

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**VÕ MINH PHÁT**

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA TỪ NGỮ XUNG HỘ  
TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**HUẾ - 2016**

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

**VÕ MINH PHÁT**

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA TỪ NGỮ XUNG HỘ  
TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 62.22.02.40**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS.TS. TRƯƠNG THỊ NHÀN**

**2. PGS.TS. VÕ XUÂN HÀO**

**HUẾ - 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.  
Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và  
chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

*VÕ MINH PHÁT*

## MỤC LỤC

**Trang phụ bìa**

**LỜI CAM ĐOAN**

**MỤC LỤC**

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

**DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ**

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Nguồn ngữ liệu.....	4
7. Đóng góp của luận án.....	5
8. Bố cục của luận án .....	6
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN</b> .....	8
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....	8
1.1.1. Tình hình nghiên cứu từ ngữ xưng hô.....	8
1.1.2. Tình hình nghiên cứu từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam.....	13
1.2. Cơ sở lí luận .....	15
1.2.1. Một số khái niệm về từ ngữ liên quan đến vấn đề nghiên cứu .....	15
1.2.1.1. Khái niệm từ ngữ trong tiếng Việt .....	15
1.2.1.2. Khái niệm về từ ngữ vay mượn, từ ngữ toàn dân, từ địa phương và biệt ngữ.....	17
1.2.1.3. Khái niệm về cấu tạo từ ngữ tiếng Việt .....	19
1.2.1.4. Khái niệm về đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ tiếng Việt .....	20

1.2.2. Từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt .....	24
1.2.2.1. Khái niệm về xưng hô và từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt.....	24
1.2.2.2. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt.....	27
1.2.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.....	28
1.2.3.1. Khái lược về Phật giáo Việt Nam .....	28
1.2.3.2. Khái niệm về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam .....	30
1.2.3.3. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.....	32
1.2.4. Giao tiếp và văn hóa ứng xử giao tiếp .....	38
1.2.4.1. Khái niệm giao tiếp và các nhân tố tác động đến từ ngữ xưng hô trong giao tiếp.....	38
1.2.4.2. Văn hoá giao tiếp ứng xử của người Việt.....	44
* Tiểu kết chương 1.....	46
<b>CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP CỦA TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM .....</b>	<b>48</b>
2.1. Đặt vấn đề.....	48
2.2. Đặc điểm về từ vựng của từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	48
2.2.1. Thống kê và phân loại từ ngữ xưng hô trong PGVN.....	48
2.2.1.1. Cách thống kê, phân loại từ ngữ xưng hô trong PGVN.....	48
2.2.1.2. Kết quả thống kê, phân loại về lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	51
2.2.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN xét trên phương diện nguồn gốc.....	52
2.2.2.1. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit... 52	
2.2.2.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hán .....	55
2.2.2.3. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt .....	60
2.2.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam xét trên phương diện phạm vi sử dụng .....	64
2.2.3.1. Từ địa phương trong lớp từ ngữ xưng hô của PGVN.....	64
2.2.3.2. Biệt ngữ trong lớp từ ngữ xưng hô của PGVN.....	66

2.2.3.3. Từ toàn dân trong lớp từ ngữ xưng hô của PGVN .....	67
2.3. Đặc điểm về ngữ pháp của từ ngữ xưng hô trong PGVN.....	69
2.3.1. Đặc điểm về cấu tạo của từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	69
2.3.1.1. Từ đơn .....	69
2.3.1.2. Từ ghép .....	70
2.3.1.3. Ngữ định danh.....	73
2.3.2. Đặc điểm về từ loại của từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	74
2.3.2.1. Đại từ.....	74
2.3.2.2. Danh từ, ngữ danh từ.....	78
* Tiêu kết chương 2.....	86
<b>CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG CỦA TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM .....</b>	<b>89</b>
3.1. Đặt vấn đề.....	89
3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam .....	89
3.2.1. Một số yếu tố đặc trưng ngữ nghĩa của TNXH trong PGVN .....	90
3.2.1.1. Yếu tố nghĩa tôn ti.....	90
3.2.1.2. Yếu tố nghĩa giới tính .....	93
3.2.1.3. Yếu tố nghĩa danh xưng trong Phật pháp.....	97
3.2.2. Cấu trúc nét nghĩa danh xưng của từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	104
3.2.2.1. Nét nghĩa tôn ti.....	104
3.2.2.2. Nét nghĩa giới tính.....	105
3.2.2.3. Nét nghĩa vùng miền .....	106
3.3. Cách sử dụng của từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	108
3.3.1. Khảo sát, thống kê, định lượng về mức độ sử dụng giữa các tình huống giao tiếp.....	108
3.3.1.1. Kết quả khảo sát, thống kê và phân tích, miêu tả về mức độ sử dụng giữa các vai trong tình huống giao tiếp.....	108

3.3.1.2. Nhận xét kết quả khảo sát, thống kê về từ ngữ xưng hô PGVN.....	114
3.3.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN qua các tình huống giao tiếp.....	115
3.3.2.1. Xưng hô trong giao tiếp giữa hàng xuất gia với hàng xuất gia.....	116
3.3.2.2. Xưng hô trong giao tiếp giữa hàng xuất gia với hàng tại gia và người ngoài tôn giáo.....	119
3.3.2.3. Xưng hô trong giao tiếp giữa hàng tại gia và hàng tại gia.....	122
3.3.3. Từ ngữ xưng hô trong PGVN qua văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt.....	123
3.3.3.1. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thể hiện nguyên tắc trọng tình trong giao tiếp.....	124
3.3.3.2. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thể hiện nguyên tắc xưng khiêm hô tôn trong giao tiếp.....	125
3.3.3.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam xét trong tương tác cụ thể.....	126
3.3.4. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam với văn hoá ứng xử giao tiếp ở cửa Thiền.....	129
3.3.4.1. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua thái độ giao tiếp.....	130
3.3.4.2. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua cách thức giao tiếp..	131
3.3.4.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua nghi thức lời nói.....	133
* Tiểu kết chương 3.....	136
<b>KẾT LUẬN</b> .....	138
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	143
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	144
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- DTTT : Danh từ thân tộc
- DXPG : Danh xưng Phật giáo
- ĐTNX : Đại từ nhân xưng
- HVPGHCM : Học viện Phật giáo Hồ Chí Minh
- PG : Phật giáo
- PGVN : Phật giáo Việt Nam
- PTXH : Phương tiện xưng hô
- Sp1 : Vai phát
- Sp2 : Vai nhận
- TNXHPGVN : Từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam
- TXHPG : Từ xưng hô Phật giáo
- TNXH : Từ ngữ xưng hô
- TNXHPG : Từ ngữ xưng hô Phật giáo
- XHPG : Xưng hô Phật giáo
- Nxb : Nhà xuất bản
- GD : Giáo dục
- KHXH : Khoa học xã hội
- TPHCM : Thành phố Hồ Chí Minh



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.2.a. Phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo .....	49
Bảng 2.2.b. Phiếu khảo sát về từ xưng hô trong Phật giáo .....	49
Bảng 2.2.c. Phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo .....	49
Bảng 2.2.d. Kết quả khảo sát từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	52
Bảng 2.2.e. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit.....	54
Bảng 2.2.f. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hán.....	56
Bảng 2.2.g. Từ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt .....	61
Bảng 2.3.a. Khảo sát kết quả về cấu tạo từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	74
Bảng 2.3.b. Đại từ nhân xưng .....	75
Bảng 2.3.c. Khảo sát kết quả về từ loại của TNXHPGVN.....	86
Bảng 3.3. Kết quả khảo sát thực tế tại 3 trung tâm chính của PGVN.....	109

## DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.2.a. Biểu thị thể hệ tông môn trong PG .....	91
Sơ đồ 3.2.b. Biểu thị tôn ti trong tông môn PG .....	91
Sơ đồ 3.2.c. Biểu thị giới tính theo tông môn.....	95
Sơ đồ 3.2.d. Biểu thị giới tính theo giáo phẩm và giới phẩm .....	95
Sơ đồ 3.2.e. Biểu thị thứ bậc và giới tính trong Phật giáo .....	100

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Xung hô là hoạt động ngôn ngữ được thực hiện trong giao tiếp ở tất cả các cộng đồng người. Nó cũng được xem là bộ phận giao tiếp trong ngôn ngữ dân tộc. Mỗi ngôn ngữ, ở mỗi cộng đồng người đều có hệ thống từ ngữ xung hô và có cách dùng riêng trong hệ thống ấy. Đây là đặc trưng ngôn ngữ văn hoá của các dân tộc trong giao tiếp ứng xử.

Từ ngữ xung hô là bộ phận cấu thành hệ thống ngôn ngữ dân tộc và mang những đặc trưng ngôn ngữ - tư duy của dân tộc. Ngôn ngữ dân tộc hàm chứa từ ngữ xung hô và được thể hiện qua cách dùng của các giai tầng xã hội, các tôn giáo khác nhau trong đời sống giao tiếp hàng ngày gắn với bối cảnh và lứa tuổi... Việc lựa chọn và sử dụng từ ngữ xung hô cụ thể nào đó là bộc lộ thái độ, tình cảm nhất định của người nói đối với người đối thoại. Thực tế, có nhiều sự bất cập xảy ra trong giao tiếp là do người đối thoại không biết sử dụng đúng từ ngữ xung hô. Việc nghiên cứu về từ ngữ xung hô sẽ giúp cho mọi người hiểu hơn về từ xung hô, để họ có thể xung hô đúng và đạt hiệu quả cao trong giao tiếp.

Từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về từ ngữ xung hô gồm từ xung hô trong gia đình người Việt, trong nhà trường, trong cộng đồng và thân tộc... Tuy nhiên, từ ngữ xung hô trong Phật giáo khá đặc trưng và phong phú nhưng chưa được quan tâm nghiên cứu một cách có hệ thống. Trong khi đó, Phật giáo là một tôn giáo lớn có mặt từ rất sớm ở Việt Nam và đã sớm bám rễ ăn sâu vào đời sống văn hoá và tâm linh của dân tộc Việt, đồng hành cùng dân tộc, góp phần tạo nên sự phong phú của văn hoá Việt.

Ngày nay, với chính sách cởi mở của nhà nước, tôn giáo phát triển, người đặt niềm tin vào đạo Phật ngày càng đông, việc giao tiếp giữa nhà Phật và xã hội ngày càng phổ biến. Vấn đề xung hô giao tiếp ứng xử cần được quan tâm chú ý nhiều hơn nữa từ các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội.

Thế nhưng, hiện nay xung hô giao tiếp giữa nhà chùa và người ngoài xã hội vẫn còn hạn chế và lúng túng, do không nắm được TNXH và cách xung hô trong Phật giáo. Bên cạnh đó, xung hô trong PGVN vẫn còn mang tính vùng miền (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) chưa có được sự thống nhất với nhau. Mặt khác, hàng xuất gia trẻ tuổi, phần lớn xung hô theo DTTT làm đời hóa chốn Thiền môn. Do vậy việc nghiên cứu về lớp TNXHPGVN sẽ giúp giải quyết được những vấn đề thiết thực trong hiện trạng ngày nay.

Hơn nữa, lớp từ ngữ xung hô trong Phật giáo nằm trong hệ thống từ vựng của người Việt, nên việc nghiên cứu về đề tài từ ngữ xung hô trong Phật giáo sẽ góp phần vào việc nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hoá, đạo đức, lối sống của dân tộc Việt. Đồng thời việc nghiên cứu này cũng sẽ góp phần vào nghiên cứu hệ thống từ vựng tiếng Việt thêm hoàn chỉnh và phong phú, cũng như góp phần vào việc biên soạn và giảng dạy ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ tôn giáo sau này. Đây là một trong những vấn đề cấp thiết cần được quan tâm nghiên cứu trong bối cảnh xã hội hiện nay. Là tu sỹ Phật giáo, nhận rõ những vấn đề cấp thiết nói trên nên chúng tôi đã mạnh dạn chọn đề tài “*Đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xung hô trong Phật giáo Việt Nam*” làm đề tài luận án.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm sáng tỏ các đặc điểm về từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách sử dụng của từ ngữ xung hô trong Phật giáo Việt Nam. Qua đó, luận án góp phần làm sáng tỏ đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xung hô, minh chứng cho sự phong phú, đa dạng của hệ thống từ ngữ xung hô trong Phật giáo nói riêng và hệ thống từ ngữ xung hô trong tiếng Việt nói chung, góp phần bảo tồn và phát huy vốn từ vựng tiếng Việt mang tính đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá này.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Luận án đặt ra những nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu tổng quan tình hình nghiên cứu. Trên cơ sở đó nêu ra những vấn đề cấp thiết của việc nghiên cứu tiếp theo, để làm sáng tỏ thêm cho hệ thống TNXH trong Phật giáo. Thực hiện nhiệm vụ này, luận án đi sâu tìm hiểu những vấn đề lý luận liên quan làm cơ sở cho việc nghiên cứu.

- Khảo sát, thống kê, miêu tả, phân loại theo hệ thống từ ngữ xưng hô trong Phật giáo dựa trên nguồn ngữ liệu phong phú đa dạng để thực hiện quá trình phân tích đặc điểm ngôn ngữ.

- Phân tích một số đặc điểm về từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách sử dụng của lớp từ ngữ xưng hô này.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án gồm 169 đơn vị từ ngữ (ĐTNX, DTTT và danh xưng Phật giáo) và các vai trong xưng hô giao tiếp PGVN.

##### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Vấn đề về đặc điểm ngôn ngữ rất rộng, trong luận án này, chúng tôi tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản sau:

- Về từ vựng, luận án chỉ nghiên cứu về đặc điểm nguồn gốc và phạm vi sử dụng của lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN.

- Về ngữ pháp, luận án nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo của từ ngữ xưng hô và đặc điểm từ loại của từ ngữ xưng hô trong PGVN.

- Về ngữ nghĩa, luận án đi vào nghiên cứu một số yếu tố đặc trưng ngữ nghĩa của từ ngữ xưng hô Phật giáo và cấu trúc nét nghĩa danh xưng của từ ngữ xưng hô trong PGVN.

- Về cách sử dụng, trước hết luận án khảo sát lớp từ ngữ xưng hô, thống kê cách sử dụng giữa các vai giao tiếp. Sau đó, chúng tôi đi vào phân tích đặc điểm của từ ngữ xưng hô trong PGVN qua các tình huống giao tiếp ứng xử của người Việt và đặc trưng văn hoá ứng xử giao tiếp trong PGVN.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

### 5.1. Cách tiếp cận

Luận án sử dụng những kiến thức và phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học hiện đại, kết hợp các kiến thức liên ngành về văn hóa, xã hội vào nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ của một lớp từ ngữ dùng trong xưng hô tiếng Việt.

### 5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ với các thủ pháp nghiên cứu như: thủ pháp thống kê, phân loại; thủ pháp phân tích cấu tạo từ; thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp; thủ pháp phân tích nét nghĩa; thủ pháp phân tích ngôn cảnh; thủ pháp phân tích tình huống trực tiếp.

Thủ pháp thống kê, phân loại, hệ thống hóa được sử dụng để miêu tả định lượng các từ ngữ xưng hô trong PGVN theo các nét đặc trưng về cấu tạo, ngữ pháp, ngữ nghĩa và cách sử dụng của chúng.

Các thủ pháp phân tích cấu tạo từ, phân tích thành tố trực tiếp được sử dụng để miêu tả đặc điểm cấu tạo - ngữ pháp của các từ ngữ xưng hô.

Các thủ pháp phân tích nét nghĩa, phân tích ngôn cảnh được sử dụng trong nghiên cứu về đặc điểm ngữ nghĩa và cách sử dụng của từ ngữ xưng hô trong ngôn cảnh văn hóa giao tiếp Phật giáo.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp so sánh lịch sử, với thủ pháp phân tích từ nguyên, nhằm phát hiện đặc điểm về nguồn gốc và ý nghĩa từ nguyên của các TNXH trong PGVN.

Luận án cũng đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, nhằm phát hiện những đặc điểm về cách sử dụng TNXH trong PGVN qua các vùng miền và các tình huống giao tiếp cụ thể của PGVN.

## 6. Nguồn ngữ liệu

Thực hiện luận án này, chúng tôi đã căn cứ vào các nguồn ngữ liệu sau:

(1) Căn cứ vào *Từ điển Phật học* (1966) của Đoàn Trung Còn, *Từ điển Phật học Huệ Quang* (2003) của Thích Minh Cảnh (chủ biên) và *Từ điển*

*tiếng Việt* (2008) của Hoàng Phê (chủ biên).

(2) Điều tra khảo sát thực tế từ 3 Học viện Phật giáo, đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam để thu thập lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN được sử dụng hiện nay.

(3) Chúng tôi thu thập vốn từ ngữ xưng hô Phật giáo từ các kinh sách, báo chí, các văn bản Phật giáo và các trang website như:

[www.daophatngaynay.com](http://www.daophatngaynay.com); [www.giacngo.vn](http://www.giacngo.vn); [www.hvpgvn.com](http://www.hvpgvn.com);

<http://orb.rhodes.edu/esays/text03.html>; [www.wikipedia.org](http://www.wikipedia.org);

(4) Đồng thời, chúng tôi đã quan sát thực tế sử dụng trong cuộc sống hằng ngày ở chốn Thiền môn.

## **7. Đóng góp của luận án**

Trong tình hình đất nước đang phát triển và hội nhập, với chính sách cởi mở của Nhà nước đối với các tôn giáo, việc sử dụng các từ ngữ xưng hô trong các tôn giáo cần nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học, đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học xã hội.

Đề tài về đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xưng hô trong PGVN đã làm rõ phương thức và phương tiện xưng hô khá đặc trưng trong Phật giáo, góp phần nghiên cứu hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt thêm phong phú, đưa ra khái niệm thiết thực về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo.

Nghiên cứu về từ ngữ xưng hô trong PGVN, không những góp phần vào việc nghiên cứu và làm phong phú thêm vốn từ vựng tiếng Việt - vốn từ mang tính đặc trưng của ngôn ngữ và văn hoá trong Phật giáo, mà còn phân tích, miêu tả các đặc điểm về cấu tạo từ ngữ xưng hô và đặc điểm về từ loại của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo này một cách tập trung và có hệ thống. Luận án cũng đã chỉ ra được rằng, Phật giáo VN không những du nhập từ Trung Hoa mà còn du nhập từ Ấn Độ bằng đường thuỷ. Và minh chứng là một bộ phận từ ngữ xưng hô PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit (Phạn ngữ).

Nghiên cứu về phạm vi sử dụng của từ ngữ xưng hô trong PGVN, chúng tôi thấy lớp từ ngữ này không chỉ sử dụng trong cộng đồng Phật giáo, mà cả ở ngoài xã hội. Điều này đã chứng minh cho sự bám rễ ăn sâu vào lòng dân tộc Việt của PGVN. Sự khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh là hoàn toàn có cơ sở khoa học và thực tiễn “*Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một*” [72, tr 321].

Khi nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo từ xưng hô và đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ xưng hô trong PGVN, luận án không những góp phần vào nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo từ và từ loại trong lớp từ ngữ xưng hô tiếng Việt, mà còn phản ánh được tính linh hoạt, phong phú và đặc trưng của lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN.

Kết quả nghiên cứu đề tài đã đưa ra được bức tranh toàn cảnh và hệ thống về lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN, giúp cho mọi người hiểu thêm về nét đặc trưng trong giao tiếp Phật giáo, phân định và biết cách sử dụng các từ xưng hô trong giao tiếp với cộng đồng Phật giáo. Đồng thời, luận án cũng góp phần vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt thông qua cách đặt tên Đạo- nét đặc trưng trong văn hoá xưng hô ứng xử giao tiếp của lớp từ ngữ xưng hô PGVN. Luận án cũng góp phần vào việc giảng dạy về lớp từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, cũng như việc giảng dạy tại các trường Phật giáo hiện nay. Qua việc nghiên cứu này, luận án mong muốn góp một phần cho việc biên soạn các tài liệu về ngôn ngữ học xã hội - ngôn ngữ học tôn giáo, cũng như việc biên soạn từ điển Phật học sau này.

## **8. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được triển khai trong 3 chương:

### *Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận*

Chương này trình bày một cách chi tiết tổng quan về tình hình nghiên cứu, bao gồm tình hình nghiên cứu về TNXH trong và ngoài nước, tình hình

nghiên cứu về TNXHPG ở trong nước và ngoài nước. Về phần cơ sở lý luận, luận án tập trung vào 3 phần chính: Từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, từ ngữ xưng hô trong PGVN, giao tiếp và văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt.

*Chương 2: Đặc điểm về từ vựng, ngữ pháp của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.* Ở chương 2, trước hết đi vào nghiên cứu đặc điểm về từ vựng, chúng tôi đã thống kê, phân loại TNXHPGVN. Sau đó, phân tích miêu tả về nguồn gốc và phạm vi sử dụng của lớp TNXHPGVN. Về đặc điểm ngữ pháp, chúng tôi chỉ xét trên 2 phương diện: Đặc điểm về cấu tạo và đặc điểm về từ loại của lớp TNXHPGVN.

*Chương 3: Đặc điểm về ngữ nghĩa và cách sử dụng của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.* Ở chương này, về đặc điểm ngữ nghĩa, luận án phân tích một số yếu tố nghĩa như: tôn ti, giới tính và danh xưng. Đồng thời, phân tích cấu trúc nét nghĩa danh xưng của TNXHPGVN. Cách sử dụng của TNXH trong PGVN gồm hai phần chính: TNXH trong PGVN qua các tình huống giao tiếp và TNXH trong PGVN qua văn hóa ứng xử giao tiếp.



# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Đề tài luận án liên quan đến hai vấn đề cơ bản: về từ ngữ xưng hô nói chung và về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Trong chương này, luận án tập trung trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu từ ngữ xưng hô và từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam. Cùng với đó là những vấn đề lý luận cơ bản làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài: khái niệm về từ ngữ tiếng Việt, khái niệm từ ngữ xưng hô, hệ thống từ ngữ xưng hô, khái lược về Phật giáo Việt Nam, xưng hô trong Phật giáo Việt Nam, khái niệm về vai giao tiếp, các nhân tố tác động đến từ ngữ xưng hô trong giao tiếp và văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt.

### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

#### **1.1.1. Tình hình nghiên cứu từ ngữ xưng hô**

##### ***a. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài***

Trên cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học, khi nghiên cứu về từ ngữ xưng hô chúng tôi nhận thấy rằng các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã đi theo các hướng nghiên cứu sau:

Trước hết là hướng nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ - nhân chủng học, với những tên tuổi tiên phong trong lĩnh vực này như W.Von Humboldt (“Về sự khác biệt của thiết chế ngôn ngữ loài người” [132]), Friedrich Engels (“Nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư nhân và nhà nước” [dẫn theo 74]), Sigmund Freud (1856-1939) , G.Murdock, F. Lounsbury, Leach, Needham và Schneider v.v...

Để đáp ứng cho công trình nghiên cứu về lịch sử các quan hệ thân tộc của mình, các nhà nghiên cứu đã cố gắng thành lập các bảng về quan hệ thân tộc, gia đình và xã hội.

Trong khuôn khổ các công trình nghiên cứu về các mối quan hệ trong gia đình, thân tộc và ngoài xã hội, khi phân tích về nguồn gốc thân tộc, thiết chế xã hội, các tác giả đã bước đầu đề cập đến các đại từ nhân xưng và những từ ngữ được dùng để xưng hô trong các mối quan hệ thân tộc như Grandmother, grandfather, uncle, father, mother, sister, brother... Đáng chú ý, các tác giả Leach, Needham và Schneider đã cho rằng các từ thân tộc không mang tính chất về quan hệ sinh học, đặc biệt là huyết thống, mà đây là những từ mang tính xã hội. Do đó, mỗi cá nhân không được xếp vào các phạm trù thân thích nào đó theo quan hệ huyết thống của chúng. Vì chúng là các thành viên trong những nhóm xã hội nhất định, được quy định bởi hôn nhân. Tuy nhiên, có thể thấy, những nghiên cứu trên cũng chỉ mới là bước đầu.

Tiếp theo, phải kể đến quan điểm của các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học cấu trúc như: M.B. Emeneau (1951), L.C. Thompson (1965)... M.B. Emeneau, trong công trình nổi tiếng “*Studies in Vietnamese Grammar*” [107], đã quan tâm nhiều về đại từ trong tiếng Việt, đặc biệt là tập trung bàn về đại từ xưng hô và nhóm từ xưng hô lâm thời có nguồn gốc danh từ. Qua đó, ông đã nhận ra sự hạn chế của các đại từ nhân xưng đích thực và vai trò quan trọng của các từ xưng hô lâm thời mà ông cho là “Đại từ cương vị”.

L.C. Thompson cũng đã có những nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt như: “*A Vietnamese Grammar*” và “*A Vietnamese Reference Grammar*” [113]. Trong những công trình này, ông đã đề cập các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt như: *ta, tôi, họ, hấn...* cùng các danh từ thân tộc. Với danh từ thân tộc, ông nhận thấy giữa danh từ chung và danh từ riêng có hai mặt đối lập là thay đổi và không thay đổi, đồng nhất và không đồng nhất. Đặc biệt L.C.Thompson nhận thấy rằng: “*Số lượng các đại từ xưng hô thực thụ là quá ít và đại từ tôi, ta với thái độ xưng hô thể hiện sự kính trọng hay thái độ bề trên, ở ngôi thứ nhất không có đại từ tương ứng với nó ở ngôi thứ hai (chỉ người nghe) và ngôi thứ ba (chỉ người được nói đến), do đó phải thay bằng*

*các từ thuộc từ loại hoặc các danh từ*” [113, tr.248].

Có thể nhận ra rằng, với khuynh hướng cấu trúc, các tác giả M.B.Emeneau và L.C.Thompson đã chỉ ra được các “chất liệu”, các “phương tiện vật chất” cơ bản được dùng để thực hiện hành vi xưng hô trong tiếng Việt, đó là các “đại từ nhân xưng” (personal pronouns), đồng thời đã phân chia đại từ nhân xưng thành hai nhóm: đại từ xưng hô chuyên dụng và đại từ xưng hô lâm thời để nghiên cứu.

Gắn gũi nhất với đề tài luận án là hướng nghiên cứu theo quan điểm ngôn ngữ học chức năng, trên nền tảng lý thuyết được đề cập trong các công trình của M.A.K.Halliday, Brown và A.Gilman, hay Carol.M.ScoHon và Zku Wanjin... liên quan đến chức năng giao tiếp, hệ quy chiếu ở các ngôi, trục quyền uy và thân sơ trong các vai giao tiếp... được dùng để nghiên cứu về từ xưng hô trong giao tiếp. Ảnh hưởng từ hướng nghiên cứu này, Lương Văn Hy (1990) với công trình nghiên cứu về “*Thực dụng diễn từ và ý nghĩa ngữ học – hệ thống quy chiếu về người trong tiếng Việt*” [108] đã đề xuất hướng nghiên cứu từ xưng hô - cái mà ông gọi là “*hệ thống quy chiếu về người*” một cách đồng bộ trên các bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Đồng thời ông cũng cho rằng, hệ thống quy chiếu ngôi tiếng Việt bao gồm ba tiểu loại ngữ pháp: đại từ nhân xưng, danh từ chung (danh từ thân tộc và danh từ cương vị) và danh từ riêng đối lập nhau trên hai phương diện là thay đổi/ không thay đổi, đồng nhất/ không đồng nhất... Tuy tác giả đã đi sâu vào phân tích và chỉ ra chức năng thay thế của danh từ chung và đại từ nhân xưng, nhưng quan điểm của ông còn cứng nhắc khi xem xét về vấn đề từ loại và miêu tả các từ xưng hô thân tộc vẫn còn sơ lược. Thế nhưng, sự đóng góp đáng kể của ông trong việc nghiên cứu từ xưng hô tiếng Việt và hướng tiếp cận mới khi nghiên cứu về từ xưng hô là đáng được ghi nhận.

Từ các quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã nêu, khi nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xưng hô PGVN chúng tôi đã tham khảo

về cách phân chia và sử dụng về ĐTNX, DTTT và các danh từ khác làm phương tiện xưng hô của của các nhà nghiên cứu nước ngoài để áp dụng những vấn đề thực tiễn vào cơ sở lí luận của luận án.

### ***b. Tình hình nghiên cứu trong nước***

Ở Việt Nam, từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm nghiên cứu rất sớm, cách đây hơn 350 năm kể từ những trang viết của Alexandre de Rhodes. Năm 1651 trong cuốn *Từ điển Việt - Bồ Đào Nha – Latinh*, Alexandre de Rhodes đã dành một vài trang để miêu tả các từ xưng hô trong tiếng Việt, các đại từ nhân xưng cũng như các danh từ thân tộc có chức năng xưng hô như: *ông, bà, bác, cô, cậu, chú...* đều được ông nhắc đến nhưng còn sơ lược.

Tiếp theo sau có các nhà Việt ngữ đã có những công trình nghiên cứu về TNXH theo các hướng nghiên cứu sau:

- Quan điểm của các nhà Việt ngữ về từ ngữ xưng hô theo hướng nghiên cứu ngữ pháp truyền thống như: Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm [65], Nguyễn Lân [68], Nguyễn Tài Cẩn [8], Nguyễn Kim Thản [80], Nguyễn Minh Thuyết [91], Lê Biên [5], Nguyễn Phú Phong [47]... Trong những công trình nghiên cứu của các tác giả này đều sắp xếp danh từ chỉ quan hệ thân tộc (*ông, bà, cô, chú, bác, anh, chị, em, con, cháu...*) vào từ loại đại từ và đã công nhận những danh từ thân tộc này có chức năng xưng hô như đại từ (tức đại từ lâm thời). Vì thế họ đã chia đại từ nhân xưng thành hai nhóm:

+ Đại từ xưng hô chuyên dụng như: *tôi, tao, tớ, hắn, họ...*

+ Đại từ xưng hô lâm thời gồm những yếu tố đại từ hóa để xưng hô như: danh từ chỉ quan hệ thân thuộc; danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp; danh từ chỉ học hàm, học vị và từ ngữ chỉ nơi chốn...

Theo hướng nghiên cứu này, các tác giả tuy có mở rộng phạm vi sử dụng của các danh từ xưng hô bằng cách thêm những tính từ và danh từ làm định ngữ, hoặc DTTT kết hợp với “*các*” như: *các anh, các chị, các em* hoặc DTTT

kết hợp với “*ấy*” để chỉ cho ngôi thứ ba - vai được nhắc tới trong giao tiếp như: *bác ấy, cô ấy, anh ấy, chú ấy, chị ấy*... Thế nhưng, họ lại gộp tất cả những từ có chức năng xưng hô cho dù có nguồn gốc từ loại nào đi nữa hay mức độ đại từ hóa cao thấp ra sao đều là loại đại từ mà cụ thể là ĐTNX.

Vậy, các tác giả này đã quan niệm đại từ nhân xưng bao gồm toàn bộ những từ dùng để *trở* hay *thay thế* cho một chủ thể giao tiếp với mục đích xưng hô. Đây là kết quả của giai đoạn nghiên cứu về từ ngữ xưng hô theo hướng cấu trúc luận.

- Quan điểm của các nhà Việt ngữ về từ ngữ xưng hô theo hướng nghiên cứu ngữ pháp chức năng giao tiếp như: Bùi Minh Yến [102], [103], Nguyễn Văn Chiến [25], Nguyễn Văn Khang [62], Lê Thanh Kim [64], Trương Thị Diễm [35]... Nhóm nghiên cứu này đã dựa trên cơ sở lý thuyết ký hiệu của Benveniste. Lý thuyết này đã phân biệt sự khác nhau giữa ký hiệu đại từ và ký hiệu danh từ. Ký hiệu đại từ tồn tại với chức năng “thay thế” và nội dung của nó là “rỗng”. Trong khi đó, nội dung của ký hiệu danh từ là “đặc” và có chức năng “định danh”. Đại từ không có ý nghĩa biểu vật, nên không gọi tên sự vật, khái niệm, hiện tượng trong thực tế khách quan, nghĩa của đại từ là *trở* và *thay thế* và chỉ xác định được trong giao tiếp. Vì thế các tác giả này đã sử dụng “*từ xưng hô*” (Address Forms) và các lý thuyết ngữ pháp chức năng thiên về chức năng giao tiếp ngôn ngữ, nên thuật ngữ “*từ xưng hô*” này được sử dụng có nội hàm rộng, đại từ nhân xưng chỉ là một bộ phận trong đó mà thôi.

- Quan điểm của các nhà Việt ngữ về từ ngữ xưng hô theo hướng đối chiếu liên ngữ như: Nguyễn Văn Chiến [22], Dương Thị Nụ [74], Phạm Ngọc Hàm [48]... Các tác giả đã nghiên cứu bằng phương pháp tiếp cận hệ thống đối chiếu liên ngữ để tìm hiểu về cấu trúc nét nghĩa của từ thân tộc, phân tích thành tố nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt hoặc tiếng Hán và tiếng Việt, qua đó làm sáng tỏ nét tương đồng và dị biệt của các nền văn hóa

khác nhau. Đồng thời các tác giả này đã chỉ ra được sắc thái biểu cảm và mức độ sử dụng của danh từ thân tộc trong tiếng Việt, nét đặc trưng văn hóa trọng tình của dân tộc Việt được thể hiện qua tính tôn ti kỹ lưỡng và nguyên tắc xưng khiêm hô tôn của người Việt.

Có thể thấy, trong các công trình đề cập đến từ xưng hô, các tác giả đã đi theo các hướng: *Thứ nhất* là bàn về từ xưng hô ở góc độ lý luận chung như từ xưng hô là đại từ xưng hô hoặc là danh từ thân tộc, từ xưng hô với chức năng ngữ pháp của từ loại và từ xưng hô với chức năng ngữ pháp giao tiếp. Đây cũng là quá trình của nhận thức, là vấn đề của thuật ngữ: thuật ngữ “*đại từ nhân xưng*” và “*từ xưng hô*”. Vấn đề có liên quan đến lịch sử phát triển của lý thuyết ngôn ngữ học từ truyền thống đến hiện đại, hay chủ nghĩa cấu trúc đến lý thuyết giao tiếp. *Thứ hai* là bàn về từ xưng hô trong giao tiếp ở phạm vi gia đình và xã hội. Từ xưng hô được đào sâu phân tích ở phạm vi sử dụng, tác dụng giao tiếp, giá trị xã hội, văn hóa... Còn ở mức độ nhất định đã thực hiện đối chiếu liên ngữ, giao văn hóa Anh - Việt, Hán - Việt.

Qua đó có thể thấy rằng, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về xưng hô nói chung và từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt nói riêng, cả ở trong nước và nước ngoài. Nhiều vấn đề về cách xưng hô và các loại từ ngữ dùng để xưng hô trong tiếng Việt... đã được làm sáng tỏ. Đó là cơ sở lý luận vững chắc giúp chúng tôi đi sâu nghiên cứu từ ngữ xưng hô trong một phạm vi giao tiếp cụ thể của người Việt: Từ ngữ xưng hô trong PGVN.

### **1.1.2. Tình hình nghiên cứu từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam**

#### ***a. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài***

Theo nghiên cứu của chúng tôi, ở nước ngoài chưa có công trình nào nghiên cứu về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam một cách tập trung và có hệ thống, ngoại trừ việc đề cập đến xưng hô trong một số bài giảng Phật giáo như “*Cách xưng hô trong Phật giáo*” của Thích Chân Tuệ. Đây là đề tài được giảng ở tại tổ đình Từ Quang - Montreal, Canada năm 2005,

được đăng trên trang web [www.lebichson.org](http://www.lebichson.org) [134]. Trong bài giảng này, tác giả tập trung giải thích những danh xưng trong Phật giáo, chỉ ra những cách thức chào hỏi và xưng hô giữa người đệ tử với người thầy. Hoặc bài giảng của Thích Như Điển (2013) ở Đức, trên website [www.lebichson.org](http://www.lebichson.org) [134], trình bày về các cách xưng hô trong Phật giáo trong các mối quan hệ như: xưng hô giữa hàng xuất gia với hàng xuất gia, xưng hô giữa hàng xuất gia với hàng tại gia cư sĩ...

Tuy nhiên, các bài giảng này chủ yếu dừng ở việc giải thích một cách khái lược ý nghĩa của các danh xưng Phật giáo và cách xưng hô trong một số quan hệ giao tiếp. Những vấn đề về xưng hô trong các mối quan hệ giao tiếp khác cũng như đặc điểm ngôn ngữ và đặc trưng văn hoá của lớp từ ngữ dùng trong xưng hô Phật giáo này vẫn chưa được đề cập.

#### ***b. Tình hình nghiên cứu trong nước***

Ở trong nước, đã có một số công trình, bài viết liên quan đến từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam. Đáng chú ý như bài viết của Phạm Hoài Phong “*Xưng hô trong văn hoá giao tiếp Phật giáo Nam Bộ*” trong tạp chí *Đạo Phật ngày nay*, số 6, năm 2011, tại web [www.daophatngaynay.com](http://www.daophatngaynay.com). Trong bài viết này, tác giả trình bày các cách xưng hô giữa tại gia với xuất gia và các mối quan hệ giao tiếp Phật giáo ở Nam Bộ. Tuy nhiên, bài viết chưa đề cập một cách cụ thể giữa các mối quan hệ xưng hô giao tiếp và tình huống giao tiếp trong Phật giáo, cũng như chưa nêu ra được mối quan hệ trong xưng hô giao tiếp giữa người xuất gia và tại gia như: huynh trưởng với đoàn sinh Phật tử, người xuất gia với người ngoài xã hội. Tác giả cũng chỉ dừng lại ở phạm vi của các mối quan hệ giao tiếp Phật giáo Nam Bộ, mà không đi vào nghiên cứu về hệ thống từ ngữ xưng hô trong PGVN, cũng như không nghiên cứu về các đặc điểm ngôn ngữ và đặc trưng văn hoá của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo này.

Trực tiếp liên quan đến đề tài luận án, có thể kể đến công trình nghiên cứu của chúng tôi năm 2011: “*Từ xưng hô trong Phật giáo*” [44]. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ, vấn đề chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống và trên nhiều bình diện từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng như ở luận án này.

Có thể thấy, cùng với những vấn đề chung về xưng hô và từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, vấn đề từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam cũng đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của không ít tác giả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện trên các mặt từ cấu trúc (từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa) đến chức năng (cách sử dụng) đối với từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam như ở luận án này.

## **1.2. Cơ sở lí luận**

### **1.2.1. Một số khái niệm về từ ngữ liên quan đến vấn đề nghiên cứu**

Sau đây là một số khái niệm cốt lõi liên quan đến nghiên cứu của chúng tôi.

#### **1.2.1.1. Khái niệm từ ngữ trong tiếng Việt**

Có nhiều quan niệm khác nhau về từ và ngữ trong tiếng Việt.

##### ***a. Từ là gì?***

Trong ngôn ngữ học xét về mặt hệ thống thì “từ” là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ và là đơn vị nhỏ nhất để cấu tạo câu. Xét ở phương diện ngữ pháp thì từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, hoạt động độc lập và có thể tái hiện tự do trong lời nói để tạo thành câu.

Theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu, “*Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết có định, bất biến, có một ý nghĩa nhất định, nằm trong một phương thức (hoặc kiểu cấu tạo) nhất định, tuân theo những đặc điểm ngữ pháp nhất định, lớn nhất trong từ vựng và nhỏ nhất để tạo câu*” [12, tr.201].

Tuy nhiên, Nguyễn Thiện Giáp thì cho rằng: “*Từ tiếng Việt là đơn vị*



*có nghĩa, nhỏ nhất, có tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt khỏi các đơn vị khác; nó có hình thức một âm tiết, một chữ viết liền” [42, tr.125].*

Dù có khác nhau trong quan niệm liên quan đến ranh giới của tiếng Việt so với ranh giới âm tiết, nhưng các ý kiến nhìn chung đều thống nhất, coi từ là đơn vị mang nghĩa nhỏ nhất, có tính hoàn chỉnh, có khả năng kết hợp để tạo câu.

Như vậy, từ trong tiếng Việt có thể hiểu là một đơn vị nhỏ nhất gồm một hình vị hoặc hai hình vị trở lên có một ý nghĩa từ vựng hay ngữ pháp nhất định, có tính hoàn chỉnh và có khả năng kết hợp để cấu tạo cụm từ và câu.

Để tiện cho việc nghiên cứu, trong luận án này, chúng tôi chấp nhận quan điểm của Đỗ Hữu Châu, theo đó, *từ là đơn vị có thể bao gồm nhiều âm tiết, nhiều hình vị, có ý nghĩa từ vựng và đặc điểm cấu tạo, ngữ pháp nhất định, có tính hoàn chỉnh và có khả năng kết hợp để cấu tạo cụm từ và câu.*

### ***b. Từ ngữ là gì?***

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (chủ biên): “*Ngữ là đơn vị ngữ pháp trung gian giữa từ và câu*” [45, tr.1088]. Nguyễn Thiện Giáp lại cho rằng: “*Ngữ là những cụm từ sẵn có trong tiếng Việt, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ*” [42, tr.155]. Cũng theo quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp cho rằng, trong tiếng Việt, *ngữ* được phân thành 3 loại: ngữ định danh, thành ngữ và quán ngữ.

Từ những cách hiểu về “*ngữ*” nêu trên, có thể thấy hai quan niệm khác nhau về *từ ngữ*: (1) *Từ ngữ* là từ và ngữ nói chung, bao gồm các ngữ cố định và không cố định và (2) *Từ ngữ* là từ và ngữ cố định - đơn vị tương đương với từ.

Trong luận án này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *từ ngữ* theo nghĩa thứ nhất và tập trung nghiên cứu các từ, ngữ và ngữ định danh dùng trong xưng hô Phật giáo Việt Nam như: Về từ gồm có các từ: *su, thầy, cụ, ngài, ông, bà, cô, chú, sư anh, sư chị, sư em, sư phụ, sư bá...*; về ngữ gồm có: *Hòa thượng trưởng ban, đại đức thư ký, trưởng lão hòa thượng, tăng ni sinh...* và ngữ định danh như: *Chư tôn thiên đức tăng ni, đạo hữu phật tử các giới, thập*

*phương thiện tín, huynh trưởng đoàn sinh phật tử...*

### **1.2.1.2. Khái niệm về từ ngữ vay mượn, từ ngữ toàn dân, từ địa phương và biệt ngữ**

#### ***a. Về từ ngữ vay mượn***

Hầu như tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có từ vay mượn, vì tự thân mỗi ngôn ngữ vốn dĩ không có đủ vốn từ vựng để định nghĩa cho tất cả các khái niệm và việc chuyển ngữ từ vựng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đó cũng là điều tất yếu trong vấn đề hội nhập văn hoá và phát triển kinh tế hiện nay của mỗi quốc gia.

Theo Đỗ Hữu Châu: “*Từ vay mượn là do sự tiếp xúc giữa các quốc gia và do nhu cầu của từng ngôn ngữ một, trên thế giới không một ngôn ngữ nào không vay mượn những đơn vị từ vựng từ một ngôn ngữ khác*” [19, tr.230].

Từ ngữ vay mượn được hiểu là những từ ngữ được vay mượn từ ngôn ngữ khác (ngôn ngữ cho) để làm phong phú thêm cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nhận.

Khi nghiên cứu lớp từ vựng xưng hô trong PGVN, chúng tôi thấy rằng lớp từ xưng hô Phật giáo có sự xuất hiện vay mượn lớp từ của ngôn ngữ Sanskrit - Ấn Độ như: *Buddha (Bụt), Bhikhu (tỳ khuru/ tỳ khuru), Upasaka (Ưu bà tắc)*... và đặc biệt là sự vay mượn vốn từ ngữ từ ngôn ngữ Hán như: *Trưởng lão, bốn sư, đạo sư, bản tăng*... Điều này đã tạo cho lớp từ ngữ xưng hô thêm phong phú và đa dạng.

#### ***b. Về từ toàn dân***

Nguyễn Thiện Giáp quan niệm rằng: “*Từ vựng toàn dân là những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói tiếng Việt, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây chính là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ*” [39, tr.255].

Vậy, từ toàn dân là lớp từ vựng được mọi người trong cộng đồng của ngôn ngữ đó đều có thể hiểu và sử dụng được. Từ toàn dân trong lớp từ ngữ

xung hô trong PGVN gồm những từ như: *su, thầy, cô, sư thầy, nhà sư, nhà chùa, sư phụ, đệ tử, sư cụ, ngài, hòa thượng, chú tiểu, điệu, vãi...* Chính lớp từ này phần nào đã minh chứng cho sự có mặt của Phật giáo tại Việt Nam từ rất sớm, đã bám rễ ăn sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc Việt.

### **c. Về từ địa phương**

Từ địa phương được hiểu là lớp từ vựng được sử dụng hạn chế trong phạm vi địa phương, lãnh thổ nhất định nào đó.

Theo Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “*Từ địa phương là những từ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hằng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc, chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học*” [39, tr.257].

Có nhiều khái niệm về từ địa phương, luận án chấp nhận theo cuốn *Nhập môn ngôn ngữ học* của Mai Ngọc Chừ (chủ biên) thì: “*Từ địa phương là từ vựng được dùng hạn chế ở phạm vi địa phương nào đó. Đây là từ vựng được dùng hạn chế về phạm vi lãnh thổ. Ví dụ: Mồ, tê, răng, rứa... là các từ dùng hạn chế ở miền Trung Việt Nam*” [27, tr.247].

Vậy, Từ địa phương là lớp từ vựng được dùng hạn chế trong một địa phương nào đó, mà chỉ có mọi người ở địa phương đó hiểu và sử dụng. Còn mọi người ở địa phương khác thì không sử dụng được hoặc ít sử dụng. Từ địa phương trong lớp TNXH trong PG như: *cụ, vãi, già, thầy tiểu* (ở miền Bắc), *ngài, sư cả, thầy cả, thí chủ* (ở miền Nam), *ôn, bôn sư, o* (ở miền Trung)...

### **d. Về biệt ngữ**

Trong cuốn *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, tác giả Nguyễn Như Ý quan niệm rằng: “*Biệt ngữ là các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, câu...) được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hội thoại giữa các thành viên của một nhóm người nào đó, chung nhau về đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm vị trí xã hội hoặc tuổi tác... Người ngoài nhóm thường không hiểu được biệt ngữ*” [101, tr.25].

Đỗ Hữu Châu quan niệm rằng: “*Biệt ngữ (còn gọi là các tiếng xã hội)*

bao gồm các đơn vị từ vựng (từ, ngữ cố định, các quán ngữ) được sử dụng trong phạm vi một tập thể xã hội nhất định” [12, tr.215]. Khi nghiên cứu về lớp từ này, chúng tôi căn cứ theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu.

Có thể hiểu rằng, biệt ngữ xã hội là lớp từ vựng được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định vì những mục đích nhất định. Với ý nghĩa này thì biệt ngữ tôn giáo là chỉ được dùng trong một cộng đồng tôn giáo nhất định. Biệt ngữ trong lớp TNXH Phật giáo có các từ như: *Thức xoa, Yết ma a xà lê sư, Tuyên luật sư...*

### **1.2.1.3. Khái niệm về cấu tạo từ ngữ tiếng Việt**

#### **a. Về cấu tạo từ đơn, từ ghép**

Có những quan niệm khác nhau về từ đơn, từ ghép (và từ láy) trong tiếng Việt. Từ quan điểm về tính đơn lập của âm tiết tiếng Việt, coi đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt là “tiếng” (trùng khớp với âm tiết hay hình vị), Nguyễn Tài Cẩn [9] xác định từ đơn là những từ được cấu tạo bởi một tiếng, tức chỉ có một âm tiết hay một hình vị, còn từ ghép là có từ hai tiếng trở lên, dựa theo quan hệ ý nghĩa.

Trong hệ thống phân loại của Đỗ Hữu Châu [19], từ đơn là từ chỉ có một “từ tố”, tức một hình vị, nhưng hình vị đó không hẳn trùng với một âm tiết, do đó có từ đơn đơn âm (*nhà, cửa, bàn, ghé...*) và từ đơn đa âm (*chích chèo, ba ba, thường luồng, tắc kè...*), còn từ ghép là từ có hai từ tố cơ sở trở lên... Vậy, căn cứ trên cơ sở lý thuyết tiếng Việt, từ đơn trong Phật giáo có các từ như: *thầy, cô, ngài, ôn, trò, diệu...*, còn từ ghép trong Phật giáo gồm các từ như: *sư phụ, sư bá, sư huynh, sư muội, đệ tử...*

Dựa vào tính chất của mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố cấu tạo, các nhà Việt ngữ học đã phân chia từ ghép tiếng Việt thành hai nhóm: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. Từ ghép đẳng lập trong Phật giáo có các từ như: *huynh đệ, đệ tử, tăng ni...* Từ ghép chính phụ gồm các từ như: *trưởng lão, hòa thượng, thượng tọa, nhà chùa, nhà sư...*

### ***b. Khái niệm về cấu tạo ngữ: cụm từ tự do và cụm từ cố định***

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (chủ biên): “*Ngữ là đơn vị ngữ pháp trung gian giữa từ và câu*” [45, tr.1088].

Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “*Ngữ là những cụm từ sẵn có trong tiếng Việt, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ*” [42, tr.155].

Thế nhưng, chúng ta có thể hiểu được, “*ngữ*” là những cụm từ có sẵn trong tiếng Việt, nó được tái hiện trong lời nói như các từ và cụm từ tự do. Xét về mặt cú pháp, cụm từ cố định có tính độc lập, nên có thể để tạo thành câu. Còn xét về mặt ngữ nghĩa, chúng biểu hiện được những hiện tượng thực tế khách quan và gắn với các kiểu hoạt động của con người. Còn cụm từ tự do là từ ghép để tạo nên ngữ định danh trong xưng hô.

Trong tiếng Việt, *ngữ* được phân thành 2 loại: cụm từ cố định và cụm từ tự do, trong đó có ngữ định danh, thành ngữ và quán ngữ. Thế nhưng, với lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN, luận án chỉ tập trung nghiên cứu về ngữ định danh làm phương tiện xưng hô, còn quán ngữ và thành ngữ, trong nghiên cứu chúng tôi không thấy xuất hiện và liên quan đến vấn đề xưng hô. Vì thế, chúng tôi không tìm hiểu và nêu ra ở đây.

Theo chúng tôi, ngữ định danh là những cụm từ biểu thị sự vật, hiện tượng hay khái niệm nào đó trong thực tế xã hội và chúng là những đơn vị có chức năng định danh, gồm ba thành tố trở lên gọi là ngữ định danh. Ví dụ như: *Trưởng lão hoà thượng, chư tôn thiên đức tăng ni, thập phương thiện tín, tăng ni sinh...* Tuy nhiên, một số cụm từ tự do là từ ghép có chức năng định danh, gọi là ngữ định danh như: *Hoà thượng Từ Đàm, đại đức Thích Thông Huệ, thầy công văn, thầy thư ký...*

#### **1.2.1.4. Khái niệm về đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ tiếng Việt**

Nói đến đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ tiếng Việt, trước hết là nói đến đặc điểm từ loại của chúng. *Từ điển tiếng Việt* định nghĩa: “*Từ loại là phạm trù ngữ pháp bao gồm các từ có chung đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa khái quát, như*

*danh từ, động từ, tính từ...*” [45, tr.1664].

Đối với lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN, khi đi vào nghiên cứu phân từ loại, chúng tôi thấy chỉ có đại từ, danh từ và ngữ danh từ làm phương tiện xưng hô. Vì thế, ở phần từ loại này chúng tôi không quan tâm đến những từ loại không liên quan đến vấn đề nghiên cứu trong luận án này.

#### **a. Đại từ và đại từ nhân xưng**

Đại từ là những từ dùng để trỏ sự vật, để xưng hô, để thay thế cho danh từ, động từ, số từ và cả cụm từ trong câu. Theo Lê Biên, “*Đại từ là trỏ và thay thế. Nói một cách bao quát, nghĩa của đại từ là biểu thị các quan hệ định vị (relations déictiques) bao gồm cả nghĩa trỏ và thay thế*” [5, tr.120].

Đại từ có các tiểu loại là: Đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ dùng để hỏi, đại từ phiếm chỉ... Nhưng quan trọng nhất cho việc nghiên cứu từ ngữ xưng hô là đại từ nhân xưng. Đó là những đại từ dùng để xưng hô hoặc thay thế và trỏ người trong xưng hô. Theo các nhà Việt ngữ học, tiếng Việt có khoảng trên 20 đại từ nhân xưng chuyên dụng như: *tôi, ta, người ta, người, ngài, mình, nó, vị, thị, chúng, họ, chúng tôi, chúng ta, chúng nó...*

#### **b. Danh từ**

Theo Hoàng Phê, “*Danh từ là từ chuyên biểu thị ý nghĩa sự vật, đối tượng [...], từ hoặc tổ hợp từ chuyên dùng để gọi tên sự vật hoặc biểu đạt khái niệm trong các lãnh vực chuyên môn*” [45, tr.392].

Danh từ được chia làm hai loại chính là danh từ riêng và danh từ chung.

Danh từ riêng là tên gọi của một người, một tập thể, một sự vật hay một sự kiện riêng biệt. Danh từ riêng được phân thành hai loại: danh từ riêng chỉ người như: *Thái Sơn, Nguyễn Văn Trỗi, Hoàng Diệu, Thích Quảng Đức...* và danh từ riêng không chỉ người - những danh từ dùng làm tên gọi riêng cho một sự vật riêng biệt không phải là người, giúp ta nhận ra được sự vật ấy trong những sự vật cùng loại như: *Việt Nam, Đà Nẵng, Quảng Nam....* Thế nhưng, vẫn có trường hợp danh từ riêng không chỉ tên người cũng được dùng làm phương tiện xưng

hồ, khi chúng được cấu tạo phần trung tâm của những hồ ngữ như:

- “*Oi Việt Nam, Việt Nam oi!*”

*Việt Nam ta gọi tên người thiết tha.* (Lê Anh Xuân)

- “*Sài Gòn oi! Huế oi xin đợi!*”

*Tái hợp huy hoàng cả nước non*”. (Tố Hữu)

“*Bất kỳ nhân danh hay địa danh, tên sách báo hay tên gọi tổ chức, thời đại, danh từ riêng bao giờ cũng có đặc điểm là chỉ dùng để gọi tên một sự vật duy nhất, cá biệt*” [8, tr.80].

Điều này có nghĩa là danh từ riêng luôn qui chiếu với một sự vật xác định, luôn có sở chỉ cố định và sở chỉ của danh từ riêng không lệ thuộc ngữ cảnh. Vì thế khi dùng để xưng hô danh từ riêng luôn qui chiếu với người nói hay người nghe ở ngôi nhân xưng số ít. Đây là những phương tiện xưng hô có tính xác định cao.

Danh từ chung là từ chỉ tên chung của một chủng loại sự vật, có tính khái quát, trừu tượng, không có mối liên hệ đơn nhất giữa tên gọi và vật cụ thể được gọi tên.

So với danh từ riêng, danh từ chung chiếm số lượng lớn hơn và mang những đặc điểm ngữ pháp quan trọng của danh từ. Cũng có thể hiểu bản chất ngữ pháp của danh từ được khái quát từ các danh từ chung. Danh từ chung được làm phương tiện xưng hô như: danh từ thân tộc (*ông, bà, chú, bác, cô, dì, anh, em, chị...*), danh từ chỉ tước hiệu - chức vụ - nghề nghiệp (*tiến sĩ, giáo sư, hiệu trưởng, giám đốc...*) và danh từ chung không chỉ người (*Bây giờ **mận** mới hỏi **đào**... **Mận** hỏi thì **đào** xin thưa...; hay **Dừa** oi **dừa**, người bao nhiêu tuổi?*). Cách xưng hô bằng danh từ chung trong tiếng Việt là khá phong phú và mang nhiều nét riêng biệt. Chẳng hạn, như nhận xét của một số nhà ngôn ngữ: “*Sự xưng hô bằng danh từ chung - nhất là các danh từ thân tộc - có phần lấn lướt những đại từ nhân xưng*” [8, tr.142].

Bên cạnh đó, chúng tôi còn thấy một số danh từ chung đã hoá riêng, nên

được dùng như danh từ riêng. Lúc này chúng có ý nghĩa chỉ một cá thể riêng biệt. Thói quen sử dụng đã làm cho những danh từ này có sở chỉ cố định như từ “*Bác*” ở câu thơ sau:

- “***Bác** ơi, tim **Bác** mênh mông thế*” (Tố Hữu)

- “*Đêm nay **Bác** không ngủ,*

***Bác** có lạnh lắm không?*” (Minh Huệ).

Trường hợp danh từ chung hóa riêng trong lớp TNXHPGVN có một số từ như: *Bác, ngài, thầy...*

### **c. Ngữ danh từ**

Danh từ khi tham gia vào hoạt động ngôn ngữ có thể đứng riêng một mình hay kèm theo những yếu tố phụ xung quanh nó để thực hiện một chức năng cú pháp nào đấy (như làm chủ ngữ, định ngữ, bổ ngữ...).

Tập hợp từ “*có một từ đứng làm trung tâm như vậy có thể gọi là đoản ngữ, và đoản ngữ có danh từ làm trung tâm như vậy có thể gọi là danh ngữ*” [8, tr.34].

Thế nhưng không phải bất kỳ một tập hợp từ nào có danh từ cũng được gọi là danh ngữ hay ngữ danh từ. khi được gọi là ngữ danh từ/ danh ngữ phải hội đủ các đặc điểm:

- Trong ngữ đó chỉ có một trung tâm, mà trung tâm đó phải là danh từ.

- Vai trò của ngữ danh từ trong câu phải tương ứng với vai trò của danh từ trung tâm của nó.

- Có khả năng tách ra khỏi câu để khảo sát một cách cụ thể.

- Trong ngữ danh từ, từ quan trọng nhất là danh từ đứng ở trung tâm. Đó là từ duy nhất có thể có quan hệ cú pháp với những từ nằm ngoài nó.

Trên cơ sở lí thuyết về từ loại, luận án tiếp nhận và nghiên cứu từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam ở 2 ngôi xưng và hô (kể cả đối tượng được nhắc tới), xưng hô trong Phật giáo thuộc ngữ cảnh văn hoá, chỉ sử dụng những từ mang tính lịch sự và thân thiện, còn một số từ ngữ mang sắc thái suồng sã,



không lịch sự như: *tao, ta, mày, mi, hấn, chúng mày, chúng bay...* thì không được sử dụng trong xưng hô Phật giáo. Đối với đại từ chỉ thị, lớp từ ngữ xưng hô trong PG chỉ sử dụng rất hạn chế, hoặc khi sử dụng có sự kết hợp như: *vị ấy, thầy ấy, cô ấy, bác ấy, chú ấy...* dùng để chỉ cho đối tượng được nhắc tới trong giao tiếp hội thoại. Còn đại từ để hỏi và đại từ phiếm chỉ cũng được sử dụng trong phạm vi hạn chế và khi sử dụng thì chỉ sử dụng trong một ngữ cảnh nhất định nào đó. Ở phần từ loại danh từ, luận án tập trung nghiên cứu các danh từ chung làm phương tiện xưng hô như: danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp. Những danh từ chung không chỉ người và danh từ chung đã được riêng hoá thì rất ít được sử dụng trong xưng hô PG. Đối với danh từ riêng chỉ tên thì thường được kết hợp với các từ danh xưng như: *thầy, cô, hoà thượng, thượng toạ, đại đức, ôn, ngài*, hoặc kết hợp với *tên chùa* dùng để xưng gọi.

Trên đây là một số khái niệm về từ ngữ liên quan các từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, làm cơ sở cho việc nghiên cứu những đặc điểm thuộc hệ thống - cấu trúc của các từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.

Ngoài những vấn đề về hệ thống như đã nêu, luận án còn quan tâm đến từ ngữ xưng hô và hệ thống xưng hô trong tiếng Việt. Đồng thời, còn nêu ra vấn đề sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo Việt Nam cùng những biểu hiện văn hóa giao tiếp ứng xử ở chốn Thiền môn, qua cách xưng hô trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

## **1.2.2. Từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt**

### **1.2.2.1. Khái niệm về xưng hô và từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt**

#### **a. Khái niệm về xưng hô**

*Xưng hô* là thuật ngữ dùng để chỉ việc tự gọi mình (*xưng*) và gọi người khác (*hô*) trong các cuộc giao tiếp với nhau. Hiểu một cách chung nhất, như theo định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*: Xưng hô là: “*Tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau*” [45, tr.1163].

Từ góc nhìn ngữ dụng học, tác giả Đỗ Hữu Châu nhận xét: “*Phạm trù xưng hô*

hay phạm trù ngôi bao gồm những phương tiện chiếu vật nhờ đó người nói tự qui chiếu, tức tự đưa mình vào diễn ngôn (tự xưng) và đưa người giao tiếp với mình (đối xưng) vào diễn ngôn. Như thế phạm trù ngôi thuộc quan hệ vào vai giao tiếp ngay trong cuộc giao tiếp đang diễn ra với điểm gốc là người nói” [17, tr.73].

Có thể hiểu, *xưng* là một hành động người nói dùng một biểu thức ngôn ngữ để đưa mình vào cuộc thoại, để người nghe biết rằng mình đang nói và chịu trách nhiệm về lời nói của mình, cũng là hành động tự quy chiếu của người nói (ngôi 1), còn *hô* là hành động người nói dùng một biểu thức ngôn ngữ để đưa người nghe vào trong cuộc thoại, là tập hợp những cách thức mà người nói dùng để chỉ người đối thoại với mình (ngôi 2).

Theo Nguyễn Văn Chiến, “*Xưng hô (Addressing) trước hết là một hành vi giao tiếp xã hội. Ở Việt Nam, xưng hô thể hiện một cách trực tiếp nhất, rõ rệt nhất lối hành xử của những người tham thoại*” [25, tr.221].

Tuy nhiên, cũng còn có những cách hiểu khác về xưng hô. Sử dụng thuật ngữ “xưng gọi” thay cho “xưng hô”, tác giả Nguyễn Văn Khang trong *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản* xác định: “*Xưng*” tức là chủ thể giao tiếp và “*gọi*” là khách thể giao tiếp, bao gồm “*khách thể trực diện*” và “*khách thể không trực diện*”. Ông còn chú giải rõ: *Khách thể không trực diện* tức là “*Người được nhắc tới - người thứ ba*” [62, tr.210]. Như vậy, phạm trù xưng hô hay xưng gọi ở đây được hiểu liên quan đến các ngôi giao tiếp: ngôi 1 (người nói) và ngôi 2 (người nghe), kể cả khách thể không thuộc diện ở ngôi thứ 2 tức người được nói tới.

Để tiện cho việc nghiên cứu, trong luận án này, chúng tôi chấp nhận khái niệm xưng hô theo quan điểm của Nguyễn Văn Khang [62], theo đó, *xưng hô* là hành động tự xưng mình khi nói với người khác và gọi người khác là gì đó trong giao tiếp (kể cả người được nhắc tới), để bộc lộ được tính chất và tình cảm trong mối quan hệ xã hội với nhau.

### ***b. Khái niệm về từ ngữ xưng hô***

Để xưng hô trong giao tiếp, không thể thiếu từ xưng hô, đúng hơn là *từ ngữ xưng hô*, theo cách hiểu của chúng tôi.

Đã có nhiều nghiên cứu về từ xưng hô hay từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt. Trương Thị Diễm cho rằng: “*Từ xưng hô là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của ngôn ngữ được đưa ra sử dụng để “xưng” (tự quy chiếu) và “hô” (quy chiếu vào người khác) [35, tr.21] và “Từ xưng hô bao gồm các từ, ngữ, các cấu trúc ngôn ngữ (trong đó từ đóng vai trò cơ bản) được sử dụng để xưng hô giao tiếp” [35, tr.23].*

Theo Nguyễn Văn Chiên, “*Khái niệm từ xưng hô không phải là sản phẩm của cách tiếp cận cấu trúc luận đơn thuần. Đây là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ được đem ra/ “rút ra” sử dụng để thực hiện chức năng xưng hô (biểu thị các phạm trù xưng hô) giao tiếp xã hội” [25, tr.222].*

Lê Thanh Kim cho rằng: “*Từ xưng hô phải được hiểu là một dạng thức ngôn ngữ thuộc vào một khái niệm lớn hơn, đó là dạng thức xưng hô (address form/ form of address). Trong dạng thức xưng hô này, đơn vị từ đóng vai trò cơ bản, chiếm tỉ lệ cao khi sử dụng trong hệ thống các đơn vị của dạng thức xưng hô. Như vậy bên cạnh từ xưng hô, ta còn có các ngữ xưng hô, các cấu trúc xưng hô, các biểu thức xưng hô...” [64, tr.28].*

Ervin Tripp.S, trong tác phẩm *Sociolinguistic Rules of Address* đã cho rằng: “*Các dạng thức xưng hô từ hay các từ, các ngữ, các biểu thức xưng hô được sử dụng để giao tiếp xưng hô với ai đó dưới dạng nói và viết. Đó là cách giao tiếp mà trong đó người ta giao tiếp với người khác. Hành vi xưng hô kiểu này luôn phụ thuộc vào tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội, quan hệ xã hội, tâm lý hay quan hệ vị thân giữa những người tham thoại” [dẫn theo 64, tr.28].*

Từ cách hiểu về phạm trù xưng hô như đã nêu trên, chúng tôi quan niệm, từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt là những từ và ngữ (định danh) được dùng để tự xưng mình với người khác và gọi người khác là gì đó trong các mối quan

hệ giao tiếp, bao gồm cả người được nhắc tới trong cuộc giao tiếp.

#### **1.2.2.2. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt**

Từ kết quả nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học, có thể quy thành các cách xưng hô thường gặp trong giao tiếp tiếng Việt như sau:

##### **a. Xưng hô bằng tất cả các từ dùng để xưng hô, gồm:**

1. Các đại từ nhân xưng: Tôi, mình, ngài, nó, tôi, tao, tớ, vị...
2. Các danh từ thân tộc dùng làm từ xưng hô: Ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, cô, chú, bác, con cháu...
3. Các từ loại khác được dùng làm từ xưng hô: Bạn, đồng chí, đồng nghiệp, đồng nghiệp, đồng nghiệp, đồng nghiệp...

##### **b. Xưng hô bằng chức danh, gồm:**

4. Gọi bằng một trong các chức danh: Chủ tịch, bác sĩ, bí thư, thầy giáo, giám đốc, kỹ sư
5. Gọi bằng nhiều hoặc tất cả các chức danh: Giáo sư tiến sĩ, tiến sĩ bác sĩ, phó giáo sư tiến sĩ khoa học...

##### **c. Xưng hô bằng họ và tên, gồm:**

6. Xưng hô bằng tên: Đạt, Hải, Lâm, Thành, Vân...
7. Xưng hô bằng họ: Nguyễn, Phan, Trương...
8. Xưng hô bằng tên đệm + tên: Minh Phát, Thanh Hải, Thu Thủy..
9. Xưng hô bằng họ + tên: Lưu Trang, Phan Hoàng, Võ Hiền...
10. Xưng hô bằng họ + tên đệm + tên: Phan Văn Hiền, Võ Minh Phát...

##### **d. Xưng hô bằng tên của những người thân thuộc như tên của chồng, vợ, con (cách gọi thay)**

11. Gọi bằng tên của người thân thuộc (chồng, vợ, con): Chị Bảy (chồng tên Bảy), anh Thảo (vợ tên Thảo), chị Tín (con tên Tín).

##### **e. Xưng hô bằng sự kết hợp (6) (7) (8) (9)**

12. Gọi bằng các kết hợp khác nhau (ví dụ chức danh + tên; chức

danh + họ tên; từ xưng hô + tên / họ tên...): Giám đốc Phạm Tùng, Ông Nguyễn Mạnh Tùng...

*f. Xưng hô bằng sự khuyết vắng từ xưng hô*

13. Không xuất hiện từ xưng hô trong giao tiếp (khuyết vắng TXH).

Qua khảo sát, các tác giả đã đưa ra nhận định chung là giữa bạn bè với nhau thường gọi bằng tên, giữa người lạ hoặc chỉ biết nhau thì gọi bằng chức danh hoặc họ. Tuy nhiên, ranh giới này không rõ ràng, chẳng hạn, trong giao tiếp chỉ cần tìm thấy một mối quan hệ thân mật, hợp ý nhỏ nào đấy thì sau năm phút người ta có thể chuyển từ cách gọi chức danh, họ sang gọi bằng tên. Người ít tuổi gọi người lớn tuổi hơn bằng chức danh, họ và ngược lại, người lớn tuổi gọi người ít tuổi hơn bằng tên. Cũng vậy, người có địa vị thấp gọi người có địa vị cao bằng chức danh, họ/ tên và ngược lại người có địa vị cao gọi người có địa vị thấp bằng tên. Nhưng khi tuổi tác, địa vị, nghề nghiệp có sự mâu thuẫn thì địa vị nghề nghiệp được coi là nhân tố đặt lên hàng đầu. Đây cũng là nét đặt trưng văn hoá của người Việt chúng ta trong giao tiếp.

**1.2.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam**

**1.2.3.1. Khái lược về Phật giáo Việt Nam**

Ấn Độ, quê hương của Phật giáo là một quốc gia đa sắc tộc và đa tôn giáo, tuy có nền văn minh cổ nhưng lại là nước phân chia làm bốn giai cấp rõ ràng, khiến cho cuộc sống đầy dẫy những sự bất công và áp bức. Chính vì lẽ đó, vào năm 465 trước Tây lịch Đức Phật đã xuất hiện ở vùng Trung Ấn gần dãy núi Hy Mã Lạp Sơn với mục đích đem lại sự yêu thương bình đẳng cho mọi người và khiến cho họ có cuộc sống an lạc và giải thoát. Suốt 49 năm hoằng pháp lợi sanh đức Phật đã trình bày rất nhiều phương pháp tu tập, lại được gói gọn trong Tam tạng Thánh điển, nhưng không ngoài nội dung của nhân sinh quan và vũ trụ quan (chỉ cho thế giới nội tại, tức Phật tánh trong mỗi chúng ta, và nói về vạn vật, tức cảnh giới ở xung quanh chúng ta). Hầu mong khai thị cho tất cả chúng sanh chứng ngộ tự tâm. Với triết lý uyên thâm

và lòng từ bi vô lượng, đạo Phật đã sớm truyền sang các nước trên thế giới yêu chuộng, trong đó có dân tộc Việt chúng ta.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo và những bằng chứng có được cho thấy Phật giáo du nhập vào Việt Nam rất sớm, tại thời điểm trước công nguyên nhưng có sự xê dịch trong vòng gần nửa thế kỷ. Điều này được minh chứng qua việc "*Chỉ Đồng Tử*" học đạo với nhà sư Ấn Độ là Phật Quang tại núi Quỳnh Viên, hay sự kiện Bát Nàn phu nhân, nữ tướng của Hai Bà Trưng xuất gia sau cuộc kháng chiến vệ quốc thất bại năm 43 Tây lịch.

Phật giáo truyền vào nước ta bằng hai ngã đường là đường thủy và đường bộ, đây cũng là đường lưu thông mậu dịch của nước ta với các nước trong khu vực. Với tinh thần từ bi bình đẳng, triết lý uyên thâm, tâm linh ứng hiện, đạo Phật đã sớm bám rễ và ảnh hưởng rất lớn đến đời sống dân tộc Việt và đến thời Lý - Trần, Phật giáo đã phát triển cực thịnh, ảnh hưởng đến mọi vấn đề trong đời sống nhân dân. Lúc này có vị cao tăng Thạc đức xuất hiện, các tông phái phát triển, đặc biệt là thiền tông.

Đến đời Hậu Lê, Nho giáo phát triển trở thành quốc giáo và Phật giáo đi vào giai đoạn suy yếu dần. Mãi đến thế kỷ XVI, khi Chúa Nguyễn khai mở Đàng trong các vị vua chúa đã nhiệt tình ủng hộ Phật giáo nên Phật giáo Đàng trong đã được phục hưng và phát triển huy hoàng, với sự phát triển của thiền phái Tào Động phát triển ở miền Bắc, dòng thiền Lâm Tế phát triển ở miền Trung và miền Nam.

Đến thế kỷ XX, mặc dù ảnh hưởng mạnh của quá trình Âu hóa nhưng Phật giáo Việt Nam lại phát triển mạnh mẽ, khởi đầu từ các đô thị miền Nam với sự đóng góp quan trọng của các nhà sư Khánh Hòa và Thiện Chiếu, cho đến bây giờ Phật giáo vẫn đồng hành và phát triển cùng dân tộc

Qua đó cho thấy Phật giáo luôn tồn tại cùng với dân tộc, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam đã được các thiền sư người Việt bản địa hóa, để hoà mình và đáp ứng mọi nhu cầu nguyện vọng của nhân dân ta. Khi thờ cúng và

cầu khẩn tứ vị thần linh: thần mây (vân) - thần mưa (vũ) – thần sấm (lôi) và thần chớp (điện) thì Phật giáo đã hóa bốn vị thần này thành Tứ Hộ Phật pháp: pháp vân, pháp vũ, pháp lôi, pháp điện và các vị Hộ pháp được điêu khắc hình tượng có đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của một vị Phật để hòa quyện đáp ứng nhu cầu của nhân dân trồng lúa nước. Phật giáo xoa dịu nỗi đau cho mọi người bằng tinh thần từ bi bình đẳng, giáo dục chúng sanh qua giáo lý nhân quả, nghiệp báo và tinh thần vô ngã để họ luôn tin tưởng và vươn lên trong cuộc sống an lạc và giải thoát ở ngày mai. Khi Việt Nam thống nhất vào năm 1975, Phật giáo ở miền Bắc và miền Nam có nhiều tổ chức Phật giáo hoạt động. Với mục đích thống nhất các tổ chức, các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam dưới một tổ chức duy nhất, vào năm 1980, Ban vận động thống nhất Phật giáo ra đời do Hòa Thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban. Ông đã tiến hành vận động thống nhất 9 hệ phái gồm: Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già nguyên thủy Việt Nam, Ban liên lạc Phật giáo yêu nước, Giáo hội Thiên Thai giáo Quán tông, Giáo hội Tăng già khát sĩ Việt Nam, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ, Hội Phật học Việt Nam. Năm 1981 Đại hội Phật giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Đại hội thống nhất lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam và đã thông qua Hiến chương giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức ra đời. Hiện tại, Phật giáo Việt Nam tồn tại hai hệ phái: Nam tông và Bắc tông.

#### **1.2.3.2. Khái niệm về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam**

Xưng hô là hoạt động ngôn ngữ được thực hiện trong giao tiếp của tất cả các cộng đồng người. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ, mỗi cộng đồng người đều có hệ thống từ xưng hô và có cách dùng riêng trong hệ thống ấy. Cũng vậy, từ xưng hô trong Phật giáo là vốn từ được sử dụng trong xưng hô giao tiếp của cộng đồng người theo đạo Phật và được xem là một trong những bộ phận quan trọng góp phần tạo nên ngôn ngữ, văn hoá dân tộc Việt.

Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo là lớp từ ngữ được dùng để xưng hô trong giao tiếp của cộng đồng Phật giáo.

Từ quan niệm này, để cụ thể hơn về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, chúng tôi phân thành hai loại là từ và ngữ xưng hô trong Phật giáo. Hầu giúp cho việc nghiên cứu và người đọc cũng dễ dàng nhận rõ được lớp từ xưng hô này.

#### **a. Về từ xưng hô trong Phật giáo**

*“Từ xưng hô trong Phật giáo là lớp từ vựng được sử dụng trong giao tiếp ứng xử của cộng đồng Phật giáo”* [44, tr.24].

Từ khái niệm này, chúng ta có thể hiểu rằng, từ xưng hô trong Phật giáo là đơn vị ngôn ngữ thuộc hệ thống tiếng Việt được người nói (viết) sử dụng để xưng mình trước người đối thoại và gọi người đó là gì đó khi tiến hành cuộc hội thoại trong giao tiếp ứng xử của Phật giáo.

Khi nghiên cứu từ xưng hô trong Phật giáo, chúng tôi chia thành ba nhóm từ: đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc và danh xưng trong Phật giáo. Đặc biệt hơn các lớp từ xưng hô khác, danh xưng trong Phật giáo chiếm số lượng lớn, cách sử dụng linh hoạt. Đây cũng là nét đặc trưng của lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.

#### **b. Về ngữ xưng hô trong Phật giáo**

Như đã giới thuyết ở trên, *ngữ* là những cụm từ sẵn có trong tiếng Việt, có giá trị tương đương với từ. Ý nghĩa của chúng có thể hoặc không thể phân tích thành các yếu tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các bộ phận tạo thành, tức chúng có tính hoà kết. Nhưng khi tham gia vào hoạt động ngôn ngữ nó có thể đứng riêng một mình hoặc đi kèm thêm những yếu tố phụ quanh nó để thi hành một chức năng cú pháp nào đấy.

Ngữ xưng hô trong Phật giáo phần lớn là các danh xưng được dùng để xưng hô giữa các nhân vật với nhau trong giao tiếp Phật giáo.

Những ngữ này thuộc ngữ định danh, phần lớn là ngữ danh từ, chỉ một vài ngữ là ngữ đại từ làm phương tiện xưng hô trong giao tiếp.



### 1.2.3.3. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam

Từ chỗ Phật giáo đã bám rễ và hòa mình vào dòng chảy dân tộc, văn hóa Phật giáo đã góp phần rất lớn vào việc phát triển văn hóa dân tộc Việt. Hệ thống từ ngữ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ hệ thống từ ngữ xưng hô trong giao tiếp người Việt. Vì thế, trong lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN được phân thành ba nhóm sau:

#### *Nhóm 1: Các đại từ nhân xưng chuyên dụng*

Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng được phân loại căn cứ vào vai nhân vật tham gia trong quá trình giao tiếp với sự phân biệt về số lượng nhân vật ở mỗi vai sử dụng. Thế nhưng, trong ngữ cảnh xưng hô giao tiếp trong Phật giáo là ngữ cảnh văn hoá, nên sử dụng những đại từ xưng hô mang tính lịch sự, thân thiện, hoặc mang sắc thái trung hoà. Không sử dụng những đại từ mang tính suồng sã, thô bỉ và thiếu tính lịch sự.

Các đại từ nhân xưng như: *chúng tôi, chúng ta, chúng nó, họ, ngài, người, nó, tôi...* được sử dụng để xưng hô trong giao tiếp Phật giáo.

#### *Nhóm 2: Các danh từ thân tộc*

Đây là những danh từ làm phương tiện xưng hô không chỉ trong phạm vi gia đình và xã hội, mà còn làm phương tiện xưng hô trong cả tôn giáo. Đây là nét đặc trưng của từ xưng hô tiếng Việt.

Theo khảo sát, thống kê của chúng tôi, từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc từ danh từ thân tộc có khoảng 21 từ: *anh, bác, bố, con, cháu, cụ, chú, cô, chị, em, muội, ông, ôn, tổ, ty...* Còn giữa Phật tử xưng gọi với nhau thì ngoài những từ đã nêu còn có: *cô, cậu, dì, dượng, mợ...* dùng để xưng hô giao tiếp với nhau. Đối với hàng xuất gia khi xưng gọi các danh từ thân tộc này đã bỏ bớt yếu tố “*su*” kết hợp ở trước như:

- “*Tổ*”: Người đứng đầu của một phái, một chi. Mượn yếu tố thân tộc kết hợp với chữ “*su*” thành *su tổ*. Chỉ vị tu đứng đầu môn phái, hoặc sáng lập môn phái như thiền tông, tịnh độ tông.

- “*Ôn*”: Danh từ thân tộc để biểu thị sự thân thuộc tôn trọng người lớn tuổi, đức cao. *Ôn* + tên đạo, *Ôn* + tên chùa, *Ôn* + chức vụ: *Ôn* viện trưởng, *Ôn* trưởng ban trị sự.

- “*Cụ*”: Từ tôn xưng người cao tuổi, đức trọng, bậc bề trên.

- *Sư* + *cụ* = *Sư cụ*

- *Cụ* + tên đạo = *Cụ Thanh Tứ*

- *Sư cụ* + tên chùa = *Sư cụ Trấn Quốc*

- “*Bố*”: Danh từ thân tộc, biểu thị sự thân thuộc quan tâm và giúp đỡ về vật chất và tinh thần.

- *Bố* + tên đạo – Ví dụ: *Bố Trí Viên*

- *Bố* + tên chùa – Ví dụ: *Bố Pháp Hội*

- “*Anh, chị, em*”: xuất phát từ *sư huynh, sư, tỷ, sư muội* và *sư đệ*, nhưng ở miền Bắc thì gọi *sư* + (*anh/ chị/ em*) theo cách gọi để thể hiện sự thân thuộc, có sự quan tâm chia sẻ.

Tuy nhiên, ngoài cách gọi tắt, bỏ yếu tố “*sư*” kết hợp, trong xưng hô của hàng xuất gia Phật giáo vẫn sử dụng một số danh từ thân tộc như: *ôn, cụ huynh, đệ, tỷ, muội, anh, chị, em*... và cũng chính một số từ này mà hiện nay hàng xuất gia có xu hướng gọi theo từ thân tộc.

### *Nhóm 3: Các danh xưng Phật giáo*

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (chủ biên): “*Danh xưng là tên gọi ngoài tên chính thường dùng. Ví dụ: thầy xin phép làng, đứng ra dạy các em học tại nhà mình (...). Bà con dân ấp cảm phục nghĩa cử ấy, mặc nhiên gọi ông là thầy giáo. Lâu ngày thành một danh xưng*” [45, tr.392].

Với ý nghĩa danh xưng này, đối với danh xưng trong Phật giáo cần được quan tâm chú ý và phân định rõ ràng hơn do danh xưng trong Phật giáo có tính phong phú và đa dạng.

Trong Phật giáo, người xuất gia có nghĩa là ra khỏi nhà thế tục để vào đạo. Vì thế tên gọi chính của người xuất gia là pháp tự hoặc pháp danh (tên

đạo). Khi mới vào chùa tu học thì được đặt tên đạo gọi là pháp danh, lúc thọ 10 giới nhà Phật (thọ sa di giới) gọi là pháp tự và thọ giới tỳ kheo (250 giới với nam tu, 380 giới với nữ tu) thì được pháp hiệu (xem thêm 3.2.1.3 - cách đặt tên đạo) gọi chung là tên đạo, thuộc danh từ riêng để gọi tên người như: *Nguyên Đạt, Thông Huệ, Đạo Tín...* Ngoài ra còn có danh xưng trong nghi lễ, danh xưng trong tông môn pháp phái, danh xưng trong hàng Phật tử tại gia... Với tính phong phú và mới mẻ trong nghiên cứu, để giúp cho mọi người dễ dàng tìm hiểu, chúng tôi phân các danh xưng này theo Phật giáo Bắc tông (Đại thừa) và Phật giáo Nam tông (Tiểu thừa) như sau:

#### ***a. Danh xưng trong Phật giáo Bắc tông (Bắc truyền)***

Phật giáo được truyền từ Bắc Ấn Độ vượt qua Trung Á truyền bá vào Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Phật giáo phương này lưu hành kinh điển bằng ngôn ngữ Sanskrit với tư tưởng cấp tiến về mặt mục đích, khai mở phương tiện để hoằng hoá độ sanh. Vì thế, khi Phật giáo Bắc tông truyền vào Việt Nam đã sớm bắt gặp văn hoá trọng tình tạo nên lớp từ danh xưng khá phong phú.

#### **a<sub>1</sub>. Danh xưng trong nghi lễ hành chính**

##### ***\* Danh xưng trong nghi lễ Phật giáo***

Các danh xưng này được sử dụng để xưng hô giao tiếp trong các lễ nghi của Phật giáo, nên nó có tính quy tắc trong xưng hô như:

- Chứng minh (Hoà thượng chứng minh, thượng toạ chứng minh)
- Chủ sám (Hoà thượng chủ sám, thượng toạ chủ sám, thầy chủ sám)
- Công vãn (Thượng toạ công vãn, đại đức công vãn, thầy công vãn)
- Kinh sư (Thượng toạ kinh sư, đại đức, thầy kinh sư)
- Pháp sư (Thầy thuyết giảng), giám khảo sư / thầy giám khảo
- Hoà thượng Đàn đầu (danh xưng trong lễ đại giới đàn)
- Yết ma A Xà Lê, Tuyên luật sư, Giáo thọ A Xà Lê/ thầy giáo thọ
- Tôn chứng sư, thầy giám đàn (giám đàn sư), thầy chấp lệnh...

*\* Danh xưng trong hành chính Phật giáo*

Là những danh xưng được sử dụng trong các văn bản hành chính như:

- Thành phần giáo phẩm: Hoà thượng, thượng toạ (nam tu), ni trưởng, ni sư (nữ tu).

- Thành phần đại chúng: Đại đức (tỳ kheo), sa di, điều tăng (nam tu), sư cô (tỳ kheo ni), thức xoa, sa di ni, điều ni (nữ tu).

Ngoài ra còn có một số danh xưng với sự kết hợp giữa yếu tố giáo phẩm với chức danh: *Hoà thượng Trưởng ban (trị sự), Hoà thượng Tăng sự, Hoà thượng Hoàng pháp, Hoà thượng Viện trưởng, Thượng toạ hiệu trưởng...* hoặc *đại đức chánh thư ký, đại đức chánh văn phòng, tỳ kheo thích (tên đạo), sa môn thích (tên đạo), tỳ kheo ni thích (tên đạo)...*

**a<sub>2</sub>. Danh xưng trong sinh hoạt hằng ngày**

*\* Danh xưng trong tông môn pháp phái*

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các bộ phái được hình thành và phát triển ở khắp các quốc gia trên thế giới, đặc biệt khi Phật giáo phát triển hưng thịnh ở Trung Quốc, các dòng Thiền được thành lập và phát triển. Trong đó có phái Thiền của Bồ Đề Đạt Ma được truyền thừa đến nhiều đời và truyền sang nước ta. Để biết được dòng Thiền nào và truyền thừa đến đời thứ mấy thì lúc này lại xuất hiện các danh xưng trong tông môn pháp phái như: *sư tổ, sư cố, sư ông (sư bà dùng cho nữ tu), sư phụ, sư bá, sư thúc, sư huynh, sư đệ (sư tử, sư muội – nữ tu), sư tôn, sư điệt...* danh xưng trong tông môn pháp phái gần giống với cách phân vai thứ bậc trong danh từ thân tộc của tiếng Việt. Vì vậy khi nghiên cứu lớp từ xưng hô trong Phật giáo chúng tôi thấy chỉ có danh xưng trong tông môn pháp phái mới có thể phân chia theo bàng hệ và trực hệ được mà thôi.

*\* Danh xưng trong hoạt động giao tiếp hằng ngày*

Những danh xưng này được sử dụng xưng hô trong giao tiếp hằng ngày

ở chốn Thiền môn như: *Thầy trò, thầy, sư, thầy trụ trì, ôn trú trì, sư thầy, thầy tri sự, thầy tri khách, thầy quản chúng, sư cô, cô, chú, nhà sư, nhà chùa...* Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy một số danh xưng trong xưng hô hằng ngày được sử dụng danh xưng nghi lễ hành chính như *đại đức, tỳ kheo, hoà thượng, thượng tọa...* Qua khảo sát thực tế ở cửa Thiền, chúng tôi nhận thấy rằng, ngoài các danh xưng đã nêu các vị tu sĩ thường sử dụng các đại từ nhân xưng và danh từ thân tộc như: *tôi, ta, chúng ta, họ, chúng họ, nó... chú, bác, cô, huynh (anh), đệ (em), tỷ (chị), muội (em)...* để xưng hô trong hoạt động giao tiếp hằng ngày.

### **a<sub>3</sub>. Danh xưng trong hàng Phật tử tại gia**

Hai phần trên là danh xưng trong hàng xuất gia, phần này là danh xưng trong hàng Phật tử tại gia theo Phật giáo Bắc tông như: *Phật tử, thiện nam, tín nữ, bốn đạo, đạo hữu, cư sĩ, thí chủ, cận sự nam, cận sự nữ, ưu bà tắc, ưu bà di, nữ thí chủ, nam thí chủ, nam Phật tử, nữ Phật tử, đàn việt, thập phương thiện tín, đoàn sinh, đoàn sinh Phật tử, huynh trưởng...* ngoài các danh xưng này, phần còn lại trong xưng hô giao tiếp của hàng Phật tử tại gia là danh từ thân tộc như: *Bác, cô, chú, dì, anh, chị, em, con, cháu, ông, bà...* và đại từ nhân xưng như: *tôi, ta, tớ, họ, nó, chúng họ...* được dùng để xưng hô giao tiếp với nhau.

### **b. Danh xưng trong Phật giáo Nam tông (Nam truyền)**

#### **b<sub>1</sub>. Danh xưng trong hàng xuất gia**

Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, sau đó truyền bá ra nước ngoài, chia thành hai dòng phái chính (Bắc truyền và Nam truyền). Dòng phái truyền về phương Nam, từ Ấn Độ qua Tích Lan đến các nước ở vùng Đông Nam Á như Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên, Lào và truyền vào Việt Nam, tức gọi là Nam truyền Phật giáo, Phật giáo Nam truyền đã giữ lại được các giới luật và các sinh hoạt thời cổ xưa nên họ đi khất thực, ăn một bữa vào giờ Ngọ, ngủ dưới gốc cây, thường trú ở những nơi thanh vắng để tu tập. Với đặc tính này nên ít

có sự sinh hoạt chung giữa các tỳ kheo với cư sĩ Phật tử. Vì thế, vấn đề xưng hô trong giao tiếp ứng xử hàng ngày rất hạn chế, chỉ có một số từ sau: *gudu* nghĩa là *su/ thầy* (hoặc cũng dịch là hành giả/ tôn giả), *Bhante: thầy/ đại đức* (trong một ngữ cảnh nhất định được dịch là *Kính bạch Ngài* hoặc *Ngài*) và từ *Khuba* hay *Sayada* cũng với ý nghĩa là *Đại đức/ Ngài* hoặc *Kính bạch Ngài*, danh xưng trong Phật giáo Nam tông có các từ như: *pháp sư, chú giải sư* (chỉ cho người có trình độ Phật học), *đại đức, sư, tỳ kheo, sư thầy* riêng từ *su* cả được dùng ở miền Nam. Và sau này có một số tu sĩ trẻ dùng thêm các từ như: *sư huynh, sư đệ*. Còn với những danh xưng cho hàng giáo phẩm, người tu hành lâu năm có giới đức thường dùng từ “*đại đức*”, còn các danh xưng như: *Hoà thượng, thượng tọa* chỉ dùng trong văn bản hành chánh và theo Hiến chương của GHPGVN mà thôi. Vì Phật giáo Nam tông quan niệm rằng, “*đại đức*” là người có phước đức to lớn đầy đủ giới đức, từ này ở thời Phật còn tại thế được người đời và các giáo phái khác sử dụng để tôn xưng Đức Phật hoặc đệ tử lớn của Đức Phật như: *Đại đức A Nam, Đại đức A Na Đà, Đại đức Phú Lâu Na...*

## **b<sub>2</sub>. Danh xưng trong hàng tại gia**

Cũng giống như danh xưng trong hàng xuất gia của Phật giáo Nam tông, danh xưng trong hàng tại gia cũng ảnh hưởng bởi đặc tính đã nêu trên của Phật giáo Nam truyền, nên phần lớn các danh xưng được dùng làm xưng hô rất hạn chế, gồm những từ: *thiện nam tử (Sakulaputra), thiện nữ nhơn (Sakuladuhito), giới tử, Phật tử, thiện tín, thập phương thiện tín, thí chủ, nam nữ cư sĩ*.

Qua nghiên cứu về hệ thống từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, chúng tôi thấy rằng, PGVN với tinh thần nhập thế đã hoà quyện vào văn hoá ngôn ngữ dân tộc Việt được thể hiện qua đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc và một số từ được dùng phương tiện xưng hô mang tính đặc trưng của Phật giáo Việt Nam như: *nhà sư, nhà chùa, thầy cả, sư cụ, sư thầy, thầy trú trì, thầy tiểu...*

So với hệ thống danh xưng tiếng Việt nói chung, danh xưng trong PGVN khá phong phú và đặc trưng, đặc biệt danh xưng trong Phật giáo Bắc tông.

Điều này một phần minh chứng sự hoà quyện của Phật giáo Bắc tông vào lòng dân tộc, đồng thời, đã giúp cho chúng ta thấy được sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc Việt.

#### **1.2.4. Giao tiếp và văn hóa ứng xử giao tiếp**

##### **1.2.4.1. Khái niệm giao tiếp và các nhân tố tác động đến từ ngữ xưng hô trong giao tiếp**

###### ***a. Khái niệm giao tiếp***

Có nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm giao tiếp. Mỗi tác giả tùy theo phương diện nghiên cứu của mình mà đưa ra một khái niệm giao tiếp theo cách riêng nhằm làm nổi bật một khía cạnh nào đó.

*Từ điển tâm lý học* của Vũ Dũng định nghĩa: “*Giao tiếp là quá trình thiết lập và phát triển tiếp xúc giữa cá nhân, xuất phát từ nhu cầu phối hợp hành động. Giao tiếp bao gồm hàng loạt các yếu tố như trao đổi thông tin; xây dựng chiến lược hoạt động; thống nhất, tri giác và tìm hiểu người khác. Giao tiếp có ba khía cạnh chính là giao lưu, tác động tương hỗ và tri giác*” [dẫn theo 63, tr.21].

Từ góc nhìn ngôn ngữ học, Mai Ngọc Chừ và các tác giả *Nhập môn ngôn ngữ học* quan niệm: “*Giao tiếp, tức hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là sự tiếp xúc giữa con người (nhóm người) với con người (nhóm người), trong đó diễn ra sự trao đổi thông tin (biểu rộng), đồng thời thể hiện thái độ, cách đánh giá, cách ứng xử của các nhân vật giao tiếp đối với nội dung giao tiếp và giữa các nhân vật giao tiếp với nhau*” [27, tr.480].

Với sự phát triển của ngữ dụng học Việt ngữ, đã có nhiều khái niệm về giao tiếp, nhưng tựu trung giao tiếp vẫn là quá trình trao đổi thông tin, tác động qua lại giữa người với người và sự tri giác về con người bởi con người.

###### ***b. Các nhân tố tác động đến từ ngữ xưng hô trong giao tiếp***

###### ***b<sub>1</sub>. Nhân vật giao tiếp***

Trong bất kì hoạt động giao tiếp nào cũng phải có nhân vật giao tiếp

(thoại nhân). Do bởi, nhân vật giao tiếp là những người tham gia vào cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, nên phải dùng các từ xưng hô cho thích hợp giữa chủ thể giao tiếp và khách thể giao tiếp để cuộc thoại được diễn ra một cách thuận lợi. Giữa các nhân vật xưng hô giao tiếp có các mối quan hệ như: vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân và vị thế giao tiếp.

#### **- Vai giao tiếp**

Trong cuộc giao tiếp, các nhân vật luôn đảm nhận vai giao tiếp khác nhau, gồm vai phát ngôn (Sp1) và vai nhận (Sp2), trong vai nhận có trực tiếp và gián tiếp. Vai gián tiếp tức vai được nhắc đến - vai thứ 3. Tất cả các vai giao tiếp, kể cả vai phát và vai nhận đều có ảnh hưởng nhất định đến hình thức và nội dung giao tiếp. Một mặt, ta có thể thấy rõ được rằng, hình thức và nội dung giao tiếp là do Sp1 chủ động trong việc lựa chọn và tự quyết định theo mục đích giao tiếp của mình đặc ra. Mặt khác, hoạt động giao tiếp lại không phải là hoạt động đơn phương mà là một hoạt động xã hội, tức có sự cộng tác của Sp2. Do đó, Sp1 không thể độc lập hoàn toàn trong việc lựa chọn hình thức và nội dung giao tiếp.

Vì thế, người phát được gọi là vai xưng, người nhận gọi là vai hô sẽ có sự luân phiên thay đổi giữa vai xưng và vai hô với nhau trong hội thoại. Trong quá trình giao tiếp cuộc thoại có thể diễn ra hai chiều hoặc một chiều là do người phát và người nhận dẫn cuộc thoại theo hướng tiêu cực hay tích cực. Nên người phát phải cân nhắc hình thức và nội dung cuộc thoại trước khi truyền tải thông tin đến người nghe. Vì hình thức và nội dung giao tiếp ấy sẽ được chi phối bởi vai xưng, vai hô và cả vai tha xưng nữa. Khi giao tiếp, vai phát không phải thích gì nói nấy, hay tùy tiện xưng hô như thế nào cũng được mà phải chú ý đến các đặc điểm như: tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, vị trí xã hội, chức sắc... và các mối quan hệ thân sơ, quyền uy, ngang vai hay không của vai nhận để sử dụng cặp từ xưng hô và xưng hô cho thích hợp.

Qua vai giao tiếp và cách sử dụng từ xưng hô, cùng với những quy tắc



thiết chế xã hội, chúng ta có thể nhận biết được vai nào ở vị trí trên, vai nào ở vị trí dưới cũng như sắc thái biểu cảm, thân thiện hay không thân thiện giữa các vai tham gia giao tiếp trong hội thoại. Vì tất cả đều phản ảnh trực tiếp đến việc lựa chọn và sử dụng từ xưng hô.

### **- Quan hệ liên cá nhân**

Khi nói đến nhân vật trong giao tiếp, chúng ta không thể không nói đến mối quan hệ giữa các nhân vật, đó là mối quan hệ liên cá nhân. Quan hệ liên cá nhân là quan hệ xét trong tương quan xã hội, sự hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau. Quan hệ liên cá nhân có thể được xác định theo hai trục quan hệ: Quan hệ quyền uy (trực tung) và quan hệ thân sơ (trực hoành).

*Xét về quan hệ quyền uy* giữa các nhân vật giao tiếp có các mối quan hệ sau:

- Quan hệ ngang vai: quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế trong gia đình và ngoài xã hội bình đẳng, ngang hàng nhau như quan hệ bạn bè. Việc sử dụng những cặp xưng hô phải thích hợp với đối tượng giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp: *mình/ bạn, tao/ mi, tớ/ cậu, đồng chí...* hoặc *gọi tên lẫn nhau*.

- Quan hệ không ngang vai: là mối quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế gia đình, xã hội không bình đẳng với nhau, mối quan hệ giữa vai trên và vai dưới như: *cha mẹ/ con, ông bà/ cháu, thầy/ trò, giám đốc/ nhân viên, anh chị/ em...*

*Xét về quan hệ thân sơ*: Đây là quan hệ thể hiện sự gần gũi hay xa lạ giữa các nhân vật giao tiếp được xem xét trong các mối quan hệ như: quan hệ thân tộc, gia đình, tình cảm, công tác, vị thế xã hội, sự hiểu biết lẫn nhau. Kể cả xét trên số lượng, sự vắng mặt hay có mặt, tích cực hay tiêu cực của vai nhận. Một điều đáng nói là quan hệ liên cá nhân chi phối cả tiến trình, nội dung và hình thức giao tiếp. Ở bất kì một xã hội nào thì mỗi cá nhân đều có một vị thế trong xã hội khác, vì thế cần phải lựa chọn những cặp xưng hô cho

thích hợp trong giao tiếp.

Như vậy, khi xây dựng các nhân vật hội thoại và cuộc thoại để giao tiếp, chúng ta cần phải chú ý đến việc xây dựng đích, niềm tin, kế hoạch và các hành động ngôn ngữ trong giao tiếp, ở vai xưng cũng như vai hô không thể bỏ qua mối quan hệ liên cá nhân này.

### **- Vị thế giao tiếp**

Qua các vai giao tiếp trong hội thoại và cách sử dụng từ xưng hô, cùng với những quy tắc thiết chế xã hội chúng ta có thể nhận biết được vai nào ở vị trí trên, vai nào ở vị trí dưới. Chính vị thế xã hội của các nhân vật trong hội thoại lại ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn và sử dụng từ xưng hô. Thông thường trước người có vị thế cao hơn mình, người giao tiếp có xu hướng sử dụng những từ xưng hô chuẩn mực với sắc thái lịch sự, trịnh trọng hoặc ít nhất trung hoà về sắc thái biểu cảm.

Đối với người có vị thế ngang bằng, trong ngữ cảnh giao tiếp quy thức nhân vật hội thoại thường có ý “*xưng khiêm hô tôn*”, còn ở ngữ cảnh giao tiếp không quy thức, các nhân vật có vị thế ngang bằng, có thể sử dụng các từ xưng hô với đầy đủ sắc thái thân mật, lịch sự hay suồng sã.

Với chức năng định vị, từ xưng hô có tác dụng bộc lộ vị thế xã hội của các nhân vật trong hội thoại, đồng thời vị thế xã hội của các nhân vật hội thoại lại bị chi phối chức năng định vị và chức năng biểu thái của từ xưng hô. Đây là mối quan hệ qua lại giữa chức năng của từ xưng hô với vị thế xã hội của nhân vật sử dụng từ xưng hô. Do đó, để có cuộc thoại diễn ra thuận lợi thì các vai tham thoại phải xưng hô chính xác và thích hợp. Muốn xưng hô chính xác và tương thích thì nhân vật hội thoại phải xác định được vị thế của mình cũng như vị thế của người đối thoại.

### **b<sub>2</sub>. Hoàn cảnh giao tiếp**

#### **- Ngôn cảnh văn hoá**

Trong các cuộc giao tiếp diễn ra ở một nơi chốn cụ thể, trong một thời

gian được xác định. Các đặc điểm về thời gian và nơi chốn cụ thể của một hoạt động giao tiếp gọi là ngôn cảnh giao tiếp. Ngôn cảnh giao tiếp thì ảnh hưởng trực tiếp đến hình thức và nội dung của giao tiếp.

Việc lựa chọn các từ xưng hô để định vị bản thân và định vị người đối thoại với các sắc thái thân mật, lịch sự hay suồng sã. Nhưng sự lựa chọn này không thể vượt qua tính quy thức và bất quy thức trong ngữ cảnh giao tiếp, nó có mối quan hệ chặt chẽ với các chức năng của từ xưng hô, cũng như vị thế xã hội và quyền uy của nhân vật giao tiếp.

Thế nhưng, ngôn cảnh xưng hô giao tiếp được đề cập ở đây lại chính là ngôn cảnh văn hoá. Vì các mối quan hệ xưng hô ứng xử giao tiếp được diễn ra nơi chùa chiền. Mối quan hệ xưng hô giao tiếp giữa những người tu sĩ với tu sĩ, tu sĩ với Phật tử. Vì thế thái độ ứng xử giao tiếp và sử dụng từ xưng hô không được suồng sã, thiếu tế nhị như các đại từ “*mày, tao, mi, tớ*” hay “*chú khi ni, mi khi khác*”, cũng không dùng các từ trên vai vượt mức như: “*ông, bà, cậu, mợ*” và các danh từ chung không chỉ người như: “*mận, đào, dùa...*” (ví dụ: Bây giờ *Mận* mới hỏi *đào*... *Mận* hỏi thì *đào* xin thưa...) cho ngang vai giao tiếp mà phải xưng hô cho chuẩn mực, lịch sự, và thân thiện để thể hiện tính cách của người tu hành diệt trừ ngã mạn, tự cao và không còn tham luyến ái dục trong cuộc sống đời thường. Trong ngôn cảnh văn hoá, các vai xưng hô phải luôn tuân theo quy thức xưng hô và nguyên tắc “*xưng khiêm hô tôn*”, ngay cả khi ngang vai (mình, anh và em mình) cũng phải tuân theo nguyên tắc này.

Vậy, ở trong những ngôn cảnh văn hoá cụ thể có những quy định thành văn hay bất thành văn buộc người giao tiếp trong đó phải dùng những từ xưng hô, kể cả thái độ, cử chỉ và nội dung đối thoại phải phù hợp với những quy định của môi trường đó. Có như vậy mới tỏ ra là người có văn hoá giao tiếp ứng xử được.

#### **- Ngôn cảnh tình huống**

Ngôn cảnh tình huống là chỉ cho sự thể hiện cụ thể của hoàn cảnh giao

tiếp, của thoại trường, của các nhân vật giao tiếp; cũng như những thể hiện cụ thể, ở một thời điểm cụ thể của chính các nhân tố tạo nên cuộc giao tiếp đó. Thế nên, nếu chúng ta không xác định được tình huống giao tiếp ở trong ngữ cảnh cụ thể. Thì chúng ta khó có thể xác định một cách đúng với thực tế nghĩa ngôi của từ xưng hô trong các phát ngôn sau:

Ví dụ: *Mẹ cho con về quê nhé!*

Nếu xem xét phát ngôn trên tách rời ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, thì chúng ta không biết ai là người phát ngôn này, ai là người nhận trực tiếp phát ngôn, đồng thời cũng không hiểu được ai là người thứ ba xuất hiện trong phát ngôn nhưng không tham gia trực tiếp vào hội thoại. Vì thế việc xác định nghĩa ngôi trong trường hợp trên sẽ bị đảo lộn, dẫn đến việc hiểu nghĩa của toàn bộ phát ngôn cũng bị đảo ngược. Từ ví dụ trên, chúng ta có thể hiểu theo bốn trường hợp. Trường hợp thứ nhất, người phát là mẹ (tự xưng), người nhận là con (vai hô) thì có thể xem đây là lời đề nghị của mẹ đối với con mình. Trường hợp thứ hai, nếu người nhận là mẹ và người phát là con, thì tình huống này được hiểu là yêu cầu của con đối với mẹ mình. Trường hợp thứ ba, mẹ là người phát, người nhận là người chồng hoặc cha, con là người không trực tiếp tham gia vào hội thoại, thì đây lại là lời đề nghị của mẹ đối với chồng mình mà không phải trực tiếp mà thông qua con mình. Trường hợp thứ bốn, được hiểu tình huống này là lời đề nghị của người bố đối với mẹ về con mình, hoặc đây là lời đề nghị của người cùng vai với người bố về con của người mẹ này. Có thể nói bốn trường hợp của phát ngôn này giống nhau về phương diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Nhưng lại khác nhau về nghĩa này là phụ thuộc vào sự quyết định của ngữ cảnh tình huống.

Bên cạnh đó, trong cuộc thoại ngữ cảnh tình huống thay đổi thì lời nói của từng nhân vật giao tiếp cũng phải thay đổi theo cho tương ứng với ngữ cảnh tình huống này. Điều này có thể hiểu rằng, ngữ cảnh tình huống ở một thời điểm của cuộc giao tiếp là sự hiện thực hoá các nhân tố tạo nên ngữ cảnh,

cũng như tạo nên cuộc giao tiếp vậy.

#### **1.2.4.2. Văn hoá giao tiếp ứng xử của người Việt**

##### ***a. Thái độ giao tiếp của người Việt***

Người Việt vốn sống bằng nghề nông nghiệp lúa nước, nên có lối sống trọng tình. Vì thế, bản chất của người Việt được thể hiện rất rõ qua thái độ giao tiếp, đó là vừa thích giao tiếp nhưng lại rụt rè. Sự tồn tại hai tính cách tưởng chừng trái ngược nhau nhưng không hề mâu thuẫn với nhau. Bởi chúng là hai mặt của cùng một bản chất, là sự biểu hiện cho cách ứng xử linh hoạt của người Việt, xuất phát từ bản chất vốn có ở mỗi con người có lối sống cộng đồng làng xã. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Sự tồn tại đồng thời hai tính cách trái ngược nhau (thích giao tiếp và rụt rè) này bắt nguồn từ hai đặc tính cơ bản của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng và tính tự trị*” [88, tr.156].

Xuất phát từ thái độ này, nên trong giao tiếp ứng xử người Việt luôn sử dụng danh từ thân tộc để xưng hô. Cách xưng hô này thể hiện được thái độ thân thiện khiến cho người tham gia giao tiếp không cảm thấy xa lạ. Bên cạnh đó, do tính rụt rè, thận trọng trong giao tiếp ứng xử mà người Việt thường áp dụng nguyên tắc “xưng khiêm hô tôn” và dùng các thán từ: *à, ời, nhé, nhi...* để biểu thị sắc thái biểu cảm thân thiện.

##### ***b. Tính trọng tình của người Việt***

Việt Nam là một dân tộc có nguồn gốc văn hóa nông nghiệp với lối sống trọng tình. Đặc điểm này bộc lộ rất rõ qua cách thức giao tiếp lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử, lấy tình nghĩa làm đầu, nên người Việt có câu: “*Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*” hay “*Đưa nhau đến trước cửa quan; Bên ngoài là lý, bên trong là tình*”. Vì thế, cách xưng hô trong giao tiếp ứng xử của người Việt có tính thân mật cao. Người Việt thường sử dụng danh từ thân tộc để biểu hiện sự yêu thương đùm bọc như người trong một gia đình, tộc họ: “*Xem trong cách xưng hô, ta thấy có một lối sống, một trình độ*

văn hóa, của mỗi cá nhân đã đành. Bên cạnh đó, còn là của toàn xã hội nữa...” [5, tr.137].

Trong giao tiếp, người Việt đã biểu hiện rất rõ hai mặt đối lập đó là yêu thương và hờn ghét. Khi thương yêu thì tôn trọng, quý mến nên luôn biểu hiện sự thân thiện và tình cảm trong ứng xử giao tiếp. Còn khi ghét nhau, người ta thường sử dụng các đại từ nhân xưng đi kèm với ngữ khí nặng nề, thiếu tình cảm. Nếu sử dụng các danh từ thân tộc thì vượt trên vai giao tiếp như: *ông, bà, cô, cậu...* cùng với ngữ khí biểu thị sự mỉa mai, không hài lòng, hoặc hạ vai đột ngột theo kiểu “chú khi ni, mi khi khác”.

### ***c. Nguyên tắc xưng khiêm hô tôn trong giao tiếp của người Việt***

Nếp sống truyền thống nông nghiệp đã tạo cho người Việt tâm lý tôn ti, lễ độ, khiêm tốn. Đây là đặc trưng quan trọng của văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt. Nguyên tắc xưng khiêm hô tôn khiến cho việc lựa chọn các từ xưng hô cho thích hợp với độ tuổi, giới tính và địa vị xã hội giữa các vai trong giao tiếp để thể hiện sự khiêm nhường, tôn trọng lẫn nhau và quan trọng nhất là bảo đảm tính hòa khí, lễ độ, lịch thiệp trong giao tiếp. Người Việt xưng và hô theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn cùng một cặp giao tiếp, nhưng có khi cả hai cùng xưng là “*em*” và cùng gọi nhau là “*chị*”. Việc tôn trọng, đề cao nhau lại dẫn đến các tục kiêng kỵ gọi tên riêng hoặc có tục “*nhập gia vấn húy*”. Đây cũng là cách biểu hiện khác của nguyên tắc xưng khiêm hô tôn vậy.

### ***d. Cách thức giao tiếp của người Việt***

Cách thức giao tiếp của người Việt thường biểu hiện sự tế nhị, ý tứ, lịch sự và trọng sự hòa thuận. Chính đặc tính này đã dẫn đến người Việt có thói quen cân nhắc, đắn đo trong giao tiếp ứng xử. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Lối giao tiếp ưa tế nhị, ý tứ là sản phẩm của lối sống trọng tình và lối tư duy trong các mối quan hệ. Nó tạo nên thói quen đắn đo, cân nhắc kỹ lưỡng khi nói năng: “Ăn có nhai, nói có nghĩ” [...]. Chính sự đắn đo cân nhắc này khiến cho người Việt Nam có nhược điểm là thiếu tính quyết đoán*” [88, tr.158].

Người Việt có tâm lý coi trọng cách thức giao tiếp nên đôi khi dẫn đo, thiếu quyết đoán. Với lí do này người Việt thường áp dụng nguyên tắc xung khiêm, hô tôn để khóa lấp chỗ trống của sự dẫn đo thiếu tính quyết đoán ấy.

Trong giao tiếp, người Việt cũng rất chú trọng đến nghi thức giao tiếp như: *chào, xin lỗi, cảm ơn, đề nghị, tạm biệt...*; nghi thức này luôn thể hiện tính lịch sự, tế nhị và kèm theo đó là những từ xưng hô thích hợp.

Qua đó, có thể thấy rằng, văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt rất đặc trưng, linh hoạt và phong phú đã thể hiện rất rõ qua thái độ giao tiếp, tính trọng tình, nguyên tắc xung khiêm hô tôn và cách thức giao tiếp. Điều này là nhân tố cơ bản tác động đến việc lựa chọn và sử dụng lớp từ ngữ xưng hô trong giao tiếp ứng xử của người Việt.

#### **\* Tiểu kết chương 1**

Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo là lớp từ vựng được sử dụng để tự xưng mình và gọi người trong giao tiếp ứng xử của Phật giáo. Với tinh thần từ bi và bình đẳng, Phật giáo đã hoà nhập vào dòng chảy của dân tộc, nên lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam đã chịu ảnh hưởng khá nhiều từ lớp từ xưng hô tiếng Việt, đặc biệt là danh từ thân tộc ở các vai xưng hô trong giao tiếp. Đây là nét đặc thù trong văn hoá giao tiếp ứng xử của Phật giáo Việt Nam và nó cũng tạo nên nét đặc trưng văn hoá rất riêng trong hệ thống từ xưng hô giao tiếp của người Việt.

Đã có nhiều nghiên cứu về xưng hô và từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt và một số vấn đề về xưng hô trong Phật giáo. Tuy nhiên, có thể khẳng định, cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu những đặc điểm của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam trên các mặt hệ thống (từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa) cũng như chức năng (cách sử dụng trong giao tiếp) như luận án đã đặt ra.

Trên cơ sở lí thuyết về từ xưng hô tiếng Việt, luận án đã mạnh dạn nêu ra khái niệm về từ ngữ xưng hô Phật giáo và nêu ra hệ thống từ ngữ xưng hô

trong PGVN với các cách xưng hô trong giao tiếp như: xưng hô bằng các từ xưng hô chuyên dụng; xưng hô bằng chức danh; xưng hô bằng chức sắc + nơi ở; xưng hô bằng sự kết hợp họ tên đạo; hoặc từ thân tộc + tên đạo... để thấy được sự phong phú và đa dạng của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam. Qua đó nhằm tạo tiền đề cho những ai nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội - ngôn ngữ học tôn giáo và nhất là nghiên cứu từ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo. Cũng như góp phần vào việc biên soạn giáo án về từ ngữ xưng hô và hệ thống của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo để giảng dạy ở các trường Phật học. Đồng thời, giúp cho mọi người biết cách sử dụng từ ngữ xưng hô Phật giáo mà không cảm thấy lúng túng khi xưng hô giao tiếp trong Phật giáo.



## **CHƯƠNG 2**

### **ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP**

### **CỦA TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

#### **2.1. Đặt vấn đề**

Trong chương 2, luận án sẽ áp dụng phương pháp thống kê điền dã, bằng cách lập các bảng phiếu khảo sát thực tế và sử dụng phương pháp thống kê, định lượng để thu thập ngữ liệu, phân tích để tìm ra kết quả thu hoạch một cách khoa học. Sau đó chúng tôi đi vào nghiên cứu làm rõ hai nội dung chính là đặc điểm từ vựng và đặc điểm ngữ pháp. Nghiên cứu đặc điểm từ vựng của từ ngữ xung hô trong PGVN, chúng tôi đi vào nghiên cứu về nguồn gốc và phạm vi của lớp từ này. Việc nghiên cứu không những góp phần chứng minh sự giàu đẹp của vốn từ vựng tiếng Việt mà còn bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Nghiên cứu về nguồn gốc của lớp từ ngữ xung hô này sẽ cho chúng ta cái nhìn mới về sự du nhập của PG vào Việt Nam và sự đón nhận của một dân tộc có nền văn minh lúa nước trọng tình này.

Để thấy được sự đa dạng trong cấu trúc, sự phong phú trong loại thể của lớp từ ngữ xung hô trong PGVN, luận án đã đi vào nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo từ và từ loại. Chính việc nghiên cứu này không những giúp chúng ta thấy được nét đặc trưng và sự phong phú về ngữ pháp của lớp từ ngữ xung hô trong PGVN mà còn góp phần vào việc nghiên cứu ngữ nghĩa, cách thức sử dụng từ ngữ xung hô tiếng Việt.

#### **2.2. Đặc điểm về từ vựng của từ ngữ xung hô trong PGVN**

##### **2.2.1. Thống kê và phân loại từ ngữ xung hô trong PGVN**

###### **2.2.1.1. Cách thống kê, phân loại từ ngữ xung hô trong PGVN**

Để đi vào thống kê, phân loại lớp từ ngữ xung hô trong PGVN, chúng tôi đã sử dụng phương pháp thống kê và thu thập lớp từ ngữ xung hô Phật giáo qua các văn bản, thư tịch xưa, sách lịch sử và sách viết về thiền môn quy

củ Phật giáo, cũng như thu thập qua thực tế trong đời sống tu học hằng ngày trong chốn Thiền môn. Đồng thời chúng tôi đã áp dụng phương pháp điều tra điền dã, bằng cách lập 3 loại bảng phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô PGVN với 300 người tham gia khảo sát, và đã khảo sát thực tế từ 3 trung tâm Phật giáo chính, đại diện cho 3 miền của đất nước Việt Nam. Đó là Học viện PGVN tại Hà Nội; Học viện PGVN tại Huế và Học viện PGVN tại Hồ Chí Minh với các bảng mẫu khảo sát dưới đây:

**Bảng 2.2.a. Phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo**

*(Xin quý vị tăng ni sinh hoan hỷ chọn ô đúng nhất và đánh chéo vào ô đã chọn)*

**CÂU 1.** Bạn là ai? (mỗi mục a,b,c chỉ chọn 1 ô):

- a. Tôi là tăng  hay ni  của Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM
- b. Tuổi 18 – 25 , 25 – 35 tuổi , 35 – 50 tuổi
- c. Đại đức/ sư cô , sadi/ sadini (thức xoa)

**CÂU 2.** Bạn thường gọi sư trú trì là (chỉ chọn 1 ô)

- Sư phụ , thầy (sư)/ trú trì , thầy/ cô ,
- Cách gọi khác (hoà thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư, đại đức)

**CÂU 3.** Bạn được sư trú trì gọi bạn là:

- Đệ tử , con , thầy/ cô (chú) , tên đạo

*(Xin xem thêm phần phụ lục bảng biểu 1.1).*

**Bảng 2.2.b. Phiếu khảo sát về từ xưng hô trong Phật giáo**

*(Xin quý vị tăng ni sinh hoan hỷ đánh chéo vào ô đúng nhất)*

- Tăng  hay ni , Học viện Phật giáo Việt Nam tại .....
- Độ tuổi 18 – 25 tuổi , 25 – 35 tuổi , 35 – 50 tuổi
- Nơi xuất gia tu học: .....

STT	Từ xưng hô		Mức độ sử dụng			Ghi chú
	xưng	hô	Thường xuyên	Thường xuyên vừa	Không thường xuyên	
1	Thầy	Con	X			
2	Đệ tử	Thầy		x		
3	Sư phụ	Con	X			

*(Xin xem thêm bảng biểu phụ lục 1.2)*

**Bảng 2.2.c. Phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo**

Tăng ni sinh có đồng ý với cách phân từ ngữ xưng hô trong PGVN theo 3 miền này không?

Hoàn toàn đồng ý , đồng ý  (cần bổ sung), Hoàn toàn không đồng ý

**1. Từ ngữ xưng hô ở miền Bắc:**

\* *Danh xưng hàng xuất gia* (ngoài danh xưng chung như: Hoà thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư,

đại đức, sư cô). Sư cụ, sư già, sư chị, sư ông (vị chưa trú trì), sư bác (dùng cho sadi), thầy tiểu, cô tiểu, tiểu ..

\**Danh xưng hàng tại gia*: Phật tử, đạo hữu, già/ các già, vãi/ các vãi, cụ/ các cụ, tôn nhang Phật tử ..

## 2. Từ ngữ xưng hô ở miền Trung

\* *Danh xưng hàng xuất gia* : Sư tổ, sư ông, sư phụ, sư thúc, sư tỷ, sư muội, anh, em, sư điệt .....

\* *Danh xưng hàng tại gia*: Đạo hữu, Phật tử, thập phương thiện tín, cư sĩ Phật tử, nam nữ Phật tử, ....

## 3. Từ ngữ xưng hô ở miền Nam

\* *Danh xưng hàng xuất gia*: sư tổ, sư ông, ngài, sư cả, đệ/ em, sư tỷ, sư muội/ em, sư điệt/ cháu .....

\* *Danh xưng hàng tại gia*: Đạo hữu, cư sĩ Phật tử, thiện nam tín nữ, tín hữu, giới tử, thí chủ.....

Với sự khảo sát thực tế từ thư tịch kinh điển, văn bản Phật giáo và việc lập ba bảng biểu trên để khảo sát, chúng tôi đã thu thập được 169 từ ngữ xưng hô PGVN được sử dụng chung cho hàng xuất gia và tại gia như sau:

\* **Đại từ** gồm **16** từ như: *các người, chúng, chúng nó, chúng họ, chúng tôi, chúng mình, họ, mình, ngài, người, nó, người ta, quý vị, quý ngài, tôi, ta.*

\* **Danh từ thân tộc** gồm có **21** từ như: *bà, bác, bố (ba), cậu, cháu, chắt, con, cô, cố, chú, cụ, dì, đệ, mẹ, muội, ôn, ông, tổ, chị, thím.*

\* **Danh xưng Phật giáo** gồm có **106** từ, phân chia theo từng nhóm như:

- Danh xưng trong nghi lễ Phật giáo: *Hòa thượng đàn đầu, hòa thượng khai sơn, kinh sư, pháp sư, thầy chứng minh, thầy chủ sám, thầy công văn, thầy giáo thọ, thầy yết ma, thầy giám đàn, thầy chấp lệnh, thầy quản giới tử, thầy giám khảo, tôn chứng sư, tuyên luật sư.*

- Danh xưng trong hành chính Phật giáo: *Đại đức, điều tăng, điều ni, hòa thượng, ni sư, ni trưởng, sa di, sa di ni, sư cô, thượng tọa, tỳ kheo, tỳ kheo ni, thức xoa, tăng ni, tăng ni sinh, tu sỹ, y chỉ sư.*

Ngoài ra còn có yếu tố kết hợp giữa giáo, giới phẩm và chức danh: *Đại đức chánh thư ký, đại đức chánh văn phòng, hòa thượng trưởng ban trị sự, hòa thượng viện trưởng, thượng tọa phó thường trực.*

- Danh xưng trong tông môn pháp phái: *Đệ tử, sư tổ, sư cố, sư ông, sư bà, sư bá, sư thúc, sư phụ, sư huynh, sư đệ, sư tỷ, sư muội, sư tôn, sư điệt.*

- Danh xưng hoạt động giao tiếp hằng ngày: *Bổn sư, cô, chú, chú tiểu, con, điều, ni cô, nhà sư, nhà chùa, sư, sư trụ trì, sư thầy, thầy, thầy trò, thầy*

*tri sư, thầy tri khách, thầy quản chúng.*

- Danh xưng trong văn bản thư tịch cổ xưa: *Ân sư, bản tăng, bản ni, đạo sư, huệ mạng, hiền giả, hậu bối, pháp hữu, pháp lữ, phương trượng sư, sa môn, tăng lữ, tăng cang, tăng lục, tăng thân, tôn sư, tiền bối, thiền sư, thiền sinh, tôn giả, tế độ sư.*

- Danh xưng trong hàng Phật tử tại gia: *Bạch y, cận sự nam, cận sự nữ (ưu bà di), cư sĩ, đàn việt, đạo hữu, đoàn sinh, giới tử, huynh trưởng, nam Phật tử, nữ Phật tử, Phật tử, thí chủ, thiện nam, tín nữ, tín thí.*

**\* Ngũ định danh** gồm có **26** ngữ như:

*Bà con phật tử, chư đại đức tăng, chư tôn thiên đức tăng, chư đại đức ni, đại đức tăng ni, đạo hữu phật tử, đàn hậu học chúng con, đồng bào phật tử các giới, hàng cư sĩ chúng con, hàng phật tử chúng ta, hàng xuất gia chúng tôi, hàng tu sĩ chúng tôi, huynh trưởng đoàn sinh phật tử, nam nữ phật tử, quý vị đạo hữu phật tử, tăng ni trụ trì, tăng ni sinh, tăng ni phật tử, tất cả quý vị đạo hữu phật tử, tôn nhang phật tử, thập phương thiện tín, thiện nam tín nữ, thiện nam tử, thiện nữ nhân, trưởng lão hòa thượng, cao tăng thạc đức...*

#### **2.2.1.2. Kết quả thống kê, phân loại về lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN**

Trên cơ sở ngữ liệu điều tra khảo sát được, chúng tôi đã áp dụng thủ pháp thống kê định lượng và phân tích định tính, đồng thời, sử dụng phương pháp phân tích miêu tả về lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN, đã thu hoạch được kết quả khả quan từ bảng biểu thứ nhất (2.2.a) và bảng biểu thứ ba (2.2.c) như sau:

Đại từ nhân xưng có 16 từ trên 169 đơn vị từ, chiếm 9.5%; danh từ thân tộc có 21 từ trên 169 đơn vị từ, chiếm 12.4%; danh xưng trong Phật giáo có 106 từ trên 169 đơn vị từ, chiếm 62.7% (trong đó từ đơn có 48 từ trên 169 đơn vị từ, chiếm 28.4%; từ ghép có 95 từ trên 169 đơn vị từ, chiếm 56.2%, bao gồm từ ghép đẳng lập có 8 từ trên 95 đơn vị từ ghép, chiếm 8.4%; từ ghép

chính phụ có 87 từ trên 95 đơn vị từ ghép, chiếm 92%) và ngữ định danh có 26/ 169 đơn vị từ ngữ, chiếm 15.4%.

**Bảng 2.2.d. Kết quả khảo sát từ ngữ xưng hô trong PGVN**

<b>Từ ngữ xưng hô</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Chiếm tỷ lệ</b>
Đại từ nhân xưng	16/ 169	<b>9,5%</b>
Danh từ thân tộc	21/ 169	<b>12,4%</b>
Danh xưng trong Phật giáo	106/ 169	<b>62.7%</b>
Ngữ định danh	26/ 169	<b>15,4%</b>

### **2.2.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN xét trên phương diện nguồn gốc**

Trong lớp từ vựng tiếng Việt thì số lượng từ có nguồn gốc từ tiếng Hán chiếm tỷ lệ khá lớn khoảng 65%. Như đã trình bày ở phần lý luận, Phật giáo Việt Nam chủ yếu là Phật giáo Đại thừa - Bắc tông. Đạo Phật vốn xuất phát từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa và vào Việt Nam bằng đường bộ. Còn đường thủy từ Ấn Độ theo thương lái trực tiếp vào Việt Nam nên lớp từ xưng hô của Phật giáo Việt Nam không chỉ thuần Việt mà còn chịu ảnh hưởng và có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit và ngôn ngữ Hán.

#### **2.2.2.1. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit**

Thời Đức Phật (khoảng 264 TCN), Phạn ngữ, tức tiếng Sanskrit chưa phổ biến. Vì ở thời này, các địa phương của Ấn Độ chưa thống nhất. Sau khi thống nhất, do mỗi địa phương dùng một ngôn ngữ riêng nên người ta lấy tiếng Sanskrit để giao lưu trao đổi hàng hóa. Đến thế kỷ thứ tư trước công nguyên, tiếng Sanskrit (nhã ngữ) đã qua nhiều lần cải cách mới đi đến phục hưng và trở thành văn tự cổ điển của Ấn Độ được giới học giả chọn dùng. Về đại thể thì Phạn ngữ tương cận với nhã ngữ và người Trung Quốc cho rằng, nhã ngữ chính là Phạn ngữ. Sau lần kiết tập kinh điển lần thứ nhất, Phạn ngữ (Sanskrit) được phục hưng thì học giả Phật giáo đều sử dụng Phạn văn.

Khảo sát và nghiên cứu lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam qua kinh sách thư tịch của nhà Phật, các bản văn cổ còn lưu lại bằng chữ Sanskrit, chữ Hán, chúng tôi nhận thấy lớp từ xưng hô này không có nhiều như bây giờ, chỉ có một số từ danh xưng như: *Thế Tôn, Như Lai, Bạc Thiện Thệ, Bạc vô thượng y vương, Bạc đạo sư...* để tôn xưng Đức Phật và một số từ được dùng để các đệ tử của Đức Phật xưng hô lẫn nhau như: tôn giả (Arya), hiền giả (Bhadra), huệ mạng (Àyusmat), trưởng lão (Sthavira), tỳ khưu (Bhikhu), đại đức (Bhandanta), sa môn (Srasamna), sadi (Sramanera), bạch y (Avadata/ Vasana), ưu bà tặc (Upasaka), ưu bà di (Upasika)... Khi Phật giáo truyền vào Việt Nam thì lớp từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit được sử dụng một cách hạn chế với một số từ như: trưởng lão (Sthavira), sa môn (Srasamna), đại đức (Bhandanta), tỳ khưu (Bhikhu), tỳ kheo ni (Bhikhuni), đại sư (Grand maitre), sa di (Sramanera), sa di ni (Thisamana), ưu bà tặc (Upasaka), ưu bà di (Upasika)...

Thế nhưng trong số những từ xưng hô này vẫn còn lưu lại âm gốc tiếng Sankrit, theo cách lấy lại âm đầu hoặc cuối như:

- “*Bud*” được lấy lại âm ở phần đầu của chữ *Buddha* và đọc trệch âm thành “Bụt”.

- “*Bhikhu*” dịch là *bí khuru, tỳ khuru, tỳ kheo*. Nếu đọc “*bí khuru*” là lấy lại âm hoàn toàn, còn đọc “*tỳ khuru*” thì được lấy lại âm cuối, tức âm “*khu*” đọc trệch âm thành “*khuru*”.

- “*Bhikhuni*” dịch là *bí khuru ni, tỳ khuru ni* hoặc *tỳ kheo ni*, nếu đọc là “*bí khuru ni*” thì được lấy lại âm hoàn toàn, còn đọc là “*tỳ khuru ni*” thì chỉ lấy lại phần sau “*khuni*”, đọc chệch âm là “*khuru ni*”.

- “*Sramana*” dịch là *sa môn*, tức lấy lại phần đầu và giữa, tức “*srama*” và được đọc chệch âm thành “*sa môn*”

- “*Upasaka*” dịch là *Ưu bà tặc, ưu bà tặc* là lấy lại âm ở phần đầu và giữa, tức “*Upasa*” và được đọc chệch âm thành “*ưu bà tặc*”, còn “*Upasika*”

dịch là *ưu bà di*, cũng vậy tức khi đọc đã lấy lại âm “*Upasi*”....

Chính sự lấy lại âm gốc Sanskrit là phần nào đã minh chứng cho Phật giáo truyền trực tiếp vào Việt Nam bằng đường thủy của các nhà truyền giáo Ấn Độ không phải từ Trung Hoa sang. Điều này cũng đã góp phần chứng minh cho ngài Khương Tăng Hội truyền giáo ở Việt Nam rồi mới sang Trung Hoa [80]. Khi khảo sát, chúng tôi còn thấy rằng, lớp từ vựng này dùng để *hô* (gọi) nhiều hơn *xung*, và do phạm vi được sử dụng là trong cộng đồng Phật giáo nên mang nghĩa hẹp nhiều hơn nghĩa *rộng*, về phong cách thì *nói* chiếm số lượng nhiều hơn *viết*. Điều này được minh họa qua bảng biểu sau:

**Bảng 2.2.e. Từ ngữ xung hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit**

Stt	Từ gốc Sanskrit	Xung hô giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách		Ghi chú
		Xung	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói	
1	Arya - Tôn giả		+		+	+	+	
2	Avadata - Bạch y		+		+		+	
3	Bhadra - Hiền giả		+		+	+	+	
4	Bhandanta - Đại đức		+	+		+	+	
5	Bhikkhu - Tỳ khưu		+		+	+		
6	Bhikkhuni - Tỳ kheo ni		+		+	+		
7	Sàstr - Đại sư		+		+		+	
8	Sramanera - Sa di		+		+		+	
9	Sthavira - Trưởng lão		+					
10	Srasamna - Sa môn	+	+	+		+		Văn bản
11	Thisamana - Sa di ni		+		+		+	
12	Upàdhyàya - Thân giáo sư		+		+	+		

Stt	Từ gốc Sanskrit	Xưng hô giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách		Ghi chú
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói	
13	Upasaka - Ưu bà tặc		+		+		+	
14	Upasika - Ưu bà di		+		+		+	
15	Vaisya - Trưởng giả		+		+		+	

Những từ này xuất hiện từ thời Đức Phật ở Ấn Độ, khi sang nước ta, có từ vẫn được sử dụng như: *đại đức, sa môn, tỳ khưu*, có một số từ ít được sử dụng như: *trưởng lão, ưu bà tặc, ưu bà di*, có từ ít xuất hiện rồi dần dần biến mất như: *bạch y, hiền giả và tôn giả*. Tuy nhiên, trong lớp từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sanskrit này lại có một số từ như: *đại đức, hiền giả, huệ mạng, như lai, trưởng lão...* không trực tiếp truyền vào Việt Nam mà gián tiếp, nên đã được phiên âm sang tiếng Hán, tức Phạm - Hán.

#### 2.2.2.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hán

Phật giáo được các bậc cao tăng thạc đức truyền vào Trung Quốc theo đường bắc truyền (đường bộ) vào niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (năm 67 Tây lịch) đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán. Việc làm trước tiên của các bậc cao tăng này là phiên dịch Kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán để đáp ứng cho việc truyền bá đạo Phật ở Trung Quốc. Với triết lý uyên thâm và tinh thần từ bi, trí tuệ, đạo Phật đã sớm được vua chúa ủng hộ và nhân dân tin theo, trở thành một trong những tôn giáo quan trọng nhất cho việc kiến lập triều chính và trị vì thiên hạ của các triều đại vua chúa Trung Quốc. Vì thế, lớp từ xưng hô trong Phật giáo có phần phong phú hơn và lớp từ này đã truyền sang Việt Nam theo các đường thương mại, truyền giáo và cả sự giao thoa văn hóa Trung - Việt.

Từ vựng tiếng Việt nói chung, lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam nói riêng qua quá trình tiếp biến, giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc truyền bá Phật giáo của các tổ sư người Trung Hoa, đặc biệt là Phật



giáo thời Đường. Thêm vào đó, chữ Hán là chữ viết chính của dân tộc ta suốt mấy ngàn năm; hầu hết kinh sách Phật giáo Việt Nam, câu đối, liễn, sớ giấy, văn bản cũ... đều sử dụng tiếng Hán nên sự ảnh hưởng là hiển nhiên. Đã xuất hiện nhiều từ xung hô và việc mượn một số danh từ để làm phương tiện xung hô như: *ân sư, bản tăng, bản ni, bản đạo, bổn đạo, cận sự nữ, cư sĩ, đàn việt, đạo hữu, đạo sư, đồ đệ, giám tự, giáo thọ sư, hòa thượng, kẻ nạp, ni trưởng, ni sư, pháp diệt, pháp hữu, pháp sư, phật tử, phương trượng, sư tổ, sư bá, sư thúc, sư phụ, sư huynh, sư đệ, sư tỷ, sư muội, tại gia, thiện nam tín nữ, thí chủ, thượng tọa, tôn sư, trú trì, viện chủ, y chỉ sư...* Tuy nhiên, một số từ ngữ xung hô trong Phật giáo Việt Nam có sự cải biên bằng cách mượn yếu tố Hán nhưng đảo trật tự như: *đại đức chánh văn phòng, hòa thượng viện chủ, hòa thượng trưởng ban, nam Phật tử, nam thí chủ, nữ Phật tử, nữ thí chủ, sư tôn, sư diệt, thượng tọa chủ sám, thượng tọa hiệu trưởng, thượng tọa thư ký...* Lóp từ có nguồn gốc ngôn ngữ Hán này, chúng tôi đã thống kê có tới 85 từ và thấy rằng từ dùng để *hô* (gọi) được dùng nhiều hơn, về phạm vi sử dụng thì mang nghĩa *hẹp* chiếm số lượng lớn, và phong cách gần như tương đồng giữa *nói* và *viết*. Vấn đề này được minh họa qua bảng biểu sau:

**Bảng 2.2.f. Từ ngữ xung hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hán**

Stt	Từ gốc Hán	Xung hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xung	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
1	Ân Sư		+		+		+
2	Bá		+	+		+	+
3	Bản Đạo	+			+		+
4	Bản Ni	+			+		+
5	Bản Tăng	+			+		+
6	Bổn Sư		+		+		+

Stt	Từ gốc Hán	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
7	Cận Sự Nam		+		+	+	
8	Cận Sự Nữ		+		+	+	
9	Chủ Sám		+		+		+
10	Chư Đại Đức Tăng		+		+		+
11	Chư Tôn Thiên Đức Tăng		+		+		+
12	Cư Sĩ	(+)	+		+	+	+
13	Đàn Việt		+		+	+	
14	Đạo Hữu	(0+)	+	+		+	+
15	Đạo Sư		+		+	+	+
16	Đệ Tử	+	+	+		+	+
17	Đại chúng		+	+			+
18	Đồng Môn	(+)	+		+	+	+
19	Đồng Tu	+			+		+
20	Đường Đầu Hòa Thượng		+		+	+	+
21	Giám Luật Sư		+		+	+	
22	Giáo Thọ Sư		+		+		+
23	Giới Tử		+		+	+	+
24	Hậu Bối	+			+		+
25	Hòa Thượng	+				+	+
26	Hòa Thượng Khai Sơn		+		+	+	+
27	Huynh Trưởng đoàn sinh Phật tử		+	+		+	+
28	Khai Đạo Sư		+		+	+	+

Stt	Từ gốc Hán	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
29	Kẻ nạp	+			+		+
30	Nam Thí Chủ		+		+		+
31	Nam Phật tử		+		+		+
32	Nam Nữ Phật tử		+		+	+	+
33	Nữ Thí Chủ		+		+		+
34	Nữ Phật tử		+		+		+
35	Ni Cô		+	+	+		+
36	Ni Trưởng		+		+	+	+
37	Ni Sư	+	+		+	+	+
38	Pháp Đệ		+		+	0+	+
39	Pháp Diệt (sư diệt)		+		+		+
40	Pháp Lữ		+		+		+
41	Pháp Sư		+	+		0+	+
42	Phật tử	+	+	+		+	+
43	Phật tử Thuận Thành		+		+		+
44	Phú Pháp Sư		+		+		+
45	Phượng Trọng Sư		+		+	0+	+
46	Sư	+	+	+		+	+
47	Sư Tổ		+		+	0+	+
48	Sư Bác	+	+	+		0+	+
49	Sư Phụ	+	+	+		+	+
50	Sư Thúc	+	+	+		0+	+
51	Sư Cô	+	+	o	+	0+	+

Stt	Từ gốc Hán	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
52	Sư Huynh	+	+	+		+	+
53	Sư Đệ	+	+	+		+	+
54	Sư Tử	+	+	+		+	+
55	Sư Muội	+	+	+		+	+
56	Sư Tôn		+		+		+
57	Tăng Cang		+		+	+	
58	Tăng Lục		+		+	+	
59	Tăng Lữ	(+)	+		+		+
60	Tăng Ni Phật tử	(+)	+	+		+	+
61	Tăng Ni Trú Trì		+	+		+	+
62	Tăng Ni Sinh	(+)	+	+		+	+
63	Tăng Thân		+		+		+
64	Tế Độ Sư		+		+		+
65	Thập Phương Thiện Tín		+	+		+	+
66	Thí Chủ		+	+			+
67	Thiền Sinh		+		+		+
68	Thiền Sư		+		+	+	+
69	Thiện Nam Tín Nữ		+	+		+	+
70	Thiện Nam Tử		+		+		+
71	Thiện Nữ Nhon		+		+		+
72	Thiện Tín		+	+		+	+
73	Thức Xoa		+		+	+	
74	Thượng Tọa	+	+	+		+	+

Stt	Từ gốc Hán	Xung hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách	
		Xung	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói
75	Tiền Bôi		+		+		+
76	Tôn Sư		+		+	+	+
77	Tổ		+	+		+	+
78	Tri Sự		+		+	0+	+
79	Trưởng Lão		+		+	0+	+
80	Trưởng Lão Hòa Thượng		+		+		+
81	Tu Sỹ		+	+			+
82	Thúc	0+	+	+		+	+
83	Viện Chủ		+		+		+
84	Y Chi Sư		+		+	+	+
85	Yết Ma Sư		+		+		+

Với ký hiệu +: Có xuất hiện

Với ký hiệu (+): Có xuất hiện nhưng phải kết hợp với các từ chỉ số nhiều

Với ký hiệu 0+: Ít xuất hiện hoặc xuất hiện rất hạn chế

Với ký hiệu (0+): Ít xuất hiện, nếu xuất hiện thì phải kết hợp với các từ chỉ số nhiều.

### 2.2.2.3. Từ ngữ xung hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt

Như chúng ta đã biết, từ thuần Việt là bộ phận từ vựng cơ bản trong vốn từ tiếng Việt, xuất hiện từ rất lâu, trước quá trình tiếp xúc Việt - Hán.

Trong lớp từ xung hô Phật giáo Việt Nam có một số từ có nguồn gốc ngôn ngữ Việt hay Việt hoá, điều này ít nhiều cũng minh chứng cho sự xuất hiện từ rất sớm của Phật giáo trong lòng dân tộc Việt - một dân tộc với nền văn minh lúa nước, luôn cầu Phật trời gia hộ cho mưa thuận gió hòa, mùa

màng bội thu. Hơn nữa, từ “*Bụt*” đã có từ lâu đời trong quan niệm dân gian người Việt chính gốc là từ “*Buddha*” của tiếng Sanskrit được đọc chệch âm. Cùng với đó là các truyền thuyết về Phật như: Thạch Quang và Man Nương Phật mẫu xuất hiện cùng với sự giảng đạo của Khâu Đà La (Ksudra) ở vào các năm 168 - 189, hoặc Chử Đồng Tử học đạo với nhà sư Ấn Độ là Phật Quang tại núi Quỳnh Viên, hay sự kiện Bát Nạn phu nhân, một nữ tướng của Hai Bà Trưng xuất gia sau cuộc kháng chiến vệ quốc thất bại năm 43 TL [80].

Từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc thuần Việt chịu ảnh hưởng của đại từ nhân xưng tiếng Việt như: *chúng ta, chúng tôi, họ, ngài, nó, mình, tôi, ta...* và danh từ thân tộc: *anh, bà, bác, bố, con, chị, chú, cô, dì, ông, ôn, thím...* Phần còn lại là danh xưng trong Phật giáo như: *chú điếu, chú tiểu, cụ, nhà chùa, nhà sư, sư cô, sư cụ, sư già, sư chị, sư em, sư thầy, thầy cả, thầy chùa, thầy tiểu, vãi ...*

Trong lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt, chúng tôi nhận thấy có hai nhóm sau đây:

- Từ ngữ xưng hô mang tính Việt hoá, tức mượn yếu tố Hán để cấu tạo theo ngôn ngữ Việt như: *nhà sư, sư, sư anh, sư bà, sư cô, sư cụ, sư chị, sư em, sư ông, sư thầy, thầy công văn, thầy chủ sám, thầy giáo thọ, thầy hiệu trưởng, thầy thư ký, thầy tri khách, thầy tri sự, thầy trú trì, thầy y chỉ, thầy yết ma ...*

- Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam mang tính thuần Việt: *anh, con, chị, chú điếu, chú tiểu, chúng ta, chúng tôi, chúng họ, em, họ, nhà chùa, ngài, ôn, thầy, thầy cả, thầy cô, thầy tiểu, trò...*

Khi khảo sát về lớp từ này, chúng tôi thống kê được 55 từ Việt hoá, thế nhưng trong giao tiếp từ dùng để *hô* nhiều hơn *xưng*, về phạm vi sử dụng mang nghĩa *rộng* nhiều hơn *hẹp*, còn về phong cách nói lại có số lượng nhiều hơn viết. Sau đây là bảng 2.2.g minh chứng cho điều trên.

#### **Bảng 2.2.g. Từ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt**

Stt	Từ Việt hoá	Xung hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách		Ghi chú
		Xung	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói	
1	Anh	+	+	+		+	+	
2	Bà	+	+	+		+	+	
3	Bác	+	+	+		+	+	
4	Cha	+	+	+		+	+	
5	Cậu	+	+	+		+	+	
6	Con	+	+	+		+	+	
7	Cô	+	+	+		+	+	
8	Cụ	+	+		+		+	
9	Cháu	+	+	+		+	+	
10	Chú	+	+	+		+	+	
11	Chú điệu		+		+		+	
12	Chú tiều		+		+		+	
13	Chúng họ		+	+		+	+	
14	Chúng mình	+		+		+	+	
15	Chúng ta	+		+		+	+	
16	Dì	+	+	+		+	+	
17	Em	+	+	+		+	+	
18	Họ		+	+		+	+	
19	Ngài		+	+		+	+	
20	Nhà sư	0+	+	+		+	+	ở miền Bắc
21	Nhà chùa	+	+	+			+	
22	Người ta		+		+	+	+	
23	Ngươi		+	+			+	

Stt	Từ Việt hoá	Xưng hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách		Ghi chú	
		Xưng	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói		
24	Mẹ	+	+	+		+	+	ít xuất hiện	
25	Mình	+		+		+	+		
26	Ôn	+	+		+		+		
27	Ông	+	+	+		+	+		
28	Phật tử nam		+		+		+		
29	Phật tử nữ		+		+		+		
30	Quý ngài		+	+		+	+		
31	Quý vị		+	+		+	+		
32	Sư bà	+	+		+		+		
33	Sư cụ		+		+		+		
34	Sư ông	+	+		+		+		
35	Sư cô	+	+	+		+	+		
36	Sư anh	0+	+		+		+		
37	Sư chị	0+	+		+		+		
38	Sư em	0+	+		+		+		
39	Sư thầy	0+	+		+		+		ở miền Bắc
40	Ta	+		+		+	+		kết hợp từ (chúng tôi)
41	Tôi	+		+		+	+		
42	Tiểu	0+	+		+		+		
43	Thầy	+	+	+		+	+		
44	Thầy cả		+		+		+		
45	Thầy cô	(+)	+	+		+	+		
46	Thầy công văn		+		+		+		



Stt	Từ Việt hoá	Xung hô trong giao tiếp		Phạm vi sử dụng		Phong cách		Ghi chú
		Xung	Hô	Rộng	Hẹp	Viết	Nói	
47	Thầy chủ sám		+		+		+	
48	Thầy giáo thọ		+		+		+	
49	Thầy hiệu trưởng		+		+		+	
50	Thầy quản chúng		+		+		+	
51	Thầy thư ký		+		+		+	
52	Thầy tri sự		+		+		+	
53	Thầy trụ trì		+		+		+	
54	Thầy tiểu		+	+			+	
55	Thầy tu		+		+		+	

### 2.2.3. Từ ngữ xung hô trong Phật giáo Việt Nam xét trên phương diện phạm vi sử dụng

#### 2.2.3.1. Từ địa phương trong lớp từ ngữ xung hô của PGVN

Từ địa phương được hiểu là lớp từ vựng được dùng hạn chế trong phạm vi địa phương, lãnh thổ hay vùng miền.

Từ địa phương trong lớp từ xung hô của Phật giáo phần nào đã giúp chúng ta hiểu được rằng, Phật giáo không những bám rễ ăn sâu vào lòng dân tộc Việt mà còn uyển chuyển tùy duyên theo văn hóa từng địa phương để hoằng hóa độ sanh. Vì thế, để hòa nhập vào văn hóa xung gọi của từng địa phương, lớp từ xung hô trong Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng theo. Thế nhưng, số lượng từ địa phương trong lớp từ xung hô của Phật giáo Việt Nam không nhiều, chỉ giới hạn ở một số từ sau:

- Từ "sư ông" chỉ cho bậc trưởng thượng hay tông môn, nếu phân vai thì

tương đương với vai ông nội trong từ thân tộc. Thế nhưng từ này có sự gọi khác nhau giữa 3 miền, ở Miền Nam: *Sư ông/ ngài*; miền Trung: *Sư ông/ ôn*; miền Bắc: *Sư cụ/ cụ*. Ở miền Bắc, khi gọi *sư ông* là gọi vị thầy (đại đức) còn sống chung trong chúng chưa đảm nhận chức vị trú trì.

- "*Thầy trụ trì*" là cụm từ để gọi vị sư làm chủ ngôi chùa để quản lý và điều hành tăng chúng và Phật tử tu học. Thế nhưng từ này cũng có sự khác nhau trong xưng hô, như ở miền Nam: *Sư phụ/ thầy cả/ thầy trú trì/ sư phụ trú trì*; miền Trung: *Giáo phẩm + trú trì/ ôn + tên chùa/ thầy trụ trì*; miền Bắc: *Sư thầy/ thầy trụ trì*.

- "*Sa di*" là từ gọi người xuất gia thọ trì 10 giới pháp nhà Phật, ở miền Nam: *chú + tên đạo, chú sa di*; miền Trung: *chú, sa di + tên đạo*; miền Bắc: *Sư bác*. Điều đáng lưu ý ở đây từ "*sư bác*" nếu ở miền Nam và miền Trung là từ xưng hô trong tông môn pháp phái, tức thuộc vai sư huynh của sư phụ mình, không như cách xưng hô ở miền Bắc.

- "*Chú tiểu/ điếu*" là từ gọi người mới vào chùa, bắt đầu tập sự tu học hạnh xuất gia. Thế nhưng ở miền Nam: *chú điếu/ chú tiểu*; miền Trung: *chú tiểu/ điếu*; miền Bắc: *thầy tiểu/ sư chú*. Đối với miền Nam khi gọi là "*sư chú*" tức chỉ cho vị ngang hàng với sư phụ, nhưng thuộc vai sư đệ.

- "*Vãi/ già*" ở miền Bắc là chỉ cho người Phật tử đi chùa, còn miền Trung và miền Nam "*Vãi*" là chỉ cho người không xuất gia nhưng ở luôn trong chùa để làm công quả - giúp việc cho nhà chùa, thường gọi là "*bà vãi*".

Qua khảo sát, chúng tôi đã nhận thấy: ngoài lớp từ danh xưng trong Phật giáo đã nêu, phần còn lại của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam mang tính địa phương chủ yếu sử dụng những từ thân tộc làm phương tiện xưng hô trong cửa thiền và một số danh xưng Phật giáo. Lớp từ này không những biểu hiện được sắc thái thân thiện như người trong làng xóm mà còn là sự gắn bó mật thiết như trong một gia đình, thân tộc nhưng lại mang sắc thái trang trọng.

- Ở miền Bắc: *cụ, sư cụ, sư già, sư chị, sư anh, sư em, sư thầy* (chỉ người trú

trì), *su ông* (vị thầy đang ở chúng, chưa trú trì), *su bác* (chỉ cho sa di chưa thọ giới Tỳ kheo), *tiểu, thầy tiểu, cô tiểu*, già/ vãi (chỉ người tín đồ theo đạo Phật).

- Ở miền Trung: *ôn, su ôn, su phụ, chị* (su tỷ), *em* (su muội), *anh* (su huynh), *em* (su đệ), *đạo hữu, phật tử*.

- Ở miền Nam: *ngài, nam thí chủ, nữ thí chủ, phật tử, pháp huynh, pháp đệ, pháp muội, pháp hữu, su cả, su phụ, su cố, su tổ, su bá, su cháu* (cháu), *su ông, thí chủ* (đạo hữu), *tín thí*.

Một điều khá lý thú ở đây là khi lớp từ xưng hô mang tính địa phương thì nó biểu hiện sắc thái biểu cảm khá cao trong giao tiếp giữa nhà chùa với người dân bản xứ. Vì thế trong cuốn *Nhập môn ngôn ngữ học*, Mai Ngọc Chừ cho rằng: “*Từ địa phương gắn với văn hóa, sinh hoạt của con người tại một địa điểm cụ thể nên tính biểu cảm khá cao. Việc sử dụng từ địa phương đúng lúc, đúng chỗ có thể có hiệu quả nhất định*” [27, tr.248].

#### **2.2.3.2. Biệt ngữ trong lớp từ ngữ xưng hô của PGVN**

Trước đây lớp từ chỉ “*biệt ngữ*” được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định được xếp vào lớp từ chuyên ngành hay từ chuyên môn. Nhưng từ khi có khái niệm biệt ngữ xuất hiện thì lớp từ này lại được xếp vào biệt ngữ xã hội. Vậy phải chăng biệt ngữ xã hội là lớp từ vựng được sử dụng trong một phạm vi giao tiếp hẹp và có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống xã hội, đồng thời nó làm phong phú thêm, đa dạng hơn vốn từ vựng của một cộng đồng ngôn ngữ.

Biệt ngữ xã hội là lớp từ vựng được sử dụng trong một tầng lớp xã hội nhất định vì những mục đích nhất định. Với ý nghĩa này thì biệt ngữ tôn giáo là chỉ được dùng trong một cộng đồng tôn giáo nhất định. Biệt ngữ Phật giáo được hiểu là lớp từ vựng được sử dụng trong cộng đồng Phật giáo (bao gồm tu sĩ nhà Phật và người tin theo đạo Phật).

Biệt ngữ trong lớp từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thực chất là những từ ngữ được sử dụng xưng gọi cho các nghi lễ hành chính và danh xưng nhà Phật như: *bạch y, cư sĩ, đàn việt, pháp sư* (*thầy giảng pháp*), *sa môn, sa di, sa di ni*,

*thầy yết ma, thầy chủ sám, thầy công văn, thầy y chỉ, thầy giáo thọ A Xà Lê, thầy khai đạo, tuyên luật sư, thầy tăng sự/ ôn tăng sự, phương trượng, thầy tri khách, thầy giám luật, thầy quản chúng, thức xoa, ưu bà tắc, ưu bà di, viện chủ...* được dùng để xưng hô trong các nghi thức lễ, hoặc trong phạm vi xưng hô giao tiếp nhất định nào đó của Phật giáo.

### **2.2.3.3. Từ toàn dân trong lớp từ ngữ xưng hô của PGVN**

Trong lớp từ vựng tiếng Việt được căn cứ vào phạm vi sử dụng của các từ mà phân ra từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ.

Trong lớp từ xưng hô của Phật giáo Việt Nam không những có lớp từ vựng không hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ, mà còn có một số từ ngữ được toàn dân hiểu và sử dụng. Đây là lớp từ được dùng xưng hô chính trong xưng hô giao tiếp của Phật giáo Việt Nam như: *đại đức, đại đức tăng ni, đồng bào Phật tử, hòa thượng, huynh trưởng đoàn sinh, nhà sư, nhà tu, ni cô, ni sư, ni trưởng, phật tử, sư, sư phụ, tu sĩ, thầy tu, thầy chùa, tăng ni, thiện tín nam nữ, thập phương, thiện tín, tỳ kheo, thí chủ, thầy trú trì (chủ trì), thượng tọa, ...* Đây cũng là lớp từ được dùng trong ca dao, tục ngữ, trong văn chương chính thống, trong văn bản hành chính hay trong giao tiếp giữa nhà chùa với xã hội. Đặc biệt, những từ như: *đại đức, hòa thượng, nhà sư, ni cô, nữ tu sĩ, Phật tử, tăng ni, thượng tọa ...* là tên gọi chính thức trong tôn giáo và cũng đã được quy định rõ ràng bằng các điều khoản chức sắc trong pháp lệnh tín ngưỡng và hiến chương Giáo hội. Không những vậy, lớp từ này đều có trong các từ điển như: Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (2011), *Hán – Việt từ điển* của Thiệu Chử (1990), NXB thành phố Hồ Chí Minh; *Hiện đại Hán ngữ* của Tăng Bửu Bản (2002), NXB Trung Quốc thương vụ ấn bản thư quán; *Từ điển Anh – Việt*, The Oxford Dictionary of Current English hay Kim từ điển.

Qua nghiên cứu và khảo sát, cũng như đã trình bày trong các bảng biểu ở trên, chúng tôi nhận thấy rằng, đối với lớp từ xưng hô trong Phật giáo có nguồn gốc ngôn ngữ Sanskrit, lớp từ vựng này có sự biến đổi theo lịch sử và

bị hạn chế mức độ sử dụng như những từ sau:

- “*Đại đức*” tiếng Sanskrit là “*Bhandanta*” nghĩa người tu theo đạo có đầy đủ giới đức và đạo hạnh, nên từ này ban đầu là để tôn xưng Phật, các vị đại đệ tử hoặc các bậc cao tăng ở Ấn Độ như: *đại đức Gotama, đại đức Cù Đàm, đại đức A Nan, đại đức Xá Lợi Phất*... Theo Từ điển Phật học Huệ Quang ghi rằng “Ở Trung Hoa, từ “*đại đức*” dùng tôn xưng các vị cao tăng để tỏ sự cung kính. Nhưng vào thời đại Tùy - Đường, những người làm công tác phiên dịch thì đặc biệt được gọi là *đại đức*” [7, tr.1241].

Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, ở thời kỳ đầu còn mang nghĩa gốc, nhưng khi Phật giáo ăn sâu vào lòng dân tộc trải qua thời gian dài, sự biến đổi lịch sử sau đó Phật giáo được thống nhất các hệ phái thì danh xưng của từ “*đại đức*” được phân chia theo thứ bậc từ nhỏ đến lớn là: *đại đức, thượng tọa và hòa thượng*. Lúc này nghĩa của từ “*đại đức*” bị thu hẹp là người xuất gia thọ trì 250 giới nhà Phật, có đời sống phạm hạnh, đầy đủ giới đức, ngày nay từ này vẫn làm từ xưng hô trong Phật giáo.

- “*Sa môn*” tiếng Sanskrit là “*Sramana*” nghĩa là người tu theo đạo, có đời sống phạm hạnh, từ bỏ mọi ham muốn của thế gian. Với nghĩa này, lúc đầu là chỉ dùng để xưng hô trong hàng tu sĩ Bà La Môn giáo. Về sau nghĩa của từ được phát triển nên được dùng để xưng gọi chung cho tất cả giới tu sĩ trong xã hội Ấn Độ. Vì thế Đức Phật cũng được người thời đó gọi là *Sa môn Cù Đàm* hay *Sa môn Gotama*. Khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa thì từ này được dịch với nghĩa người tu theo đạo Phật đã thọ trì 250 giới, sống đời sống phạm hạnh để dứt ác làm lành, luôn trau dồi và tăng trưởng đạo hạnh nên gọi là “*sa môn thích tử*”. Hiện nay từ “*sa môn*” vẫn còn dùng để xưng hô nhưng bị hạn chế, chỉ thấy xuất hiện ở vai xưng trong văn bản và nghi lễ.

- “*Đại sư*” tiếng Sanskrit là “*Sàstr*” từ tôn xưng những bậc tu chứng, có đạo hạnh và khéo giảng nói chánh pháp. Với ý nghĩa này nên người đời tôn xưng Đức Phật là *Bậc Đại Sư* hay *Đại sư Gotama* (Đức Phật). Khi truyền vào

Trung Hoa, từ này được hiểu là bậc cao tăng giới đức, khéo nuôi dạy đệ tử, dứt bỏ điều ác, tu tập điều lành, được xã hội công nhận, tăng tín đồ tôn xưng như: *Đạt Ma đại sư, Trí Húc đại sư, Tăng Sáng đại sư...* ngày nay từ này ít sử dụng, chỉ dùng để tôn xưng những bậc danh tăng mà thôi.

### **2.3. Đặc điểm về ngữ pháp của từ ngữ xưng hô trong PGVN**

#### **2.3.1. Đặc điểm về cấu tạo của từ ngữ xưng hô trong PGVN**

##### **2.3.1.1. Từ đơn**

Từ đơn theo quan niệm Đỗ Hữu Châu là một hình vị [sdd, tr.15], còn theo Nguyễn Tài Cẩn từ đơn là những từ được cấu tạo bởi một tiếng [10].

Theo cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học* Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) cho rằng: “từ đơn là từ chỉ có một hình vị chính tố. Ví dụ: các từ *horse* “con ngựa”, *man* “người đàn ông”, *make* “làm” [38, tr.68].

Từ xưng hô Phật giáo có cấu tạo là từ đơn rất hạn chế. Theo thống kê của chúng tôi, thực tế ở chốn thiền môn có khoảng 48 từ đơn, chiếm 28,4% trong 169 từ ngữ xưng hô trong Phật giáo. Gồm có những từ như: *Anh, bà, bác, bố, cô, cố, cụ, con, cháu, chú, chị, cụ, đệ, em, họ, huynh, ngài, muội, người, ôn, ông, sư, tử, tôi, tớ, thầy...*

Trong số từ này, ngoài những từ như: *ôn, bố, cháu, con...* thuộc từ chỉ quan hệ thân tộc, còn những từ: *họ, người, ngài, tôi...* thuộc đại từ nhân xưng trong tiếng Việt. Thế nhưng, với những từ như: *anh, chị, cô, chú, đệ, em, huynh, muội, ông, tử...* thoạt nhìn là những danh từ thân tộc, nhưng sự thật là những từ này lại kết hợp với yếu tố “*sư*” ở trước tạo thành từ xưng hô Phật giáo; là cách nói tắt của những từ ghép sau: *Sư cố, sư cụ, sư ông, sư cô, sư chú, sư tử, sư huynh, sư anh, sư chị, sư muội...*

Trong chốn thiền môn, đôi khi vì muốn biểu thị sự thân mật nên trong xưng gọi vắng mặt chữ “*sư*”, dần dần chúng được hiểu như từ thân tộc. Còn xưng hô giữa hàng tại gia (đạo hữu Phật tử) với nhau thì chỉ dùng từ thân tộc không có hàm ý kết hợp của yếu tố chữ “*sư*” này.

### 2.3.1.2. Từ ghép

Từ ghép là những từ có hai hoặc hơn hai tiếng được ghép lại với nhau dựa trên quan hệ ý nghĩa. Từ ghép được cấu tạo bằng cách ghép hai hoặc hơn hai hình vị độc lập. Ví dụ như: xe đạp, quần áo, học tập... là những từ ghép trong tiếng Việt. Dựa vào tính chất của mối quan hệ về nghĩa giữa các thành tố cấu tạo, có thể phân loại từ ghép tiếng Việt thành hai nhóm: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

Theo thống kê của chúng tôi, từ xưng hô trong Phật giáo là từ ghép có 95 từ, chiếm 56,2% (trong tổng số 169 từ ngữ xưng hô Phật giáo) như: *bàn đạo, bàn tăng, bàn ni, bổn đạo, cận sự, cư sĩ, thí chủ, đại đức, đạo hữu, đồng môn, đồng sư, giám tự, hoà thượng, hoà thượng viện chủ, kẻ nạp, nhà sư, nhà chùa, ni trưởng, ni sư, phật tử, pháp huynh, pháp đệ, pháp muội, pháp lữ, pháp sư, sa môn, sa di, sa di ni, sư cô, tỳ kheo, thức xoa, sư phụ, sư bá, sư thúc, sư huynh, sư đệ, thiện tín, tri sự, thầy chủ sám, trưởng lão, thượng tọa...*

Trong đó được phân làm 2 nhóm là từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Thế nhưng trong từ ghép lại có các dạng thức cấu tạo từ khá đặc biệt, để tạo ra lớp từ ngữ trong xưng hô Phật giáo như:

(1) SƯ (thầy) + DTTT = DXPG

Ví dụ: sư tổ, sư cố, sư ông, sư bà, sư bá, sư phụ, sư thúc, sư huynh, sư đệ, sư tỷ, sư muội, sư điệt...

(2) PHÁP (phật pháp) + DTTT = DXPG

Ví dụ: Pháp huynh, pháp đệ, pháp tỷ, pháp muội, pháp điệt...

(3) NHÀ + CHÙA/ SƯ = DXPG

Ví dụ: Nhà sư, nhà chùa, nhà tu

(4) CHỨC SẮC + TÊN CHÙA/ TÊN ĐẠO/ CHỨC VỊ

Ví dụ: Hoà thượng Linh Mục, hoà thượng Trí Quang, thượng tọa Viện trưởng, đại đức thư ký...

(5) ÔN/ CỤ + TÊN CHÙA/ TÊN ĐẠO = DXPG

Ví dụ: Ôn Từ Đàm, ôn Thiện Siêu, cụ Thanh Tứ, sư cụ Quán Sứ...

## (6) TÍNH TỪ + DANH TỪ/ DTTT

Ví dụ: Lão tăng, bản đạo, đại tử, tiểu muội

### **a. Từ ghép chính phụ**

Từ ghép chính phụ là những từ ghép mà các thành tố cấu tạo này phụ thuộc vào thành tố cấu tạo kia. Thành tố phụ có vai trò phân loại, chuyên biệt hóa và sắc thái hóa cho thành tố chính.

Từ ghép chính phụ có những đặc trưng là:

- Quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố trong nó là quan hệ bất bình đẳng; yếu tố chính thường giữ vai trò chỉ loại sự vật lớn, loại đặc trưng lớn và yếu tố phụ thường được dùng để cụ thể hóa loại sự vật, loại đặc trưng của nó.

- Ý nghĩa của từ ghép chính phụ là ý nghĩa không tổng hợp. Nó là ý nghĩa dị biệt, ý nghĩa sắc thái hóa.

Theo khảo sát, thống kê của chúng tôi thì lớp từ xưng hô trong Phật giáo có 87 từ ghép chính phụ, chiếm 91,6% (trong 95 từ ghép xưng hô Phật giáo).

Ví dụ: *ân sư, bản đạo, bản tăng, bản ni, cư sĩ, đại đức, đạo hữu, đàn việt, giám tự, hòa thượng, học trò, kẻ nạp, nhà chùa, ni trưởng, ni sư, ni cô, phật tử, pháp đệ, pháp lữ, pháp sư, phương trượng, sa môn, sư bà, sa di, sư cụ, sư thầy, sư tử, sư muội, sư cố, sư tổ, sư ông, sư bá, sư thúc, sư bà, sư cô, sư huynh, sư đệ, sư điệt, tôn sư, tu sĩ, thức xoa, thí chủ, tỳ kheo, tri sự, trú trì, thiện tín, thượng tọa, trưởng lão, ưu bà tắc, ưu bà di, viện chủ...*

Ngoài từ ghép thuộc danh xưng trong Phật giáo như: *ni trưởng, pháp đệ, tu sĩ, trưởng lão...* Trong Phật giáo có một số từ ghép chính phụ mang ý nghĩa rất đặc thù, chúng tôi cũng đã nêu ở phần trên, đó là ghép yếu tố chữ "sư" hoặc chữ "pháp" kết hợp với danh từ thân tộc (**su/ pháp+DTTT**) tạo thành nét nghĩa xưng hô trong Phật giáo như: *sư ông, sư bà, sư bác, sư thúc, sư phụ, sư huynh, sư đệ, sư tử, sư muội...* hoặc *pháp huynh, pháp muội, pháp điệt, pháp tôn, pháp lữ, pháp tử...* Phải chăng, điều này đã nói lên tinh thần nhập



thể của Phật giáo Việt Nam, yếu tố đạo và yếu tố đời phải được hòa quyện vào nhau để thực hiện hạnh nguyện hoằng hóa độ chúng sinh trong tinh thần tu đạo và hành đạo, mà các vị Tổ đã từng chỉ dạy: "*Phật pháp bất ly thế gian giác*", tức Phật pháp không thể xa thế gian mà có được sự viên mãn của hành đạo và sự giác ngộ của tự tâm.

Những từ xung hô trong Phật giáo vừa nêu trên là những từ ghép chính phụ. Vì những từ này, nếu xét trên phương diện quan hệ ngữ pháp thì là quan hệ giữa các thành tố không bình đẳng với nhau nên yếu tố chính thường giữ vai trò chỉ loại của sự vật lớn, đặc trưng lớn, còn yếu tố phụ thường là cụ thể hóa sự vật, đặc trưng đó.

Xét về phương diện ý nghĩa, những từ xung hô thuộc từ ghép chính phụ này có ý nghĩa không tổng hợp, mà chỉ có ý nghĩa dị biệt và có ý nghĩa sắc thái hóa.

#### ***b. Từ ghép đẳng lập***

Từ ghép đẳng lập là những từ mà các thành tố cấu tạo có quan hệ bình đẳng với nhau về mặt nghĩa.

Từ ghép đẳng lập có những đặc trưng chung là:

- Quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố trong nó là quan hệ bình đẳng, tức không phân biệt thành tố chính với thành tố phụ.

- Ý nghĩa ngữ pháp do cơ chế ghép đẳng lập tạo ra ý nghĩa tổng hợp, ý nghĩa chỉ loại sự vật, hoặc đặc trưng chung như hoạt động, tính chất.

Theo khảo sát thì từ xung hô trong Phật giáo có 8 từ ghép đẳng lập, chiếm 8,4% trong 95 từ ghép.

Ví dụ: *Thầy trò, đệ tử, sư phụ, thầy cô, tăng ni, huynh đệ, tử muội, nhà chùa.*

Những từ xung hô trong Phật giáo nêu trên là những từ ghép đẳng lập; quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố trong nó là quan hệ bình đẳng. Còn xét về mặt ý nghĩa ngữ pháp, thì theo cơ chế ghép đẳng lập nó tạo ra ý nghĩa tổng hợp, ý nghĩa chỉ tên gọi sự vật hoặc đặc trưng chung.

### 2.3.1.3. Ngũ định danh

Ngũ định danh là những cụm từ biểu thị các sự vật, hiện tượng hay khái niệm nào đó của thực tế. Nó bao gồm những cụm từ mà cụm từ đó thường gọi là từ ghép và những cụm từ cố định, tức ngũ cố định.

Ngũ định danh có những đặc trưng là:

- Những cụm từ mà ý nghĩa của chúng có thể phân tích thành những yếu tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của từng bộ phận tạo thành, tức chúng có tính hợp kết.

- Những cụm từ mà ý nghĩa của chúng không thể phân tích thành các yếu tố nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các bộ phận tạo thành, tức chúng có tính hòa kết.

Từ những khái niệm và đặc trưng nêu trên, khi khảo sát, thống kê chúng tôi nhận thấy từ vựng hô Phật giáo không những có từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ mà còn có một số tổ hợp từ mang tính định danh, tức ngũ định danh. Trong các ngũ định danh này, chúng tôi chỉ khảo sát 26 ngũ định danh chuyên dụng, chiếm 15,4% trong 169 từ ngữ vựng hô Phật giáo, gồm những từ sau: *chư đại đức tăng ni, chư tôn thiên đức, đạo hữu Phật tử, đồng bào Phật tử các giới, hàng cư sĩ Phật tử, huynh trưởng đoàn sinh Phật tử, nam nữ Phật tử, quý vị đạo hữu Phật tử, thiện nam tín nữ, thập phương thiện tín, thiện nam tử, thiện nữ nơn, tăng ni Phật tử, tăng ni trú trì, tăng ni sinh, tôn nhang Phật tử...*

Như vậy, theo thống kê của chúng tôi, lớp từ vựng hô trong Phật giáo có 169 từ ngữ, trong đó có 48 từ đơn, 95 từ ghép và 26 ngũ định danh chuyên dụng, ngoài ra trong quá trình nghiên cứu chúng tôi còn nhận thấy có một số dạng kết cấu của ngữ danh từ. Xét về đặc điểm từ loại thì phần lớn các từ vựng hô Phật giáo được khảo sát là danh từ; còn đại từ thì hạn chế (chỉ có 16 từ). Xét về đặc điểm cấu tạo thì sau khi thống kê khảo sát nhóm từ vựng hô trong Phật giáo, chúng tôi thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.3.a. Khảo sát kết quả về cấu tạo từ ngữ xưng hô trong PGVN**

<b>Kiểu cấu tạo</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Chiếm tỷ lệ</b>
Từ đơn	48/ 169	<b>28,4%</b>
Từ ghép	95/ 169	<b>56,2%</b>
Từ ghép đẳng lập	8/ 95	<b>8,4%</b>
Từ ghép chính phụ	87/ 95	<b>91,6%</b>
Ngữ định danh	26/ 169	<b>15,4%</b>

### **2.3.2. Đặc điểm về từ loại của từ ngữ xưng hô trong PGVN**

Dựa vào nghĩa khái quát của lớp từ và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của lớp từ, vốn từ tiếng Việt có thể được chia thành hai loại là thực từ và hư từ.

Thực từ là những từ biểu đạt ý nghĩa có liên quan đến nội dung phản ánh thực tại kết hợp với cách thức phản ánh của người Việt. Nội dung các khái niệm được phản ánh trong quá trình tư duy trừu tượng như ý nghĩa về sự vật, thực thể, ý nghĩa về vận động, quá trình, ý nghĩa về đặc trưng, tính chất...

Thực từ trong tiếng Việt gồm danh từ, động từ, tính từ và số từ. Đại từ có đặc tính của thực từ chứ không phải là thực từ đích thực.

Hư từ, khác với thực từ, không có ý nghĩa định danh mà chỉ mang tính chất ngữ pháp. Hư từ trong tiếng Việt gồm: phụ từ, quan hệ từ và tình thái từ.

Ngữ định danh do đặc điểm định danh là biểu đạt nhân vật, sự vật, hiện tượng... nên có thể xử lý như thực từ. Nó có thể đóng vai trò thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ trực tiếp. Nó được dùng để xưng gọi tương đương như những danh từ.

Thống kê cho thấy, trong tổng số 169 từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, có 143 từ xưng hô và 26 ngữ định danh.

Vậy nhóm từ xưng hô trong Phật giáo chỉ có thực từ mà chủ yếu là đại từ, danh từ và ngữ định danh.

#### **2.3.2.1. Đại từ**

Đại từ gồm có đại từ xưng hô, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ phiếm chỉ... nhưng để đi vào nghiên cứu từ ngữ xưng hô trong Phật giáo,

chúng tôi chỉ đi vào nghiên cứu đại từ xưng hô còn các đại từ khác có liên quan chỉ giới thiệu sơ qua mà thôi.

### **a<sub>1</sub>. Đại từ nhân xưng**

Đại từ xưng hô là đại từ dùng để xưng hô hoặc thay thế và trở người. Đại từ xưng hô trong tiếng Việt gồm các đại từ dùng để xưng hô và các đại từ xưng hô lâm thời, tức mượn các danh từ thân tộc để biểu thị quan hệ thân thuộc hay quan hệ trong xã hội.

Đại từ xưng hô chuyên dụng trong tiếng Việt không biểu thị sắc thái biểu cảm, lịch sự, lại suồng sã và trịch thượng. Ngược lại, xưng hô giao tiếp Phật giáo là môi trường tu học lấy đạo đức văn hoá giáo dục làm đầu cho người học đạo. Nên khi lựa chọn và sử dụng từ xưng hô và nhất là đại từ nhân xưng phải mang sắc biểu cảm, tôn trọng, lịch sự, trung hoà, không suồng sã. Vì thế, trong tiếng Việt nói chung số lượng đại từ xưng hô chuyên dụng được sử dụng ít hơn so với đại từ nhân xưng. Phần lớn các đại từ nhân xưng này là trùng hoặc mượn đại từ nhân xưng trong tiếng Việt để sử dụng trong xưng hô giao tiếp Phật giáo.

**Bảng 2.3.b. Đại từ nhân xưng**

<b>NGÔI</b> \ <b>SỐ</b>	<b>SỐ ÍT</b>	<b>SỐ NHIỀU</b>
Ngôi thứ nhất (người nói)	tôi, mình,	chúng tao, chúng tôi
Ngôi thứ hai (người nghe)	ngài, người	Các người, quý ngài, quý vị
Ngôi thứ ba (người và vật được nói đến)	Nó, thị (ít dùng)	Người ta, chúng, chúng nó, họ

Đặc điểm của nhóm đại từ nhân xưng này là:

- Về ý nghĩa: Những đại từ này là những từ mang ý nghĩa chiếu vật, nghĩa là chúng không mang nghĩa trực tiếp mà vỏ ngữ âm của nó chỉ ứng với những nhân vật cụ thể, tùy vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Vì thế, nghĩa của chúng được xác định trong giao tiếp.

- Về khả năng kết hợp: Đặc điểm của các từ thuộc nhóm này là khả năng

tập hợp các thành tố phụ xung quanh nó rất hạn chế so với các từ loại khác như danh từ, động từ, tính từ... Các đại từ này không kết hợp trực tiếp với các định ngữ phía sau, các đại từ chỉ định.

## **a<sub>2</sub>. Các đại từ danh hoá dùng để xưng hô**

+ Đại từ danh hoá

Trong nghiên cứu lớp từ đại từ xưng hô, chúng tôi nhận thấy một số đại từ thuộc tập hợp của nhiều loại ký hiệu mà về chức năng chúng vừa để định danh các sự vật, hiện tượng, thuộc tính... lại vừa để xưng hô nên gọi là “*đại từ hoá*” như: danh từ chỉ người đã trở thành đại từ thực thụ: *tôi, tớ, mình*... hoặc một số từ đại từ hoá dùng để xưng hô nhưng nguyên là danh từ như: *người, ngài, người ta, chàng, nàng, thiếp*... những từ này còn mang dấu ấn danh từ khá rõ.

+ Đại từ lâm thời

Theo như các nhà nghiên cứu về ngữ pháp cấu trúc thì những danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc như: *cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cô, dì, anh, chị, em, con, cháu*... được làm đại từ xưng hô lâm thời, tức những từ này được chuyển hoá thành từ xưng hô nhưng ở mức độ *đại từ hoá* của chúng thì không như nhau. Thế nhưng các nhà nghiên cứu về ngữ pháp chức năng không sử dụng khái niệm “*đại từ lâm thời*” mà sử dụng lớp từ chỉ quan hệ thân tộc này vào phân danh từ thân tộc.

Một số danh từ chỉ quan hệ xã hội như: *đồng chí, bạn, đồng hương, đồng môn*... và những danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp: *chủ tịch, hội đồng trị sự, trưởng ban trị sự, thầy giáo, tu sĩ, hoà thượng, thượng toạ, đại đức*... hoặc những từ chỉ học vị, học hàm như: *thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, tiến sĩ Phật học, phó giáo sư, giáo sư*... Khi khảo sát lớp từ xưng hô này, chúng tôi thấy rằng chúng mang đặc điểm ý nghĩa của danh từ và có khả năng kết hợp của danh từ, chúng còn có thể kết hợp trực tiếp với đại từ chỉ định hoặc định ngữ ở sau nó.

Bên cạnh đó, còn có các đại từ dùng hỏi hay đại từ phiếm chỉ như: “*ai*”

(*ai về, ai ở mặc ai*), (*ai dám trách ai!*), “*đây*”, “*đó*”, “*ấy*” (*ai đây*), (*đây không trách đó thì thôi chứ!*), (*ấy mới gan, ấy mới tài*), (*ấy là tình nặng, ấy là ơn sâu*)... Các đại từ này hầu như trong xưng hô trong Phật giáo rất ít sử dụng, vì không mang tính lịch sử, tôn trọng và biểu hiện sắc thái tình cảm của người tu hành mà ngược lại hàm ẩn tính giận hờn, trách móc, phiếm chỉ không phải ngôn ngữ của người tu tập đạo giải thoát. Vì thế, chúng tôi không nghiên cứu sâu trong luận án này.

Khi nghiên cứu về đại từ, chúng tôi thấy rằng đại từ là một từ loại có chức năng làm từ để chỉ trở và thay thế. Vì có chức năng thay thế, nên trong đại từ lại có một số thì hoàn toàn có khả năng đứng sau những từ phụ của phần đầu danh ngữ, một số lại hoàn toàn có khả năng đứng sau những từ phụ của phần đầu động ngữ, tính ngữ như:

- Tất cả *chúng tôi*

- Hai *chúng tôi/ chúng ta*

Ví dụ:

- *Hàng phật tử chúng ta* hãy làm điều hữu ích cho đạo pháp và xã hội.

- *Hàng xuất gia chúng tôi* luôn thực hiện tinh thần nhập thế để cứu giúp cho mọi người.

Do chức năng chỉ trở và chức năng thay thế, khi trở và thay thế đến sự vật hay hành động, tính chất, đại từ lại không có khả năng kèm theo những thành tố phụ mà ở phần cuối danh ngữ, động ngữ, tính ngữ mà ta thường thấy.

Ví dụ: - *Thằng em của tôi, thằng em ấy (+)*

- *Nó của tôi, nó ấy (-)*

Như vậy, có thể thấy rằng, xét về mặt ngữ pháp của đại từ thì không thuần khiết, có tính chất thực từ nên về nguyên tắc, đại từ có thể làm trung tâm một ngữ đại từ, nhưng ngữ đại từ thì rất hạn chế, sự kết hợp của các thành tố phụ cũng rất ít, lại không có tính hệ thống nên chỉ xem đại từ có thể làm thời làm trung tâm một ngữ và là hiện tượng không phổ biến nên chúng tôi

không nghiên cứu trong luận án này, chỉ nêu ra một vài ví dụ như:

- *Tất cả chúng tôi* là sinh viên/ *Tất cả chúng tôi* là tăng ni sinh.
- *Ba chúng tôi* là tu sỹ/ *Hai chúng tôi* là tỳ kheo, còn lại vị này là sa di.
- Hôm nay *tất cả chúng ta* đều phải đi học/ Ngày mai *tất cả chúng mình* phải đi học thiền.

### 2.3.2.2. Danh từ, ngữ danh từ

#### a. Danh từ

Danh từ là những từ mang ý nghĩa chỉ thực thể (tức ý nghĩa chỉ sự vật và những gì được sự vật hóa).

#### - *Danh từ thân tộc:*

Danh từ thân tộc là lớp từ cơ bản của một ngôn ngữ, xuất hiện và tồn tại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của lịch sử ngôn ngữ. Danh từ thân tộc được sử dụng rộng rãi trong xung hô giao tiếp xã hội và việc sử dụng nó trong xung hô Phật giáo cũng không phải là một ngoại lệ.

Ví dụ: *Tổ, cố, ôn, ông, cụ, bác, bố, chú, cô, tỳ, huynh, đệ, anh, em, muội, chị...*

Các danh từ thân tộc trong hệ thống từ xung hô Phật giáo thường kết hợp với yếu tố “su” ở phía trước như: *su tổ, su cố, su ông, su cụ, su bác, su chú, su cô, su tỳ, su muội, su huynh, su đệ...* hay *su anh, su em, su chị* (theo cách xưng hô của miền Bắc). Riêng từ *ôn, bố, chị, anh, em* là từ thân tộc. Trong Phật giáo những từ thân tộc này được mượn để biểu thị sắc thái biểu cảm thân mật như trong một gia đình.

Hình thức số nhiều của các danh từ thân tộc là: *các em, các anh, các chị, mấy chị...* Thế nhưng, đối với vai trên như *ông, cụ, bố* thì không dùng ở số nhiều vì *ông, cụ, cố, bố* thuộc vai trên phải biểu thị sự kính trọng. Còn đối với các danh từ thân tộc như: *chú, cô, anh, chị, em...* dùng để xưng hô cho ngôi thứ 3 – vai hô được nhắc tới trong giao tiếp thì kết hợp với từ “*ấy*” ở phía sau để chỉ một đối tượng được xác định cụ thể trong xung hô giao tiếp như: *chú*

áy, cô áy, anh áy, chị áy, em áy... Qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy: *có*, *ông*, *ôn* là những từ xưng hô trong Phật giáo được dùng cho Phật giáo miền Trung, còn từ *cụ* dùng cho từ xưng hô của Phật giáo miền Bắc.

Vậy phải chăng từ thân tộc xuất hiện trong lớp từ xưng hô Phật giáo là sự xem trọng văn hóa họ hàng thân tộc của Phật giáo, và phải chăng đây cũng là tinh thần nhập thế "*Phật pháp bất ly thế gian giác*" của Phật giáo Việt Nam.

- *Danh từ chỉ danh tính:*

Danh từ chỉ danh tính là danh từ chỉ tên họ người. Trong tiếng Việt, lớp danh từ này rất phong phú. Ngoài tên chính thức ra còn có các loại tên gọi như: bút danh, bí danh, biệt danh, tên tục, tên cúng cơm, tên húy, tên tự, tên thánh, pháp danh, tên đạo...

Thế nhưng, danh từ chỉ danh tính trong tiếng Việt là tên họ, còn trong Phật giáo danh từ chỉ danh tính là tên đạo như:

Ví dụ: Thích Quảng Đức, Thích Nhất Hạnh, Thích Trí Quang...

Tên đạo trong Phật giáo có các loại như: pháp danh, pháp tự và pháp hiệu. Ở đây chữ "*Thích*" là họ của Đức Phật tức Thích Ca Mâu Ni, chữ "*Thích*" được Ngài Đạo An thời Đông Tấn Trung Quốc khởi xướng để sử dụng. Mục đích hủy bỏ các tên tánh họ cao quý hay thấp hèn ở đời để hòa nhập vào một họ lớn "*Thích Ca*" và trong tình yêu thương và sự tinh thức của giáo lý Phật đà.

- *Danh từ chỉ chức danh:*

Danh từ chỉ chức danh là những danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, danh hiệu, hàm vị... Nói chung trong cuộc sống, số lượng danh từ chỉ chức danh rất nhiều, tùy theo lĩnh vực hoạt động mà hình thành nên danh từ chỉ chức danh.

Danh từ chỉ chức danh trong Phật giáo là những danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, hàm vị, chức sắc, giáo phẩm hoặc giới phẩm.

*Chức vụ:*

Chức vụ trong Phật giáo như: *trưởng ban trị sự, phó ban thường trực, chánh văn phòng, chánh thư ký, hiệu trưởng, hiệu phó, thư ký giáo vụ, trú trì...*



Thường trong xưng hô tạo thành các ngữ định danh chức vụ.

- Ví dụ:
- Hòa thượng trưởng ban (trị sự)
  - Hoà thượng viện trưởng
  - Đại đức chánh thư ký
  - Đại đức chánh văn phòng

Theo ví dụ vừa nêu trên, chúng ta thấy rằng trong Phật giáo khi danh từ chỉ chức danh, chức vụ làm phương tiện xưng hô thì phải kết hợp với giáo phẩm/ giới phẩm ở trước như:

Hòa thượng	} + chức vụ
Thượng tọa	
Đại đức	

*Nghề nghiệp:*

Nghề nghiệp trong Phật giáo cũng có nhiều kiểu loại. Tương ứng là những tổ hợp định danh xưng hô kết hợp:

Ví dụ: *Thầy giáo thọ, thầy chủ sám, thầy công văn, thầy tri khách, thầy tri sự, thầy giám luật, thầy giám thị...*

Danh từ chức danh chỉ nghề nghiệp trong Phật giáo để làm phương tiện xưng hô là tổ hợp: *thầy* + nghề nghiệp.

*Hàm vị:*

Là một tôn giáo xem trọng học vấn, học thức, Phật giáo cũng có nhiều nhà trường, học viện đào tạo; tương ứng là những hàm vị chung trong nền giáo dục quốc gia vận dụng vào các cấu tạo xưng hô trong Phật giáo bằng các tổ hợp định danh.

Ví dụ: *Thượng tọa tiến sĩ, hòa thượng tiến sĩ, đại đức tiến sĩ khoa học, tiến sĩ Phật học, thạc sĩ khoa học...*

Như vậy, ngoài học vị tiến sĩ, thạc sĩ khoa học/ Phật học ra, trong Phật giáo còn dùng chức sắc/ giáo phẩm đứng trước học vị.

*Chức sắc:*

Chức sắc là thuộc hàng giáo phẩm trong Phật giáo như:

- Hòa thượng, thượng tọa, đại đức

- Ni trưởng, ni sư, ni cô

*Danh từ chuyên biệt:*

Danh từ chuyên biệt là những danh từ chỉ được sử dụng chính thức cho một số thành phần nhất định như:

- *Ngài:*

+ Kính thưa *Ngài* Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

+ Kính thưa *Ngài* Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc

+ Ý kiến của quý *Ngài* chúng tôi xin tiếp nhận.

- *Vị:*

+ Kính thưa quý *vị* đại biểu

+ Sự hiện diện của quý *vị* là niềm vinh dự cho chúng tôi.

+ Xin mời *vị* chủ tọa cho ý kiến

- *Đạo hữu:* Dùng trong giao tiếp giữa các tín đồ Phật giáo.

+ Xin chào quý *đạo hữu*

+ *Đạo hữu* đạo này có khỏe không?

+ Quý *đạo hữu* thân mến

+ Xin quý *đạo hữu* giữ im lặng

- *Pháp hữu:* Dùng để xưng hô giữa các vị sư với nhau (pháp lữ)

+ Xin chào chư *vị pháp hữu*.

+ Xin mời các *pháp hữu* an tọa.

+ *Pháp hữu* an lạc chăng?

- *Đại chúng:*

+ Xin mời *đại chúng* ngồi xuống.

+ Kính thưa *đại chúng*.

+ Xin *đại chúng* giữ im lặng.

Và một số danh từ thường gặp như: cô đức, cô nhân, huynh đệ, sư huynh

đệ, sư tử, sư muội, tiền bối, đại huynh, huynh trưởng, hậu bối...

Các lớp từ xưng hô như danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức danh, danh từ chuyên biệt có thể gọi kèm theo một số tính từ để thêm sắc thái tôn trọng như quý (quý ngài), tôn (tôn sư), ân (ân sư), đức (đức cha).

Từ ngữ chỉ địa danh (nơi ở), tên cơ quan (nơi làm việc), tên chùa.

Trong một số cách xưng hô mang tính tập thể, người ta dùng những từ chỉ địa danh, hay tên cơ quan để xưng gọi nhau. Đối với Phật giáo dùng nơi ở (tên chùa) để tránh gọi tên các vị tuổi cao, đạo hạnh lớn là biểu thị sự kính trọng đối với vị đó.

+ Từ chỉ nơi ở: chùa Từ Đàm, chùa Phở Đà

Cách xưng hô:

Ôn + tên chùa:           - Ôn Từ Đàm  
                                      - Ôn Phở Đà

Chức sắc + tên chùa:   - Hòa thượng Phở Đà  
                                      - Hòa thượng Trúc Lâm

+ Từ chỉ cơ quan (nơi làm việc)

Cách xưng hô:

Ôn                                } + nơi làm việc/tên chùa  
Chức sắc                        }

Ví dụ:

Ôn Tỉnh Hội

Hòa thượng Tỉnh Hội

Thượng tọa Tuệ Tĩnh (Đường)

- *Từ phiếm chỉ:*

Từ phiếm chỉ là những từ chỉ chung chung, không có tính cụ thể rõ ràng cho một đối tượng hay nhân vật nào. Các từ phiếm chỉ dùng để xưng hô trong tiếng Việt gồm có: *ai, họ, người ta...*

Ví dụ 1:   A: *Người ta* đã nhắc hoài mà không chịu làm

          B: Thì *họ* bận suốt cả ngày không thấy đó sao?

Ví dụ 2: A: Ai chơi chi lạ vậy?

B: Ướt hết người ta rồi nè!

- Tính từ được danh hóa

Những tính từ được danh hóa đã góp phần làm cho phương tiện xưng hô trong tiếng Việt thêm đa dạng và phong phú. Một số tính từ thuộc loại này như: *cung, yêu, nhỏ, bé, nhóc, lão, út...*

Trong lớp từ xưng hô trong Phật giáo, tính từ được danh hóa không nhiều, chỉ là những từ chỉ sự khiêm tốn của người tu hành như: *lão nạp, lão tăng, bản đạo, bản tăng, bản ni...*

Ví dụ: - *Lão nạp* đã già rồi!

- *Lão tăng* nay không thể xuống núi hóa duyên nữa!

- *Bản đạo* là kẻ tu hành đâu để tâm đến việc thế sự.

- *Bản tăng* thấy chuyện bất bình nên ra tay trượng nghĩa mà thôi.

- *Bản ni* chân yếu tay mềm đâu dám tranh cao thấp cùng quý phái.

(lời thoại phim *Kiểm hiệp*)

Như thế, bên cạnh danh từ thân tộc - loại danh từ được dùng rất thông dụng để xưng hô trong tiếng Việt, còn có các loại danh từ khác cũng được dùng làm phương tiện xưng hô. Sự phong phú của những phương tiện xưng hô là danh từ đã tạo nên tính đa dạng trong cách xưng hô và mở ra những hướng suy nghĩ mới về hoàn cảnh xưng hô cũng như khái niệm “*Người sử dụng*” và nhất là “*Người nghe*”.

### **b. Ngữ danh từ**

Ngữ danh từ là một ngữ có danh từ làm nhiệm vụ trung tâm và có các thành tố phụ để tạo nên một ngữ gọi là ngữ danh từ. Nguyễn Tài Căn cho rằng: “*Ở tiếng Việt, khi dùng danh từ để giữ một chức vụ này hay một chức vụ khác ở trong câu, thường thường người ta còn hay đặt thêm vào bên cạnh nó một số thành tố phụ để cùng nó tạo thành đoản ngữ*” [10, tr.203].

Cũng như trong tiếng Việt lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo có số lượng đại từ rất hạn chế, nhưng ngữ danh từ thì có số lượng nhiều hơn, khi đi

vào khảo sát nghiên cứu chúng tôi thu thập được các ngữ như sau:

*Quý vị tăng ni Phật tử, chư tôn thiên đức tăng ni, quý vị đạo hữu Phật tử, chư vị thập phương thiện tín, đồng bào Phật tử các giới, hàng Phật tử chúng con, đàn hậu học chúng con, huynh trưởng đoàn sinh Phật tử, các anh chị huynh trưởng, các em đoàn sinh, quý tăng ni Phật tử, quý đại đức tăng ni Phật tử, quý vị ni trưởng ni sư, các em đoàn sinh Phật tử rất ngoan hiền này, chư đại đức tăng, này các tỳ kheo, các vị tăng ni sinh, quý vị trú trì các tự viện chùa chiền tịnh xá tịnh thất niệm Phật đường, mấy chú điều nhỏ này, các chú sa di nhỏ tuổi dễ thương ấy, mấy sa di ni ngoan hiền này...*

Trong tiếng Việt, ngữ danh từ được các nhà nghiên cứu xét về phương diện cấu tạo cú pháp và về chức năng nghĩa của các thành phần trong một ngữ, họ đều chấp nhận cấu trúc của ngữ danh từ gồm: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau.

- Phần trung tâm là do danh từ đảm nhiệm và chiếm vị trí chính giữa một ngữ (đoạn ngữ)

Ví dụ: - Quý vị *tu sĩ* Phật giáo Việt Nam

- Hai em *Phật tử* chùa Huệ Quang này

- Thành phần phụ được chia làm hai bộ phận, bộ phận nằm trước trung tâm gọi là phần đầu hoặc phần phụ trước, còn bộ phận nằm ở sau phần trung tâm gọi phần cuối hoặc là phần phụ sau, theo sơ đồ sau:

Ví dụ : - Ba em đoàn sinh này  
PTr TT Ps  
- Ba vị Tỳ kheo này  
PTr TT Ps

Điều đáng ghi nhận ở đây là giữa phần phụ trước (định tổ đầu) và phần phụ sau (định tổ cuối) của ngữ danh từ có một số đặc điểm khác nhau như sau:

+ Về mặt từ loại: trong lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo, phần phụ trước có các từ như: *các, chư vị, chư tôn, các vị này, tất cả, quý vị, và số từ...* là những

từ - có nghĩa không chân thực đảm nhiệm. Còn phần phụ sau gồm những từ có nghĩa chân thực đảm nhiệm như: *tăng ni, đoàn sinh, các giới, thiện tín, này, đây, Phật tử...*

+ Về mặt số lượng: phần phụ trước (phần định tổ đầu) có số lượng hạn chế, chỉ xuất hiện dưới một hai từ, giúp chúng ta dễ dàng thống kê và lập chúng thành danh sách được. Còn phần phụ sau (phần định tổ cuối) có số lượng lớn hơn có thể thêm vào thành tổ phụ để phát triển thành một đoạn ngữ nhỏ.

Ví dụ: - Chư tôn hòa thượng thượng tọa đại đức tăng ni hiện diện trong buổi lễ này.

- Tất cả quý vị đạo hữu Phật tử thập phương thiện tín các giới trong đạo tràng này.

+ Về mặt ý nghĩa: đối với phần phụ trước (định tổ đầu), nếu các yếu tố bổ sung nghĩa về mặt số lượng thì tăng dần tính khái quát đối với yếu tố xa dần định tổ đầu. Với phần phụ sau (định tổ cuối) thì các yếu tố bổ sung nghĩa về mặt chất lượng và tăng dần tính cụ thể hóa đối với yếu tố xa dần định tổ đầu. Tức có sự tăng dần tính cụ thể đi theo chiều trước và sau, theo hướng xác định rõ dần người/ vật được nói đến trong ngữ đó.

Ví dụ:

Tất cả những chú điều năm bảy tuổi chỏm tóc dài để thương ấy của chùa tôi.

2      1      0      -1      -2      -3      -4      -5

phần phụ trước (từ 2 đến 1) phần trung tâm (0) phần phụ sau (-1 đến -5)

Như vậy, khi khảo sát cấu trúc cú pháp chung của ngữ danh từ giúp chúng ta thấy rằng:

- Chỉ có một vị trí trung tâm trong ngữ danh từ. Vị trí này do những danh từ đảm nhận.

- Ngoài vị trí trung tâm của ngữ danh từ còn có các yếu tố phụ ở vị trí trước và yếu tố phụ sau trung tâm.

- Yếu tố phụ trước có thể phân làm các vị trí ứng với các từ như ở vị trí

lượng từ thì có các từ như: *cái, con, những, máy, mỗi, mọi, từng...*, còn ở vị trí đầu của tiền tố phụ thường có các từ như: *tất cả, hết thảy, toàn thể, toàn bộ, cả, thảy...*

- Yếu tố phụ sau của ngữ danh từ tiếng Việt có khả năng kết hợp với bất kỳ từ, ngữ nào làm định ngữ cho ngữ trung tâm đó và thường kết hợp với những đại từ chỉ định có chức năng kết thúc ngữ như: *này, kia, đó, ấy, nó...*

Với tính khả năng mở rộng nhất của ngữ danh từ, đây là tính hữu ích của việc nghiên cứu về cấu trúc cú pháp. Còn mỗi yếu tố trong ngữ danh từ chính là chức năng nghĩa của nó đáp ứng được yêu cầu của tình huống sử dụng quyết định. Điều đáng nói là, ngữ danh từ của lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo là dễ dàng nhận diện và việc kết hợp của nó trong câu cũng không có phức tạp như các ngữ khác hoặc ngữ danh từ trong cấu trúc cú pháp tiếng Việt.

Qua nghiên cứu khảo sát về phân từ loại trong lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam, chúng tôi có được kết quả như sau: về đại từ nhân xưng, Phật giáo luôn thể hiện phép tắc khiêm hạ, lịch sự nên không xuất hiện các đại từ nhân xưng suồng sã, thô tục, trịch thượng như: *mày, tao, mi, hấn* nên chỉ có 18 đại từ nhân xưng và có dạng kết cấu của đại từ làm trung tâm ngữ lâm thời. Thế nhưng về danh từ và ngữ danh từ chiếm số lượng lớn trong lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam, danh từ có 122 từ, ngữ danh từ có khoảng 16 ngữ.

**Bảng 2.3.c. Khảo sát kết quả về từ loại của TNXHPGVN**

<b>Từ loại</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Phần trăm</b>	<b>Ghi chú</b>
Đại từ	16/ 169	9,5%	
Danh từ	127/ 169	75,1%	-DTTT: 21/ 169, 12,4 % -DXPG:106/ 169, 62,7%
Ngữ danh từ	26/ 169	15,4%	

**\* Tiểu kết chương 2**

Ở chương 2, luận án đã đi vào nghiên cứu về đặc điểm từ vựng và đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam. Trước khi đi vào

ngiên cứu đặc điểm của từ vựng và ngữ pháp, chúng tôi đã sử dụng phương pháp điền dã, thu thập cứ liệu từ ba Học viện Phật giáo, đại diện cho ba miền của đất nước Việt. Sau đó thống kê, phân tích miêu tả lớp từ ngữ này để thấy được sự đa dạng và nét đặc trưng văn hoá trong lớp từ vựng ngôn ngữ Việt này.

Với đặc điểm của từ vựng, chúng tôi chỉ đi vào nghiên cứu về đặc điểm nguồn gốc và phạm vi sử dụng của từ xưng hô trong PGVN. Khảo sát, thống kê lớp từ này chúng tôi thu được 169 từ ngữ, trong đó từ ngữ xưng hô trong PGVN có nguồn gốc từ ngôn ngữ Sankrit có khoảng 15 từ, từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ Hán có 87 từ, từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ Việt (Việt hóa) có 57 từ và có 26 ngữ định danh.

Khi nghiên cứu về phạm vi sử dụng của lớp từ này, chúng tôi đã nhận thấy sự phong phú và linh hoạt của nó được thể hiện qua các sắc thái khác nhau của lớp từ địa phương (từ chỉ sử dụng trong cộng đồng Phật giáo địa phương), biệt ngữ (từ chỉ dùng hạn chế trong xưng gọi cho chức vụ hoặc nghi lễ tôn giáo). Đặc biệt hơn, lớp từ xưng hô trong PGVN đã trở thành ngôn ngữ toàn dân, điều này không những đã minh chứng cho sự hoà quyện giữa Phật giáo và dân tộc Việt như hình với bóng mà còn tạo nên nét đặc trưng của văn hoá dân tộc Việt. Đồng thời, nghiên cứu lớp từ ngữ xưng hô này đã góp phần làm giàu thêm vốn từ xưng hô trong tiếng Việt, bảo tồn được lớp từ mang đậm sắc thái văn hoá tôn giáo và sắc thái dân tộc Việt.

Về cấu tạo từ, trong số 169 từ xưng hô trong Phật giáo có 48 từ đơn, 95 từ ghép (có 87 từ ghép chính phụ, 8 từ ghép đẳng lập) và 26 ngữ định danh đã tạo nên sự phong phú của lớp từ xưng hô trong Phật giáo.

Về bình diện từ loại, từ xưng hô Phật giáo chủ yếu là danh từ như danh từ thân tộc và danh xưng trong Phật giáo thuộc các danh từ chỉ danh tính, chức danh và tính từ danh hóa... làm phương tiện xưng hô. Còn đối với đại từ, chủ yếu là đại từ nhân xưng được sử dụng trong lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, nhưng một số đại từ như: *tao, tui, hấn, mày, ni...* mang tính suồng



sã, thiếu sắc thái lịch sự thì không được sử dụng trong xưng hô giao tiếp Phật giáo Việt Nam.

Có thể thấy rằng, một số đại từ nhân xưng và danh từ thân tộc tham gia vào lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, cũng như lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN được mọi người sử dụng và trở thành ngôn ngữ toàn dân cũng nói lên được sự hòa quyện và cùng đồng hành giữa Phật giáo và dân tộc Việt, tạo nên nét đặc trưng văn hóa của Phật giáo Việt Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung.

Cũng giống như các từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, ngữ đại từ rất hạn chế vì đại từ không có tính thuần khiết và tính hệ thống nên đại từ có thể lâm thời làm trung tâm ngữ gọi là ngữ đại từ, trong nghiên cứu lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, chúng ta chỉ thấy xuất hiện một vài ngữ nên không đi sâu vào nghiên cứu. Thế nhưng ngữ danh từ thì chiếm số lượng lớn hơn. Về cấu trúc cú pháp, ngữ danh từ có khả năng mở rộng ở phần phụ cuối nhiều hơn phần phụ đầu và ngữ danh từ xưng hô trong Phật giáo dễ dàng nhận diện, việc kết hợp của nó trong câu thì không phức tạp như các ngữ danh từ của ngôn ngữ khác, kể cả ngữ danh từ trong tiếng Việt.

Qua việc nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp, luận án không những làm sáng tỏ về cấu tạo từ và từ loại của lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN mà còn góp phần tích cực vào việc tham gia nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

### **CHƯƠNG 3**

## **ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG CỦA TỪ NGŨ XUNG HÔ TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

### **3.1. Đặt vấn đề**

Việc sử dụng từ ngữ xung hô và tìm hiểu về ngữ nghĩa của từ ngữ xung hô trong Phật giáo là góp phần vào việc nghiên cứu hệ thống từ xung hô trong tiếng Việt và nghiên cứu về các yếu tố ngữ nghĩa, cấu trúc các nét nghĩa đặc trưng văn hoá Phật giáo. Qua đó, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt.

Ở chương này, chúng tôi không những tập trung nghiên cứu về một số yếu tố đặc trưng ngữ nghĩa và cấu trúc nét nghĩa danh xưng của TNXH trong PGVN, mà còn nghiên cứu về hoạt động giao tiếp được thể hiện các mối quan hệ xung hô và văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt qua lớp từ ngữ xung hô ở trong Phật giáo. Việc nghiên cứu này đã giúp chúng ta thấy được rằng, mỗi từ xung hô được lựa chọn và sử dụng trong giao tiếp sẽ bộc lộ vị thế xã hội, quan hệ, thái độ, tình cảm của những người tham gia giao tiếp. Đồng thời, chỉ ra một cách cụ thể về nét đặc trưng của văn hoá nông nghiệp, lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử giao tiếp. Điều đáng ghi nhận ở đây là, sự dung hợp giữa văn hoá giao tiếp ứng xử của Phật giáo và dân tộc Việt tạo nên nét đặc trưng của nguyên tắc xung khiêm hô tôn trong giao tiếp ứng xử của PGVN nói riêng và dân tộc Việt nói chung.

### **3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ xung hô trong Phật giáo Việt Nam**

Trong phần TNXHPGVN xét trên bình diện ngữ nghĩa này, chúng tôi chỉ khảo sát, thống kê và mô tả theo từng yếu tố nghĩa như: yếu tố nghĩa giới tính, yếu tố nghĩa tôn ti và yếu tố nghĩa Phật pháp. Đặc biệt, trong phần yếu tố nghĩa Phật pháp, chúng tôi trình bày cách đặt tên trong đạo và các nét nghĩa danh xưng trong Phật giáo Việt Nam để biểu thị nét đặc trưng văn hóa trong Phật giáo, tạo sự phong phú của từ xung hô của Phật giáo.

### 3.2.1. Một số yếu tố đặc trưng ngữ nghĩa của TNXH trong PGVN

#### 3.2.1.1. Yếu tố nghĩa tôn ti

Phật giáo là tôn giáo luôn hướng con người đến Chân - Thiện - Mỹ. Vì thế, văn hóa, đạo đức, phẩm hạnh chiếm vị trí hàng đầu trong giáo dục Phật giáo. Phật giáo dạy con người phải biết khiêm hạ, kính trọng người lớn và yêu thương quý mến người nhỏ để đoạn trừ tâm ngã mạn, tự cao, vốn có ở trong mỗi con người chúng ta. Hơn nữa, Phật giáo xuất phát từ Châu Á, nơi được xem là nặng nề giáo. Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã hòa nhập vào lòng dân tộc, tồn tại và phát triển cùng dân tộc cho nên bản sắc văn hóa, phong tục tập quán đã tác động rất lớn đến Phật giáo, và Phật giáo cũng đã tác động ngược trở lại với dân tộc tạo nên nét đặc trưng văn hóa riêng.

Yếu tố tôn ti không những là yếu tố nghĩa quan trọng trong Phật giáo mà nó còn được phản ánh qua danh từ thân tộc chỉ quan hệ huyết thống của người Việt như: *Kị / tổ, cụ/ cố, ông, cha, tôi, con, cháu, chắt, chít...*

Tôn ti thứ bậc là một trong những vấn đề được đặt lên hàng đầu trong văn hoá xưng hô giao tiếp ứng xử của người Việt, nên mọi người thường kính trọng và quan tâm nhiều hơn với bậc bề trên, sinh trước. Khi nghiên cứu về ngôn ngữ Đông Nam Á, Nguyễn Văn Chiên đã cho rằng: *“Người Việt thuộc vào các dân tộc nói ngôn ngữ chú trọng việc biểu đạt mối qua hệ giữa các thành viên gia đình thuộc thế hệ sinh trước “Ego” hơn là thế hệ sinh sau “Ego”. Đây là một đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá ở hệ thống DTTT Việt”* [25, tr.199].

Điều này, chúng ta lại thấy rõ trong yếu tố tôn ti thứ bậc của Phật giáo, những lớp từ trên *mình/ ego* như: *sur huynh, sur phụ, sur thúc, sur bá, sur ông, sur cố, sur tổ* phải tỏ thái độ kính trọng trong giao tiếp, đồng thời được quan tâm sử dụng bằng nhiều danh xưng khác trong ngôn ngữ Phật giáo. Và một điều dễ thấy trong giao tiếp ứng xử Phật giáo là nếu một người vào chùa tu trước hoặc thọ giới trước thì làm *sur huynh/ sur ty*, cho dù người vào tu sau mà lớn tuổi đời hơn cũng phải làm *sur đệ*. Còn đối với các từ danh xưng trong Phật giáo như từ *“đại đức”* lên

“*thượng toạ*” phải đứng 45 tuổi đời và 25 tuổi đạo, còn từ “*thượng toạ*” lên “*hoà thượng*” phải đủ 60 tuổi đời và 40 tuổi đạo và phải đầy đủ đức hạnh.

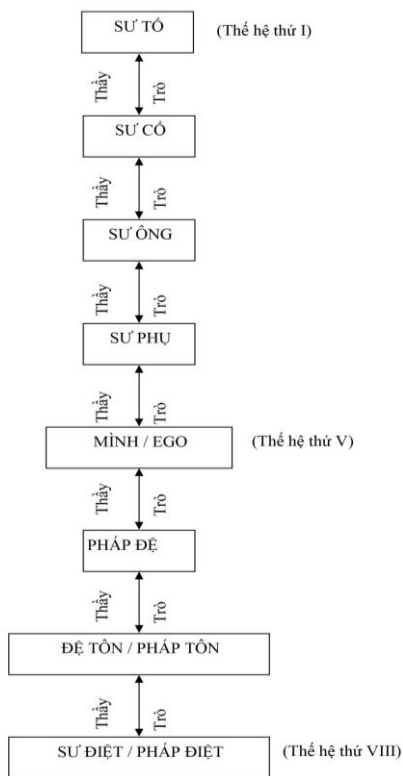
Yếu tố tôn ti của Phật giáo còn được phản ánh qua hệ thống danh từ chỉ quan hệ tông môn như: *Sư tổ, sư cố, sư ông, sư bá, sư phụ, sư thúc, sư huynh, tôi/ Ego, đệ tử, đệ tôn/ sư tôn, sư đệ/ pháp đệ*

Tính tôn ti không chỉ xác định theo chiều dọc mà còn được xác định theo chiều ngang, tức phân biệt thứ bậc trong cùng một thế hệ. Sự phân biệt này chủ yếu ở thế hệ bằng vai với *mình/ Ego* như: *Sư huynh/ Sư đệ* hoặc *Sư anh/ Sư em* (nam tu sĩ) và với nữ tu sĩ ngang vai với mình là: *Sư tỷ/ Sư muội* hoặc *Sư chị/ Sư em*.

Và thế hệ ngang vai với *sư phụ* mình là: *sư bác, sư thúc...* còn thế hệ dưới mình/ *Ego* là *đệ tử/ pháp tử*, ngang vai với đệ tử cũng có *huynh, đệ, tỷ, muội* như các vai trên. Ở thế hệ thứ 2 tức sư cháu hay đệ tôn cũng vậy. Từ đó, chúng ta có được hệ thống sơ đồ sau:

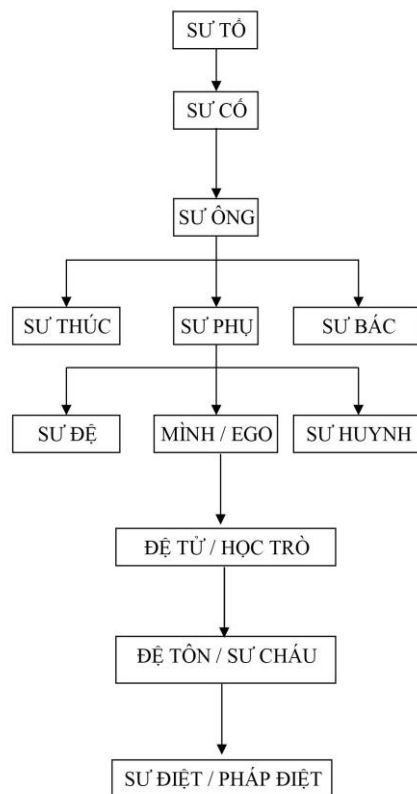
**Sơ đồ 3.2.a.**

**Biểu thị thế hệ tông môn trong PG**



**Sơ đồ 3.2.b**

**Biểu thị tôn ti trong tông môn PG**



Còn nếu xét trên hệ quy chiếu của thế đối lập tôn ti thứ bậc thì chỉ xuất hiện ở những hình thái DTTT thuộc các thế hệ và thứ bậc nhất định. Chẳng hạn, ở thế hệ ego/ mình, bậc trên 1 có anh (+)/ chị (-), bậc trên 2 có ba (+)/ mẹ (-), bậc trên 3 có ông (+)/ bà (-), bậc trên 4 có ông cố (+)/ bà cố (-), bậc trên 5 có ông tổ (+)/ bà tổ (-); Bậc dưới 1 có em trai (+)/ em gái (-), bậc dưới 2 có cháu trai(+)/ cháu gái (-), bậc dưới 3 có chắt trai(+)/ chắt gái (-). Các thế đối lập tôn ti này chỉ áp dụng cho hàng phật tử tại gia mà thôi.

Trong Phật giáo nếu xét trên thế đối lập thuộc cấp bậc tôn ti thì trong danh xưng của người xuất gia không phải sự đối lập cấp bậc theo yếu tố giới tính nam nữ của lớp từ thân tộc, mà chỉ có thế đối lập theo tôn ti thứ bậc giáo phẩm hoặc giới phẩm mang tính đối nhau ngang hàng, cùng cấp giữa nam tu và nữ tu như: Hoà thượng (+)/ ni trưởng (-), thượng tọa (+)/ ni sư (-), đại đức (+)/ ni cô (-), tỳ kheo tăng (+)/ tỳ kheo ni (-), sa di (+)/ sa di ni (-), điều tăng (+)/ điều ni (-). Còn xét theo tông môn pháp phái trong thế đối lập tôn ti thứ bậc như: ở thế hệ ego/ mình, bậc trên 1 có sư huynh (+) ( nam tu)/ sư tỷ (-) ( nữ tu), bậc trên 2 có sư phụ tăng (+)/ sư phụ ni (-), bậc trên 3 có sư ông (+) (nam tu)/ sư bà (-) (nữ tu), bậc trên 4 có sư cố (tăng, ni), bậc trên 5 có sư tổ (gọi chung cho cả 2 giới tăng, ni), bậc dưới 1 có sư đệ (+) (nam tu)/ sư muội (-) ( nữ tu), bậc dưới 2 có sư cháu/ sư đệ (tăng, ni), bậc dưới 3 có sư chắt/ sư tôn (tăng, ni).

Xung hô trong Phật giáo cũng như xung hô trong tiếng Việt đều tuân theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn. Đối với các vai dọc của các thế hệ ở sơ đồ 3.2.a và cả cấp bậc giới phẩm ở sơ đồ 3.2.c và 3.2.d cũng vậy, vai dưới phải luôn tuân thủ nguyên tắc đạo đức xưng khiêm hô tôn. Thế nhưng, với Phật giáo, xưng khiêm hô tôn là một hạnh tu khiêm hạ để dẹp trừ ngã mạn và tự cao của mình nên ngay trong vai ngang cùng thế hệ (sơ đồ 3.2.b) cũng tuân thủ nguyên tắc xưng khiêm hô tôn này. Đây là nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp của Phật giáo, cũng là vấn đề quan trọng của giáo dục Phật giáo đối

với những ai bước vào cửa đạo. Trong hệ thống xưng hô tiếng Việt và hệ thống xưng hô Phật giáo, khi xét ở góc độ nghi thức giao tiếp truyền thống, người nghe sẽ cảm nhận được sự tôn trọng và tình cảm của người nói dành cho mình ngay từ việc lựa chọn từ xưng hô mở đầu cuộc thoại, cũng như sự dự tính quan hệ giữa đôi bên theo ý muốn chủ quan của người nói: "*Cách xưng hô này cũng tuân thủ nguyên tắc xưng khiêm và hô tôn để đạt được sự hợp tác và phù hợp với tính lịch sự trong giao tiếp*" [48, tr.28].

Trong xưng hô Phật giáo, cũng như trong xưng hô tiếng Việt, khi nhân vật giao tiếp thay đổi từ xưng hô so với cách xưng hô ban đầu thì quan hệ giữa các nhân vật tương tác cũng thay đổi. Sự thay đổi này có thể diễn ra theo hai chiều: tích cực hoặc tiêu cực. Tích cực thì nhiệt tình thân thiết, còn nếu tiêu cực thì đảo lộn yếu tố nghĩa tôn ti trở thành lạnh nhạt và thiếu tôn trọng, nhưng lúc này lại xuất hiện sự thiếu tương xứng hay thiếu chuẩn mực trong cách xưng hô. Sự thay đổi từ xưng hô trong hội thoại cũng là một vấn đề hấp dẫn, lý thú và nhiều hứa hẹn đối với các nhà nghiên cứu.

Qua khảo sát, tìm hiểu yếu tố nghĩa tôn ti trong Phật giáo và thông qua yếu tố tôn ti của danh từ thân tộc, chúng ta thấy được rằng Phật giáo và dân tộc luôn có sự tương tác, hỗ trợ cho nhau để hình thành nên nét đặc trưng văn hóa của dân tộc Việt cũng như tạo nên sự phong phú cho lớp từ xưng hô tiếng Việt.

### **3.2.1.2. Yếu tố nghĩa giới tính**

Trong giao tiếp, nắm rõ yếu tố giới tính để xưng hô là vấn đề quan trọng và quyết định sự thành công trong cuộc thoại, mặt khác nó còn tạo nên sự phong phú cho lớp từ xưng hô trong tiếng Việt và ngôn ngữ học xã hội. Từ xa xưa, ngôn ngữ biểu tượng về giới tính đã hình thành như những từ "dương" tượng trưng cho phái nam, "âm" tượng trưng cho phái nữ, "trời" là dương, "đất" là âm, "mặt trời" là dương, "mặt trăng" là âm, cũng từ đó ánh nắng chói chang phá đi màn đêm sương lạnh mà từ "cha" được gọi là "nghiêm phụ", còn với ánh trăng hiền dịu chiếu sáng trong đêm tối mà từ "mẹ" gọi là "từ mẫu"... Về sau từ giới tính đã xuất hiện khá rõ

nư nam giới thì gọi là nam nhi, phái mạnh, đấng mày râu...; nữ giới thì có: nữ nhi, phái yếu, liễu yếu, tay yếu chân mềm... Trong xã hội phong kiến, sự phân chia giai cấp và kỳ thị giới tính rất gay gắt, lại thêm những giáo điều tôn giáo, sự nghiêm khắc phân biệt giới tính của Nho giáo, bên cạnh đó còn có những phong tục tập quán "trọng nam khinh nữ" đã tạo ra sự phân biệt và kỳ thị về giới tính trong xã hội. Để có được xã hội bình đẳng và bảo vệ được phái yếu, các tổ chức quốc tế, các quốc gia trên thế giới đã lập ra pháp luật để bảo vệ phụ nữ và kêu gọi sự bình đẳng giới trong xã hội.

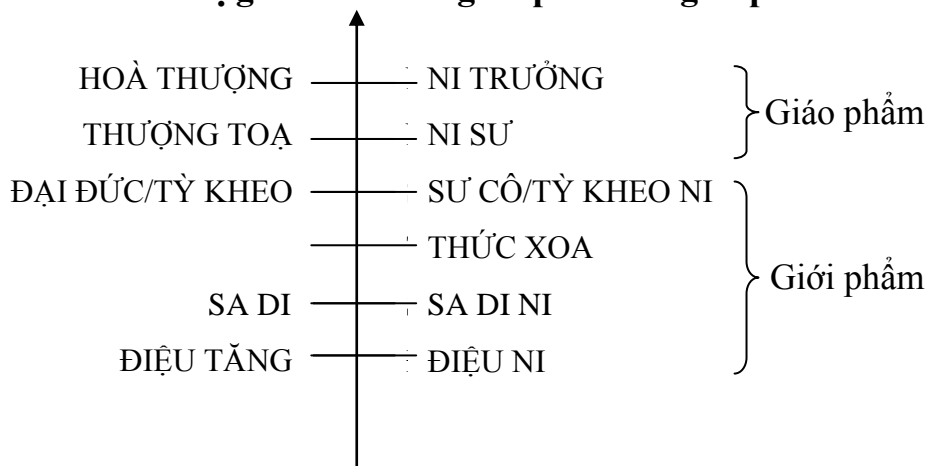
Giới tính còn được thể hiện khá rõ trong danh từ thân tộc. Phái nam được xem trọng nên yếu tố chỉ phái mạnh luôn đặt ở trước, phái yếu đặt sau mang tính lệ thuộc vào phái mạnh như: ông bà, cha mẹ, anh chị, chú thím... Tuy nhiên, sự phân biệt giới tính trong tiếng Việt lại không chi tiết như một số ngôn ngữ khác. Lý do là đối lập giới tính ở đây chịu áp lực của hệ thống mà trong đó đặc điểm tôn ti phụ hệ chi phối rất lớn. Nét nghĩa giới tính trong nhóm từ chỉ quan hệ huyết thống được thể hiện chủ yếu là các từ trai (nam), gái (nữ) kết hợp với từ thân tộc tạo nên lớp từ xung hô khá phong phú trong tiếng Việt. Còn nếu xét giới tính trên hệ quy chiếu của các thế đối lập như: nam (+)/ nữ (-) thì những cặp đối lập khu biệt nam (+)/ nữ (-) chỉ xuất hiện ở những hình thái DTTT thuộc các thế hệ và bậc nhất định. Chẳng hạn, ở thế hệ ego/ mình, bậc trên 1 có anh (+)/ chị (-), bậc trên 2 có ba (+)/ mẹ (-), bậc trên 3 có ông (+)/ bà (-), bậc trên 4 có ông cố (+)/ bà cố (-), bậc trên 5 có ông tổ (+)/ bà tổ (-); Bậc dưới 1 có em trai(+)/ em gái (-), bậc dưới 2 có cháu trai(+)/ cháu gái (-), bậc dưới 3 có chắt trai(+)/ chắt gái (-). Tuy nhiên một số hình thái DTTT gốc trung tính vừa biểu thị (+) vừa biểu thị (-) như: con, cháu, bác, cụ. Trong Phật giáo nếu xét giới tính trên thế đối lập thuộc cấp bậc - ngang hàng (kể cả giáo phẩm và giới phẩm) như: Hoà thượng (+)/ ni trưởng (-), thượng toạ (+)/ ni sư (-), đại đức (+)/ ni cô(-), tỳ kheo tăng (+)/ tỳ kheo ni (-), sa di (+)/ sa di ni (-), diệu tăng (+)/ diệu ni (-). Còn xét theo tông môn pháp phái trong thế đối lập giới tính: nam (+)/ nữ (-) như ở thế hệ ego/ mình, bậc trên 1 có sư huynh (+)/ sư tỷ (-), bậc trên 2 có sư phụ tăng (+) / sư phụ ni (-), bậc trên 3 có sư ông (+) / sư

bà (-), bậc trên 4 có sư cố (gọi chung cho cả 2 giới tăng, ni), bậc trên 5 có sư tổ (gọi chung cho cả 2 giới tăng, ni), bậc dưới 1 có sư đệ (+)/ sư muội (-), bậc dưới 2 có sư cháu/ (sư đệ) tăng (+)/ sư cháu ni (-), bậc dưới 3 có sư chắt/ (sư tôn) tăng (+) / sư chắt ni (-).

**Sơ đồ 3.2.c. Biểu thị giới tính theo tông môn**



**Sơ đồ 3.2.d. Biểu thị giới tính theo giáo phẩm và giới phẩm**



Phật giáo quan niệm rằng: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, đều được bình đẳng và đều có khả năng thành Phật như nhau". Về mặt bản thể, Phật giáo cho rằng tất cả đều có Phật tính mà Phật tính thì không phân biệt nam nữ, sang hèn, lớn nhỏ... tất cả đều bình đẳng và đều có khả năng thành Phật như nhau, không sai không khác.



Thế nhưng, do căn tính của chúng sanh, mỗi loài, mỗi giới tính có sự sai khác (quan niệm sai khác và cả lòng cố chấp, sự tham lam, giận dữ, ganh ghét... cũng có sự sai khác) nên đứng trên phương diện hiện tượng giới mà Đức Phật thuyết giảng giới luật cho thích nghi với từng căn cơ của chúng sanh, từng giới tính để họ đoạn trừ những tâm niệm sai khác đó, hầu mong mỗi chúng sanh đạt được sự giải thoát an lạc tự tâm. Với suy nghĩ đó, Đức Phật đã hình thành tứ chúng đồng tu là *tỳ kheo*, *tỳ kheo ni*, *ưu bà tặc* (cận sự nam, nam cư sĩ), *ưu bà di* (cận sự nữ, nữ cư sĩ).

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn có nêu về tứ chúng như sau: "*Thiện nam tử, nhược hữu quốc độ chúng sanh... Ứng dĩ tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tặc, ưu bà di thân đắc độ giả, tức hiện tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tặc, ưu bà di thân nhi vị thuyết pháp*" [96, tr.703].

Hoặc trước khi nhập Niết Bàn, Đức Phật dạy: "*Này A Nan! Đạo ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay ta đã có đủ bốn hạng đệ tử: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tặc và ưu bà di. Nhiều đệ tử có thể thay ta chuyển xe pháp và đạo ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ ta có thể rời các người mà ra đi...*" [54, tr.65]

Còn thất chúng đệ tử của Đức Phật gồm: *tỳ kheo*, *tỳ kheo ni*, *sa di*, *sa di ni*, *thức xoa ma na*, *ưu bà tặc* và *ưu bà di*.

Ngoài ra, một số phân chia khác do chư Tổ, hay tổ chức giáo đoàn, giáo hội quy định như nam giới sau khi xuất gia thọ trì 10 giới thì gọi là *sa di*, thọ 250 giới gọi là *tỳ kheo* hay đại đức, sau đó căn cứ vào hạ lạp và đạo hạnh mà sắc phong thượng tọa, hòa thượng...; còn nữ giới xuất gia thọ 10 giới gọi là *sa di ni*, thọ 10 *sa di ni* và 292 học pháp gọi là *thức xoa*, thọ 380 giới gọi *tỳ kheo ni* hay *ni cô*. Sau cũng căn cứ vào hạ lạp và đạo hạnh mà sắc phong *ni sư* và *ni trưởng*...

Theo sơ đồ 3.2.a và 3.2.b và với những gì khảo sát ở trên, chúng tôi thống kê những từ mang yếu tố giới tính như sau:

**Nam giới:** *đại đức, hoà thượng, nam phật tử, sa di, sư ông, sư tổ, sư bá, sư thúc, sư phụ, thiện nam, ưu bà tặc, thích, tỳ kheo, thượng tọa....*

**Nữ giới:** *ni su, ni trưởng, nữ phật tử, sa di ni, sư bà, sư cô, sư cô, sư tỷ, sư muội, ưu bà di, thức xoa, tín nữ, tín nữ, thích nữ, tỳ kheo ni....*

Xét về nét nghĩa giới tính thì trong Phật giáo, số lượng từ mang nét nghĩa giới tính cũng khá phong phú. Phải chăng Phật giáo chịu ảnh hưởng văn hóa quốc gia khởi thi đạo Phật là Ấn Độ, một quốc gia phân chia giai cấp; khi Phật giáo vào Trung Hoa một nước phong kiến đế chế, lại lấy tư tưởng Nho giáo để trị quốc; khi đến Việt Nam, một đất nước bị đô hộ và chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa...; Những điều này đã tác động lớn đến từ vựng trong tiếng Việt, và Phật giáo Việt Nam cũng hòa vào dòng chảy của quá trình hình thành và phát triển của xã hội nên lớp từ vựng trong Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi nền văn hóa dân tộc, đã tạo nên nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp và cách xưng hô rất riêng trong Phật giáo Việt Nam.

Thế nhưng, về hiện tượng giới và về ngôn từ thì Đức Phật có phân nam nữ, xuất gia và tại gia để chế giới và giảng dạy pháp môn tu tập cho thích hợp với căn tánh của từng loại và từng giới tính, hầu mong tất cả được giác ngộ và giải thoát. Thế nhưng, trong mỗi bài pháp của Đức Phật, Ngài luôn luôn nhấn mạnh đến tinh thần từ bi, bình đẳng với mọi loài mọi giới. Đức Phật dạy rằng: *“Không có giai cấp, trong dòng máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn. Mỗi người sanh ra đều có Phật tính, có khả năng thành Phật”* [54, tr.50].

Với những người yếu hèn, thiếu tự tin, không tin vào khả năng thành Phật của chính mình, Đức Phật cho đó là nữ giới. Kinh Niết Bàn ghi: *“Nếu người nào không tự biết mình có Phật tính ta gọi đó như là một người phụ nữ, nếu người nào tự biết mình có Phật tính ta nói đó là một người đàn ông thực sự. Nếu có phụ nữ nào có thể nhận ra rằng bản thân mình chắc chắn đồng hiện hữu Phật tính nên biết đó chính là một nam tử”* [54, tr.125].

### **3.2.1.3. Yếu tố nghĩa danh xưng trong Phật pháp**

Phật pháp là những lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn tại thế giảng dạy cho các đệ tử tu tập theo để được an lạc và giải thoát. Thế

nhưng, luận án này không bàn nhiều về triết lý của đạo Phật mà chỉ đề cập đến yếu tố nghĩa danh xưng trong Phật pháp và nét đặc trưng văn hóa qua cách đặt tên đạo trong Phật giáo mà thôi.

#### ***a. Danh xưng Phật giáo xét trên các bình diện ý nghĩa Phật pháp***

Với yếu tố ngữ nghĩa của từ xưng hô trong Phật giáo, chúng tôi chia thành 3 tiểu hệ thống để khảo sát: thứ nhất là danh xưng theo tông phái, thứ hai là danh xưng theo chức danh phẩm trật Phật giáo, thứ ba là danh xưng theo nghi lễ Phật giáo. Trên mỗi bình diện, các thành viên trong cộng đồng xuất gia Phật giáo được xưng gọi có thể khác nhau. Sự phân biệt ngữ nghĩa của các từ trong mỗi tiểu hệ thống này rất chi li, phản ánh quan hệ tôn ti giữa các thế hệ tu tập dưới cùng một “mái nhà” tông phái và sự phân cấp cần có về chức danh, chức sắc qua quá trình phấn đấu tu tập. Vì thế các yếu tố nghĩa này cơ bản thống nhất, bổ sung cho nhau nhưng không đồng nhất.

#### ***- Danh xưng Phật giáo xét trên bình diện tông phái***

Để có sự thành công trong giao tiếp thì đạo cũng như đời. Các mối quan hệ trong tông phái Phật giáo cũng giống như quan hệ trong một gia đình tộc họ: có tôn ti trên dưới, có quan hệ thân sơ. Nhà Phật dùng một yếu tố từ vựng Phật giáo kết hợp với một yếu tố chỉ quan hệ thân tộc để tạo thành từ xưng gọi các thành viên trong một tông phái: *sur tở*, *sur cố*, *sur ông*, *sur phụ*, *đệ tử/ pháp tử*, *đệ tôn/ pháp tôn*, *sur điệt/ pháp điệt*.

Yếu tố Phật pháp trong lớp từ xưng hô Phật giáo là yếu tố nghĩa quan trọng trong Phật giáo không những dạy chúng ta biết lễ phép, tôn kính bậc trên mà còn yêu thương tôn trọng kẻ dưới, vì “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật*”. Khi đi vào khảo sát, lớp từ này được phản ánh qua hệ thống danh từ chỉ quan hệ tông môn (gần giống với hệ thống cửu tộc trong quan hệ thân tộc Việt), chỉ khác là quan hệ huyết thống được thay bằng quan hệ thầy trò: thầy của mình (Ego) là **sur phụ**; thầy của thầy mình là **sur ông** ...; học trò của mình là **đệ tử/ pháp tử**, học trò của học trò

mình là **sur tôn/ cháu**... Chúng ta nhận ra điều này qua sơ đồ 3.2.c ở trên. Và yếu tố tôn ti, thứ bậc không chỉ được xác định theo chiều dọc mà còn được xác định theo chiều ngang, tức phân biệt thứ bậc trong cùng một thế hệ như, ngang vai sư phụ mình có sư huynh của sư phụ gọi là **sur bá**, và sư đệ của sư phụ gọi là **sur thúc**, và các thế hệ vai trên, vai dưới đều có ngang vai theo trục ngang như vậy, vấn đề này chúng tôi cũng đã nêu ở phần trên xem (3.2.1.1).

Trong nhà Phật cũng có cách gọi thay ngôi như ở ngoài đời (nếu có mặt học trò mình thì mình có thể gọi sư phụ là **ôn** hoặc **sur ông**). Một điều khá đặc biệt là ở bậc cao nhất chỉ có danh xưng cho giới tính nam. Người thừa kế tông phái chỉ có thể là nam giới. Thứ bậc cao nhất của nữ giới là **sur cố** nhưng **sur cố** chỉ dùng cho các nữ tu hô gọi trong giới. Các nam tu sĩ chỉ gọi thành viên này là **ni trưởng** hoặc tôn trọng hơn nữa thì gọi là **sur bà**...

- *Danh xưng Phật giáo xét trên bình diện chức danh*

Để dễ nhận biết về danh xưng chức danh của người xuất gia trong Phật Giáo, trước hết chúng ta phải tìm hiểu về tiến trình của người tu từ lúc mới nhập đạo cho đến khi thành Hoà thượng. Người mới vào đạo phải trải qua 6 tháng hoặc 1 đến 2 năm làm công việc trong chùa và học kinh kệ gọi là *tịnh nhơn*, trong khoảng thời gian đó cũng đủ để vị sư phụ xem tư cách và chí cầu đạo của người tập tu đó, vị đó như thế nào rồi mới cho xuống tóc xuất gia, được gọi là *điều/ chú tiểu*. Đúng 16 tuổi mới được cho thọ giới Sa di/ sa di ni, lúc này gọi là *chú* hoặc *chú (cô) Sa di*. Khi đủ 20 tuổi đời mới được thọ giới *Tỳ kheo/ tỳ kheo ni* và gọi là *thầy/ đại đức* (nam tu), *cô/ sư cô* (nữ tu) (đối với người lớn tuổi mới đi tu thì phải hành điều ít nhất 6 tháng đến 1 năm mới cho thọ Sa di/ Sa di ni, khi thọ Sa di xong phải trải qua 2 năm học kinh, luật, rồi mới được thọ giới Tỳ kheo/ tỳ kheo ni). Từ khi thọ giới Tỳ kheo mỗi năm khi hạ mãn (15/ 7 âm lịch) được tính 1 tuổi đạo. Từ *đại đức/ sư cô* lên *Thượng toạ/ ni sư* phải đủ 25 tuổi đạo, 45 tuổi đời, còn đối với *hoà thượng/ ni trưởng* phải đủ 60 tuổi đời và 40 tuổi đạo trở lên, đầy đủ đức hạnh, tham gia các hoạt

động của Giáo hội thì được Hội đồng Trị sự Trung ương tán phong theo đúng quy định tại điều 53, 54, 55, 56 chương IX của Hiến chương Giáo hội PGVN.

Còn ý nghĩa danh xưng Phật pháp của các từ này thì như thế nào? Căn cứ vào từ điển Phật học của Huệ Quang và từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn thì giải thích như sau:

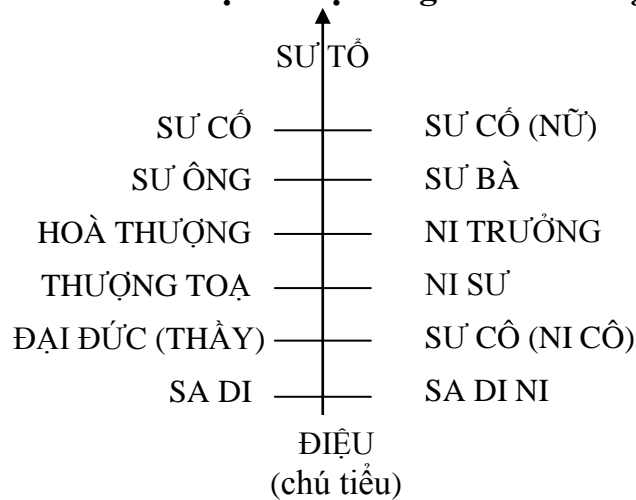
- “**Sa di/ sa di ni**” là người thọ trì 10 giới, thực hành hạnh bỏ ác làm lành, giữ tâm thanh tịnh.

- “**Đại Đức**” là người đã thọ giới Tỳ kheo, có phước đức lớn và đầy đủ giới hạnh, có đời sống thanh tịnh, thực hiện hạnh xin ăn để nuôi dưỡng đạo tâm và hoá độ chúng sanh. Còn tỳ kheo ni/ sư cô là nữ tu cũng với nghĩa đó mà gọi là sư cô/ cô.

- “**Thượng toạ/ ni sư**” là người (tăng/ ni) tu hành lâu năm có nhiều phước đức, có uy lực và luôn làm mô phạm cho mọi người nương theo tu học.

- **Hoà thượng/ ni trưởng**” là người (tăng/ ni) có tuổi đời cao, tuổi đạo lớn, có đạo lực khiến cho đệ tử tu học theo được phát sanh trí tuệ, là người thân cận đệ tử để truyền trao giới đức và kinh nghiệm cho mọi người tu học theo được an lạc và giải thoát.

**Sơ đồ 3.2.e. Biểu thị thứ bậc và giới tính trong Phật giáo**



- *Danh xưng Phật pháp xét trên bình diện lễ nghi*

Trong phần danh xưng này, chúng tôi căn cứ trên thực tế trong các nghi lễ Phật giáo hiện nay mà chia làm hai kiểu loại danh xưng: Thứ nhất là danh

xung trong nghi thức lễ Phật giáo (gồm cầu an, cầu siêu, trai đàn bạt độ, lễ Phật đàn, Vu lan...) có các danh xưng như: *Chứng minh sư, pháp sư, chủ sám, công văn và kinh sư*. Thứ hai là danh xưng trong Đại giới đàn Phật giáo, gồm có các danh xưng như: *Đàn đầu Hoà thượng, Yết ma A xà lê sư, Giáo thọ A xà lê sư, Tôn chứng sư, Tuyên luật sư, Tả hữu giám đàn và Dẫn thỉnh sư...* Mỗi danh xưng này tương ứng với một nhiệm vụ nhất định của một từng loại nghi lễ đó. Mọi người phải xưng và hô đúng quy tắc và biểu hiện thái độ tôn trọng. Đồng thời cách xưng hô theo quy tắc này không chỉ đơn thuần là theo quy tắc xưng khiêm hô tôn, mà còn có ý nghĩa tôn trọng phần nghi lễ đó. Đặt hết tâm thành để cầu nguyện cho buổi lễ được thành công viên mãn.

Yếu tố nghĩa danh xưng Phật pháp là một trong những yếu tố quan trọng trong phần yếu tố đặc trưng ngữ nghĩa của từ ngữ xưng hô trong PGVN. Nó giúp chúng ta hiểu rõ về ý nghĩa danh xưng trong tiến trình tu học, thọ giới của nhà Phật. Yếu tố nghĩa này đã làm cho lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN càng thêm phong phú và đặc trưng hơn.

### ***b. Cách định danh (đặt tên) trong Phật giáo***

Trong Phật giáo, ngoài tên đời ra còn có các tên đạo thường dùng như pháp danh, pháp tự và pháp hiệu để xưng hô trong giao tiếp Phật giáo.

**Pháp danh:** Là tên Phật pháp, tức khi quy y và thọ trì năm giới nhà Phật, lúc đó được bổn sư (hay sư phụ) đặt cho một tên đạo gọi là pháp danh. Thế nhưng, cách đặt pháp danh cũng phải theo một số quy luật nhất định. Thứ nhất phải theo dòng kệ pháp phái. Hiện tại Phật giáo Việt Nam có một số dòng thiền như Tào Động (miền Bắc), Trúc Lâm Yên Tử và Lâm Tế... Thế nhưng dòng Thiền Lâm Tế phát triển mạnh ở miền Trung và miền Nam với hai bài kệ pháp phái đó là của tổ Liễu Quán (xem thêm phụ lục 3) và bài kệ của tổ Minh Hải - Pháp Bảo (xem thêm phụ lục 4). Bài kệ của tổ Liễu Quán là:

Thật tế đại đạo

Tánh hải thanh trừng

Tâm nguyên quảng nhuận

Đức bốn từ phong... [65, tr.605]

Và bài kệ pháp phái của tổ Minh Hải Pháp bảo dòng Chúc Thánh - Hội An là:

Âm Hán:	Dịch nghĩa:
Minh thiết pháp toàn chương	Hiểu thấu pháp chân thật
Ấn chơn như thị đồng	Ấn chơn như hiện tiền
Chúc Thánh thọ thiên cửu	Cầu Thánh quân tuổi thọ
Kỳ quốc tộ địa trường	Chúc đất nước vững bền
Đắc chánh luật vi tuyên	Giới luật nêu trước tiên
Tổ đạo hạnh giải thông	Giải và hạnh nối liền
Giác hoa Bồ Đề thọ	Hoa nở cây giác ngộ
Sung mãn nhơn thiên trung	Hương thơm lừng nhân thiên

[65, tr.594]

Ngoài bài kệ pháp phái ra, không kém phần quan trọng khi đặt pháp danh là xét yếu tố của tên đời + nét nghĩa Phật pháp.

Ví dụ: Nguyễn Thị Liên – pháp danh *Quảng Hoa*

Chữ “Quảng” là thuộc dòng kệ pháp phái của Ngài Liễu Quán “Tánh hải thanh trừng tâm nguyên **quảng** nhuận...”.

Chữ “Hoa” kết hợp với chữ “Liên” tên đời tạo thành nét nghĩa Phật pháp là “Liên Hoa” tức hoa sen, hoa sen là biểu tượng cho sự vô nhiễm, không ô nhiễm bởi bùn dơ mà luôn mang lại hương thơm cho đời. Cũng vậy người tu tập sống giữa dòng đời nhưng dứt trừ được tâm tham nhiễm và mọi sự ưu phiền đạt được giải thoát an lạc, tỏa ngát hương đức hạnh để cứu giúp mọi người là “**Liên Hoa**”.

**Pháp tự:** Là tên đạo dành cho những người xuất gia thọ 10 giới gọi là sa di (nam), sa di ni (nữ) lúc này được bốn sư (sư phụ) đặt cho một cái tên đạo gọi là pháp tự.

Cách đặt là căn cứ vào pháp danh đã cho (khi thọ 5 giới) + với quá trình tu tập (tinh tấn, phẩm hạnh) + với yếu tố nghĩa Phật pháp = pháp tự.

Ví dụ: pháp danh là Quảng Hoa mà vị này tinh tấn tu học, hành trì giới pháp của nhà Phật, có phẩm hạnh tốt, sư phụ (thầy) căn cứ vào đó cho pháp tự là Thanh Hương (tức hương vị thanh khiết giải thoát).

Riêng đối với môn phái Chúc Thánh – Hội An lại chia bài kệ pháp phái thành hai phần: nửa bài kệ đầu từ “Minh thiết...địa trường” dùng để đặt pháp danh, còn nửa bài kệ sau từ “Đắc chánh luật vị tuyên... như thiên trung” được dùng để đặt pháp tự. Cách đặt này theo thứ tự từng đời mà cho xuống, ví dụ như: pháp tự là *Đắc Pháp*, Đắc là đời thứ nhất trong bài kệ, kết hợp với yếu tố Phật pháp mà đặt chữ *Pháp*.

**Pháp hiệu:** Tên hiệu người xuất gia đã lãnh thọ 250 giới tỳ kheo. Trong quá trình tu tập, vị đệ tử luôn phát huy đạo hạnh, trí tuệ hoặc luôn hoằng hóa lợi sanh..., vị sư phụ (vị thầy của vị đó) căn cứ vào tính tình, phẩm hạnh và cả sự đạt đạo của vị đệ tử mà đặt cho tên hiệu gọi là pháp hiệu.

Cách đặt tên trong yếu tố nghĩa Phật pháp là một nét đặc trưng văn hóa trong Phật giáo, cũng là nét đặc trưng và phong phú trong nét nghĩa của lớp từ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo.

Tuy nhiên cách đặt tên đạo cũng cần chú ý đến một số điều cấm kỵ, mang ý nghĩa xấu thì không được đặt cần phải tránh như: người đệ tử tên là Trung hoặc Trinh thì không được cho tên là Tín, Thuận. Vì khi kết hợp Trung và Tín thành ra Trung Tín là từ dùng để chỉ cho người nam chết, Trinh Thuận cũng vậy là từ dùng để chỉ cho người nữ chết.

Ngoài ra các tên phạm húy như tên của vị tổ sư, tên của các bậc danh tăng, tên của thầy tổ các vị hòa thượng đức hạnh danh tiếng thì cũng không được đặt trùng với tên của những vị ấy.

Ví dụ: Cố hòa thượng Thích Quảng Đức cũng không được đặt cho đệ tử là Quảng Đức.

Vậy khi đặt tên đạo không những hiểu yếu tố nghĩa Phật pháp, mà còn biết điều cấm kỵ, phạm húy nữa.



Khi nghiên cứu về phương diện ngữ nghĩa thì từ xưng hô Phật giáo mang các yếu tố nghĩa về giới tính, về tôn ti theo tông môn và theo giới phẩm chức sắc. Đặc biệt, trong yếu tố ngữ nghĩa Phật pháp, cách đặt tên đạo là nét đặc trưng của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Qua đó cho thấy sự phong phú, linh hoạt và đặc trưng của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.

### 3.2.2. Cấu trúc nghĩa của từ ngữ xưng hô trong PGVN

#### 3.2.2.1. Nét nghĩa tôn ti

Khi khảo sát yếu tố nghĩa danh xưng trong tông phái Phật giáo, chúng tôi xét thấy cần phải xếp và phân chia theo thành tố nghĩa tôn ti của các từ trong từng nhóm một như sau: Nghĩa tố 1: thành viên của cộng đồng Phật giáo (CĐPG); nghĩa tố 2: đối lập: xuất gia/ tại gia; nghĩa tố 3: giới tính; nghĩa tố 4: thế hệ tôn ti trong quan hệ thầy - trò (nếu lấy Ego làm trung tâm (thế hệ 0) thì có thể chia ra làm 8 thế hệ: thế hệ trên có (-1), (-2), (-3), (-4) và thế hệ dưới có (+1), (+2), (+3). Tập hợp các nghĩa tố của nghĩa nằm trong tương quan giả định lẫn nhau, thuyết minh cho nhau. Chúng có quan hệ thứ tự tôn ti nhất định trong tổ chức nghĩa. Chúng tôi chọn tập hợp các dấu hiệu lô-gich và sắp xếp thứ tự tôn ti thứ bậc của danh xưng tông môn pháp phái Phật giáo theo kiểu cấu trúc như sau:

- **Sư tổ:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-4)).
- **Sư cố:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-3))<sub>4</sub>.
- **Sư ông:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-2))<sub>4</sub>.
- **Sư phụ:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam hoặc nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (-1))<sub>4</sub>.
- **Sư bác:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-1)-vai trên sư phụ)<sub>4</sub>.
- **Sư thúc:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-1)-vai dưới sư phụ)<sub>4</sub>.
- **Sư huynh:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-0)-vai trên Ego)<sub>4</sub>.

- **Sư đệ:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (thế hệ (-0)-vai dưới Ego)<sub>4</sub>.

- **Sư muội:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (-0)-vai dưới Ego)<sub>4</sub>.

- **Sư tử:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (-0)- vai trên Ego)<sub>4</sub>.

- **Pháp tử:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam hoặc nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (+1))<sub>4</sub>.

- **Pháp tôn:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam hoặc nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (+2))<sub>4</sub>...

- **Pháp diệt:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam hoặc nữ)<sub>3</sub>, (thế hệ (+3))<sub>4</sub>.

Các từ trong nhóm trùng nhau ở nghĩa tố 1 và 2. Trong đó, nghĩa tố 1 là yếu tố ngữ nghĩa chung cho các danh xưng trong cộng đồng Phật giáo đối lập với các nhóm từ khác cũng chỉ người nhưng thuộc các cộng đồng xã hội khác; nghĩa tố 2 giúp phân biệt thành viên trong hàng xuất gia với hàng tại gia trong cùng cộng đồng Phật giáo. Các nghĩa tố 3, 4 là nét nghĩa riêng của mỗi từ, phân biệt với các từ khác trong nhóm.

### 3.2.2.2. Nét nghĩa giới tính

Chúng tôi khảo sát, xếp các nét nghĩa của từng yếu tố nghĩa theo nghĩa gốc của các từ trong nhóm như sau: Nghĩa tố 1: thành viên của cộng đồng Phật giáo; nghĩa tố 2: đối lập giữa xuất gia/ tại gia; nghĩa tố 3: giới tính; nghĩa tố 4: thứ bậc giới/ giáo phẩm. Tập hợp các nghĩa tố của nghĩa nằm trong tương quan giả định lẫn nhau, thuyết minh cho nhau. Chúng có quan hệ thứ tự tôn ti nhất định trong tổ chức nghĩa. Chúng tôi chọn tập hợp các dấu hiệu lô-gic và sắp xếp theo thứ tự giới tính Phật giáo như sau:

*Đối với nam tu sĩ:*

- **Hoà thượng:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (bậc 5)<sub>4</sub>.

- **Thượng tọa:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (bậc 4)<sub>4</sub>.

- **Đại đức/ thầy:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (bậc 3)<sub>4</sub>.

- **Sa di:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (bậc 2)<sub>4</sub>.

- **Đệ tử/ chú tiểu:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nam)<sub>3</sub>, (bậc 1)<sub>4</sub>.

*Đối với nữ tu sĩ:*

- **Ni trưởng:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 6)<sub>4</sub>.
- **Ni sư:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 5)<sub>4</sub>.
- **Ni cô/ sư cô:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 4)<sub>4</sub>.
- **Thức xoa:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 3)<sub>4</sub>.
- **Sa di ni:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 2)<sub>4</sub>.
- **Điêu ni/ tiều:** (thành viên của CĐPG)<sub>1</sub>, (xuất gia)<sub>2</sub>, (nữ)<sub>3</sub>, (bậc 1)<sub>4</sub>.

Xét về nét nghĩa giới tính thì đối lập nam - nữ trong hệ thống danh xưng Phật giáo thuộc bình diện chức danh diễn ra khá đều đặn, cân đối, làm thành từng cặp: *Nam phật tử - nữ phật tử, nữ thí chủ - nam thí chủ, sa di - sa di ni, tỳ kheo - tỳ kheo ni, đại đức - đại đức ni/ sư cô, thượng tọa - ni sư, hoà thượng - ni trưởng, sư ông - sư bà*. Ở bậc thấp nhất của người xuất gia chỉ có từ *điêu/ tiều* dùng để gọi chung cho cả nam và nữ.

### **3.2.2.3. Nét nghĩa vùng miền**

Theo lí thuyết về ý nghĩa biểu niệm, ta có thể khảo sát và sắp xếp các nét nghĩa chỉ đặc trưng vùng miền của lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN cấu trúc biểu niệm như sau:

#### ***a. Nét nghĩa từ ngữ xưng hô ở miền Bắc***

- **Sư cụ:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm), (người cao tuổi), (nam/ nữ).
- **Sư thầy:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm/ giới phẩm), (chỉ người trụ trì), (nam/ nữ).
- **Sư ông:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giới phẩm/ người mới thọ giới tỳ kheo), (chỉ người chưa trụ trì), (nam).
- **Sư già:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giới phẩm - người mới thọ giới tỳ kheo), (chỉ người chưa trụ trì), (nữ).
- **Sư bác:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng sa di), (chỉ người chưa thọ giới tỳ kheo), (nam/ nữ).

- **Các già:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (thuộc hàng cư sĩ/ phật tử), (chỉ tín đồ), (nam & nữ), (số nhiều), tương đương với từ “*đạo hữu*” ở miền Trung và miền Nam.

- **Các vãi:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (thuộc hàng cư sĩ/ phật tử), (chỉ tín đồ thuận thành), (nam & nữ), (số nhiều), tương đương với từ “*đạo hữu/ phật tử*” ở miền Trung và miền Nam.

- **Tôn nhang đệ tử:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (thuộc hàng cư sĩ/ phật tử), (chỉ tín đồ vừa thờ Mẫu và vừa thờ Phật), (nam & nữ), (số nhiều),

### ***b. Nét nghĩa từ ngữ xưng hô ở miền Trung***

- **Ôn:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm), (người cao tuổi), (nam), (danh từ thân tộc).

- **O (cô):** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng đại chúng - giới phẩm), (người trẻ tuổi), (nữ), (danh từ thân tộc).

- **Bôn sư:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm/ giới phẩm), (người truyền giới pháp), (nam), tương đương với từ “*sư phụ*”.

- **Cư sĩ:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (chỉ tín đồ), (nam & nữ), tương đương với từ “*đạo hữu/ thí chủ/ phật tử*”.

### ***c. Nét nghĩa từ ngữ xưng hô ở miền Nam***

- **Ngài:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm), (người cao tuổi), (nam), (danh hoá).

- **Sư cả:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm/ giới phẩm), (người trú trì), (nam) (chỉ dùng cho hệ phái Nam tông).

- **Sư phụ:** (thành viên của CĐPG), (xuất gia), (thuộc hàng giáo phẩm/ giới phẩm), (người trú trì), (nam) (dùng cho vai dưới, gọi vai trên).

- **Thí chủ:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (thuộc hàng cư sĩ/ phật tử), (chỉ tín đồ), (nam & nữ), tương đương với từ “*đạo hữu/ phật tử*”.

- **Tín thí:** (thành viên của CĐPG), (tại gia), (thuộc hàng cư sĩ/ phật tử), (chỉ tín đồ), (nam & nữ), tương đương với từ “*đạo hữu/ thí chủ*”.

Qua việc tìm hiểu và phân tích nét nghĩa vùng miền trong lớp từ ngữ

xung hô trong PGVN, giúp chúng ta nhận ra nét đặc trưng của vùng miền khi xưng hô giao tiếp trong PG như: khi xưng hô với bậc lớn tuổi đạo, tuổi đời, có giới đực thì miền Bắc gọi là *cụ/ sư cụ*, miền Trung thì gọi là *Ôn*, còn miền Nam thì gọi là *ngài*; Còn với từ *sư ông*, miền Bắc dùng để chỉ cho nam tu mới thọ giới tỳ kheo, chưa trú trì, nhưng ở miền Trung và miền Nam từ này được dùng để chỉ vị thầy của thầy mình (tức vai ông nội); Từ *sư bác*, ở miền Bắc dùng để gọi nam/ nữ tu sỹ, mới thọ giới sa di (chưa lên thầy), nhưng ở miền Trung và miền Nam từ này dùng trong xưng hô tông môn pháp phái, thuộc vai *anh* của thầy mình. Việc phân tích nét nghĩa này đã giúp chúng ta thấy được rằng, cùng một từ xưng hô nhưng ở mỗi miền lại mang một nét nghĩa khác nhau, thể hiện sắc thái biểu cảm khác nhau nhưng lại phù hợp với văn hóa giao tiếp vùng miền và vẫn giữ được nguyên tắc xưng khiêm hô tôn. Thế nhưng, chính lớp từ ngữ xưng hô này lại làm không thống nhất trong việc sử dụng TNXH trong PGVN.

### **3.3. Cách sử dụng của từ ngữ xưng hô trong PGVN**

#### **3.3.1. Khảo sát, thống kê, định lượng về mức độ sử dụng giữa các tình huống giao tiếp**

##### **3.3.1.1. Kết quả khảo sát, thống kê và phân tích, miêu tả về mức độ sử dụng giữa các vai trong tình huống giao tiếp**

Chúng tôi đã áp dụng thủ pháp thống kê định lượng và phân tích định tính để xử lý nguồn ngữ liệu thu thập được. Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích miêu tả để đưa ra các kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.1 và bảng 2.2. Dựa vào kết quả thống kê định lượng này, chúng tôi thu thập được kết quả giới tính, độ tuổi và mức độ sử dụng giữa các vai giao tiếp với 300 người tham gia tại ba Học viện chính của PGVN:

**Bảng 3.3. Kết quả khảo sát thực tế tại 3 trung tâm chính của PGVN**

Câu		Số lượng (người)				TỈ LỆ (%)
		Học Viện HÀ NỘI	Học Viện HUẾ	Học Viện HCM	Tổng cộng	
1	a	60	69	43	<b>172</b>	57,33
	b	34	20	28	82	27,33
	c	2	2	11	15	5
	d	4	9	18	31	10,33
2	a	6	5	5	16	5,3
	b	83	61	52	<b>196</b>	65,33
	c	2	4	17	23	7,7
	d	9	30	26	65	21,7
3	a	38	62	61	<b>161</b>	53,7
	b	3	1	3	7	2,3
	c	29	4	25	58	19,3
	d	30	33	11	74	24,7
4	a	95	91	88	<b>274</b>	91,3
	b	1	0	0	1	0,3
	c	2	2	2	6	2
	d	2	7	10	19	6,3
5	a	2	0	1	3	1
	b	81	66	58	<b>205</b>	68,3
	c	2	12	21	35	11,7
	d	15	22	20	57	19
6	a	66	11	25	102	34
	b	31	85	71	<b>187</b>	62,3
	c	1	0	3	4	1,3

Câu		Số lượng (người)				TỈ LỆ (%)
		Học Viện HÀ NỘI	Học Viện HUẾ	Học Viện HCM	Tổng cộng	
	d	2	4	1	7	2,3
7	a	26	17	25	68	22,7
	b	37	10	71	<b>118</b>	39,3
	c	28	63	3	94	31,3
	d	9	10	1	20	6,7
8	a	27	16	46	89	29,7
	b	17	0	3	20	6,7
	c	11	16	21	48	16
	d	45	68	28	<b>141</b>	0,7
	e	0	0	2	2	0,7
9	a	13	0	5	18	6
	b	26	11	31	68	22,7
	c	9	8	21	38	12,7
	d	52	81	41	<b>174</b>	58
	e	0	0	2	2	0,7
10	a	20	28	21	69	23
	b	37	11	35	83	27,7
	c	6	6	17	29	9,7
	d	22	45	23	<b>90</b>	30
	e	15	10	4	29	9,7
11	a	14	30	17	61	20,3
	b	28	15	41	<b>84</b>	28
	c	9	37	25	71	23,7
	d	35	11	10	56	18,7

Câu	Số lượng (người)				TỈ LỆ (%)	
	Học Viện HÀ NỘI	Học Viện HUẾ	Học Viện HCM	Tổng cộng		
	e	14	7	7	28	9,3
12	a	20	46	55	<b>121</b>	40,3
	b	23	28	20	71	23,7
	c	45	20	18	83	27,7
	d	12	6	7	25	8,3
13	a	1	21	12	34	11,3
	b	2	0	3	5	1,7
	c	40	23	28	91	30,3
	d	49	41	34	<b>124</b>	41,3
	e	8	15	23	46	15,3
14	a	62	64	62	<b>188</b>	62,7
	b	22	7	10	39	13
	c	10	24	25	59	19,7
	d	6	5	3	14	4,7
15	a	11	11	27	49	16,3
	b	55	53	37	<b>145</b>	48,3
	c	20	12	27	59	19,7
	d	14	24	9	47	15,7
16	a	17	7	9	33	11
	b	78	83	76	<b>237</b>	79
	c	0	1	4	5	1,7
	d	5	9	11	25	8,3
17	a	46	21	42	109	36,3
	b	32	20	23	75	25



Câu	Số lượng (người)				TỈ LỆ (%)	
	Học Viện HÀ NỘI	Học Viện HUẾ	Học Viện HCM	Tổng cộng		
	c	22	59	35	<b>116</b>	38,7
	d	0	0	0	0	0
18	a	9	5	15	29	9,7
	b	0	0	0	0	0
	c	27	18	22	67	22,3
	d	64	77	63	<b>204</b>	68
19	a	29	43	67	<b>139</b>	46,3
	b	53	36	13	102	34
	c	18	20	15	53	17,7
	d	0	1	5	6	2
20	a	31	53	71	<b>155</b>	51,7
	b	59	26	14	99	33
	c	10	21	13	44	14,7
	d	0	0	2	2	0,7

Qua kết quả điều tra khảo sát, thống kê định lượng từ 300 tăng ni sinh ở 3 Học viện Phật giáo Việt Nam, với 170 tăng sinh thì trong đó học viện PGVN tại Hà Nội có 54 vị, Học viện PGVN tại Huế 66 vị, Học viện PGVN tại HCM 50 vị tăng tham gia khảo sát. Ni có 130 vị tham gia khảo sát, tại Học viện Hà Nội có 46 vị, Học viện Huế 34 vị, Học viện HCM 50 vị ni, nhìn chung ni (nữ tu) sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp chuẩn mực và mức độ tôn ti thứ bậc cao hơn tăng.

Căn cứ trên bảng khảo sát thống kê, chúng tôi thu nhận được kết quả về mức độ sử dụng từ xưng hô giữa các vai giao tiếp như sau:

Trước hết, xét trên các vai xưng hô giao tiếp giữa hàng xuất gia với hàng

xuất gia; khi đệ tử gọi thầy trú trì bằng **sư phụ** có 172/ 300 người, chiếm 57.3%; sư trú trì gọi đệ tử/ học trò là **con** có 196/ 300 người, chiếm 65.3%; vai dưới gọi vai trên thuộc hàng giáo phẩm là **hoà thượng/ ni trưởng, thượng toạ/ ni sư** có 161/ 300 người, chiếm 53.7%; và vai dưới tự xưng với hàng giáo phẩm là **con** có 270/ 300 người, chiếm 91.3%; các vị giáo phẩm gọi vai dưới (thuộc vai học trò) là **con** có 205/ 300 người, chiếm 68.3%; gọi những vị trên vai (thuộc vai anh, chị) là **thầy/ cô** có 187/ 300 người, chiếm 62.3%; và ngược lại vai trên này gọi vai dưới mình bằng **sư đệ, sư muội** hoặc **sư em** có 118/ 300 người, chiếm 39.3% và còn lại khoảng 31.3% là gọi **tên đạo**; xưng hô ngang vai nhau gọi bằng **tên đạo** có 141/ 300 người, chiếm 16% và xưng hô với nhau bằng **thầy/ cô** có 89 / 300 người, 29%; gọi vai dưới (vai em) là **tên đạo** có 90/ 300 người, chiếm 30% và gọi bằng **sư đệ/ sư muội** có 83/ 300 chiếm 27.7%; ngược lại vai dưới gọi vai trên là **sư huynh/ sư tỷ** có 84/ 300 người, chiếm 28% và gọi **thầy/ cô** có 71/ 300 người, chiếm 23.7%.

Hàng xuất gia gọi hàng tại gia (lớn tuổi) bằng danh từ thân tộc (**bác, cô chú...**) có 121/ 300 người, chiếm 40.3% và gọi bằng **bác + tên đạo** 83/ 300 người, chiếm 27.7%; gọi hàng tại gia trung niên và nhỏ tuổi là **phật tử** có 124/ 300 người, chiếm 41.3%; hàng tại gia gọi hàng xuất gia (vai đại đức/ sư cô) là **thầy/ cô** có 188/ 300 người, chiếm 62.7%; hàng xuất gia tự xưng là **thầy/ cô** có 145/ 300 người, chiếm 48.3%; hàng xuất gia tự xưng và gọi cha/ mẹ bằng **con** với **cha/ mẹ** có 237/ 300 người, chiếm 79%, và ngược lại cha/ mẹ tự xưng và gọi người xuất gia bằng **cha/ mẹ** với **con** có 116/ 300 người, chiếm 38.7%, gọi là **tôi** với **thầy/ cô** có 109/ 300 người, chiếm 36.3%; hàng xuất gia gọi người đời (không phải tín đồ Phật giáo) là **ông, bà, cô, chú, bác, anh, chị, em** (danh từ thân tộc) có 204/ 300 người, chiếm 68%; người không theo đạo gọi người xuất gia là **thầy/ cô/ sư** có 155/ 300 người, chiếm 51.7%, và gọi bằng **nhà sư/ nhà chùa** có 99/ 300 người, chiếm 33% (Trong khi đó M.Bắc 59/ 99 người, ở M.Trung- Huế có 26/ 99, còn M.Nam có 14/ 99 người).

- Đối với bảng khảo thứ 3 (2.3) là phân chia từ ngữ xưng hô trong PGVN theo 3 vùng miền, chúng tôi đã thu nhận được kết quả như sau:

Khảo sát từ thực tế 300 người, trong có 251 người chọn phương án hoàn toàn đồng ý với cách phân chia từ ngữ xưng hô PGVN của chúng tôi, chiếm 83.7%. Trong đó, Học viện Phật giáo HCM 90/ 100 người hoàn toàn đồng ý và 10 người đồng ý nhưng cần bổ sung hoặc bỏ những từ không thích hợp; Học viện Phật giáo Huế 94/ 100 người hoàn toàn đồng ý và 6 người không hoàn toàn đồng ý cần bổ sung; Học viện Hà Nội có 67/ 100 người hoàn toàn đồng ý và 33 người đồng ý những cần bổ sung hoặc loại bỏ. Qua bảng khảo sát này, điều đáng ghi nhận là không có ai hoàn toàn không đồng ý về từ ngữ xưng hô của ba miền (Bắc, Trung, Nam). Chính điều này đã được mọi người công nhận tính vùng miền trong lớp từ ngữ xưng hô trong PGVN.

### **3.3.1.2. Nhận xét kết quả khảo sát, thống kê về từ ngữ xưng hô PGVN**

- Xét về giới tính: Tăng có 170/ 300 người, Ni có 130/ 300 người tại 3 Học viện Phật giáo tham gia khảo sát. Nhìn chung, chúng tôi thấy rằng: Ni giới (nữ tu) sử dụng từ ngữ xưng hô chuẩn mực và mức độ tôn ti thứ bậc cao hơn tăng (nam tu). Điều này cũng nói lên được yếu tố giới tính và cả thái độ tu tập của ni giới có tính nguyên tắc và áp dụng nguyên tắc xưng khiêm hô tôn trong ứng xử giao tiếp cao hơn.

- Xét về độ tuổi: Đối với tăng ni có độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi, họ sử dụng từ xưng hô đối với vai trên thì chuẩn mực và luôn tuân thủ theo nguyên tắc xưng khiêm hô tôn, nhưng đối với ngang vai và vai dưới, họ sử dụng từ xưng hô thiếu chuẩn mực, thường sử dụng danh từ thân tộc như: *anh, chị, em*, hoặc gọi *tên đạo*, ít xưng gọi *thầy/ cô* với nhau. Ở độ tuổi 25 đến 35, tăng ni sinh thường sử dụng từ ngữ xưng hô chuẩn mực đối với vai trên, nhưng phần lớn họ sử dụng danh xưng chức vị như: *hoà thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư* cho hàng giáo phẩm, ngang vai thì phần lớn gọi *tên đạo*, hoặc sử dụng danh xưng pháp phái như: *sư huynh, sư tỷ, sư đệ, sư muội*. Còn ở độ tuổi từ 35 đến

50 tuổi, họ sử dụng chuẩn mực hơn và luôn áp dụng nguyên tắc xưng khiêm hô tôn không những cho vai trên, mà ngay cả ngang vai cũng xưng hô *thầy/ cô* với nhau. Rất ít khi xưng gọi bằng *tên đạo* hay danh từ thân tộc.

- Xét trên mức độ sử dụng từ ngữ xưng hô giao tiếp giữa các vai, khi xưng hô giữa thầy và trò có cặp xưng hô là *su phụ - con*, xưng hô với những vị thuộc hàng giáo phẩm thì sử dụng danh xưng chức danh như: *hoà thượng/ ni trưởng, thượng toạ/ ni sư* và tự xưng là *con*. Hàng giáo phẩm tự xưng *tôi/ thầy* và gọi lại là *thầy/ cô, tên đạo*, ít gọi lại bằng từ *con*. Khi tăng ni sinh gọi các *đại đức/ sư cô* trên vai (thuộc vai anh, chị) thường gọi *thầy/ cô* và được vai trên gọi lại là *su đệ, su muội, su em*, còn ngang vai nhau họ thường gọi *tên đạo* để giao tiếp, tuy có gọi theo cách nâng vai (*anh/ chị*) nhưng theo khảo sát thực tế thì mức độ sử dụng không bằng cách gọi tên đạo lẫn nhau. Một điều thú vị trong khảo sát của chúng tôi là, dù xuất gia ra khỏi nhà thế tục nhưng đạo Phật lại đề cao tinh thần hiếu đạo nên các vị tu sỹ đều xưng mình là *con* và gọi người sanh ra mình là *cha mẹ*, với 273/ 300 người và cha mẹ xưng lại là *cha/ mẹ* và gọi người con xuất gia bằng *con* có tới 116/ 300, nhưng tự xưng là *tôi* và gọi *thầy/ cô* thì 109/ 300 người được cha mẹ gọi theo cách này.

Một điều đáng nói ở đây là mặc dù người đời không phải tín đồ Phật giáo nhưng họ vẫn gọi những vị tu sỹ Phật giáo là *thầy, cô, sư* và họ được những vị tu sỹ gọi lại họ bằng danh từ thân tộc (*ông, bà, bác, chú, cô, dì, ôn, cụ, anh, chị...*). Đây phải chăng là ảnh hưởng văn hoá trọng tình trong xưng hô ứng xử trong giao tiếp, dù theo đạo hay không theo đạo họ vẫn luôn tôn trọng những người tu sỹ Phật giáo. Riêng đối với những vị tu sỹ ở miền Bắc thì được gọi là *nhà sư, nhà chùa* có tới 59/ 100 người được khảo sát.

### **3.3.2. Từ ngữ xưng hô trong PGVN qua các tình huống giao tiếp**

Giao tiếp là hoạt động văn hoá bằng ngôn ngữ giữa con người với con người nhằm trao đổi thông tin, thể hiện thái độ và cách ứng xử của các nhân vật

giao tiếp đối với nội dung giao tiếp giữa các nhân vật với nhau trong xã hội.

Vì thế, trong mối quan hệ ngôn ngữ, văn hóa và dân tộc ngôn ngữ là một trong những nhân tố hàng đầu để thống nhất dân tộc. Ngôn ngữ là yếu tố đặc trưng quan trọng nhất của văn hóa dân tộc, nó biểu thị các giá trị văn hóa và sức mạnh của dân tộc về mọi mặt. Với chức năng là công cụ giao tiếp xã hội, ngôn ngữ loài người đã sản sinh, truyền đạt và bảo vệ tất cả các hệ thống tín hiệu của dân tộc được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngôn ngữ các dân tộc, các tôn giáo tạo nên một thế giới đa sắc màu, một bức tranh toàn cảnh rất phong phú, đa dạng về văn hóa mà khi "*nói đến văn hóa là nói đến dân tộc, văn hóa là gương mặt của dân tộc, một dân tộc đánh mất truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc cũng mất tất cả*" [56, tr.17].

Ngôn ngữ các dân tộc, các tôn giáo tạo nên thế giới đa sắc màu, một bức tranh toàn cảnh phong phú, đa dạng về văn hoá nên nghiên cứu về từ vựng hô trong giao tiếp Phật giáo chúng ta không chỉ nghiên cứu về nét đặc trưng văn hoá trong Phật giáo, mà còn góp phần vào việc nghiên cứu về đặc trưng văn hoá dân tộc Việt, khơi dòng bảo tồn và lưu giữ được nét đặc trưng văn hoá giao tiếp trong tiếng Việt.

### **3.3.2.1. Xung hô trong giao tiếp giữa hàng xuất gia với hàng xuất gia**

Theo *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn thì: "*Xuất gia là nhập đạo, tu đạo. Đi tu là giữ oai nghi tướng mạo theo nhà sư. Không còn ở nơi gia quyến, vì nơi đây đầy sự ràng buộc, nên khó mà tự giải thoát*" [29, tr.1485].

Nói chung, xuất gia là ra khỏi nhà thế tục, không còn bị ràng buộc bởi ân ái của thế gian, luôn lấy việc cứu độ chúng sanh làm hàng đầu cho mục đích tu tập để được giải thoát an lạc.

Xung hô giữa hàng xuất gia với hàng xuất gia là giữa những người xuất gia tu theo đạo Phật xung hô giao tiếp với nhau trong chôn thiên môn, được thể hiện qua các cách xung hô sau:

### **a. Xưng hô trong quan hệ thầy - trò**

Trong cuộc sống thường nhật, khi chúng ta lập gia đình và có con cái thì mối quan hệ cha mẹ và con cái được hình thành. Tương tự, trong đạo, khi người xuất gia thọ trì 250 giới (tỳ kheo giới), trở thành vị thầy có đạo hạnh và thu nhận học trò xuất gia, truyền trao giới pháp và đạo lí cho học trò thì hình thành mối quan hệ giữa thầy và trò.

Thầy tự xưng mình là *thầy*, *su phụ*, *bổn sư* (dành cho nam tu sĩ), *su bà*, *ni sư*, *su cô* (dành cho nữ tu sĩ), *tôi* và gọi trò là *con*, *đệ tử* hoặc gọi tên trong đạo. Học trò cũng xưng gọi theo cách: *trò - thầy*, *con - thầy*, *đệ tử - su phụ*, *đệ tử - bổn sư*, *con - ni sư*, *đệ tử - su bà*... Nét đặc biệt trong mối quan hệ này là trò luôn luôn biểu thị tình cảm và thái độ tôn trọng đối với thầy. Cách xưng gọi *tôi - ông*, *thầy - tôi*, *thầy - em* hoặc không biểu thị sắc thái thân thiện hoặc thiếu chuẩn mực nên không được tán thành trong xưng hô giao tiếp ở cửa Thiền.

Ví dụ:

- *Quảng Tuệ*, hôm nay *su phụ*/ *thầy* có *Phật sự* đi vắng, *con*/ *đệ tử* phải *trông coi* và *nhắc nhở* quý chú tu học nha.

- *Mô Phật*, *bạch* *thầy*/ *su phụ*, *con*/ *đệ tử* *không hiểu* câu kinh này, xin *su phụ*/ *thầy* *giải thích* giúp cho *con*/ *đệ tử* với ạ. [nguồn từ 44. tr.64]

### **b. Xưng hô trong quan hệ lớn - nhỏ tuổi đạo**

Tuổi đạo của những người xuất gia được tính từ khi lãnh thọ giới tỳ kheo (250 tỳ kheo tăng, 348 tỳ kheo ni); mỗi năm, khi 3 tháng an cư kiết hạ kết thúc, vào ngày rằm tháng 7 âm lịch, ngày Tăng tự tứ thì được tính thêm một tuổi đạo.

Trong Phật giáo, có những vị dù tuổi đạo đã cao nhưng trong xưng hô giao tiếp vẫn luôn tỏ ra khiêm nhường; từ ngữ xưng hô luôn biểu thị sắc thái thân thiện và tôn trọng. Có những cách xưng gọi như: *thầy - con* (cho vị mới thọ giới), *thầy - tôi*, *su huynh - su đệ*... nhưng đôi khi chúng ta lại thấy những

vị lớn tuổi đạo vẫn sử dụng nguyên tắc “xung khiêm hô tôn” như gọi người đối thoại theo giáo phẩm (thượng tọa, hòa thượng) hoặc gọi thầy + chức vụ (thầy trú trì, thầy thư ký, thầy giáo thọ). Và ngược lại, vị nhỏ tuổi đạo luôn biểu thị sự lễ độ và khiêm hạ trong giao tiếp với vị lớn tuổi nên tự xưng mình là *con, đệ tử, học trò, sư đệ* và gọi vị lớn tuổi đạo là *ôn, hòa thượng, thượng tọa, thầy, sư huynh, ngài* (đối với nam tu sĩ)... hoặc gọi *sư bà, ni sư, sư cô* (đối với nữ tu sĩ). Riêng cách xưng gọi *thầy - đệ tử, sư phụ - đệ tử* do thiếu chuẩn mực vì không phân biệt rõ ranh giới thầy - trò trong giao tiếp nên ít được sử dụng (cách xưng gọi này chỉ dành cho thầy truyền giới pháp và nuôi dạy học trò mà thôi); còn cách xưng gọi *bố - con* thì không được tán thành trong Phật giáo.

Ví dụ: - *Hôm nay đại đức thư ký/ thầy không đi dự hội nghị à?*

- *Mô Phật, bạch hoà thượng, ngày mai chùa con/ trò có hữu sự xin cung thỉnh hoà thượng hoan hỉ quang lâm đến chứng minh cho bốn tự chúng con.* [dẫn nguồn từ 44, tr.66]

### **c. Xung hô giữa những vị đồng tuổi đạo**

Đồng tuổi đạo là những người xuất gia đồng hàng nhau, ngang vai nhau nên cũng gọi là pháp hữu hay pháp lữ.

Đối với những vị ngang hàng là sa di (thọ 10 giới) thì tự xưng là *tôi, em, đệ, sư đệ* hay tên đạo và gọi người kia là *chú, anh, sư chú, sư huynh* hay gọi tên đạo để biểu thị sắc thái thân mật và tôn trọng nhau cho dù là ngang vai.

Đối với những vị đồng tuổi đạo thuộc hàng tỳ kheo (thầy, sư cô) trở lên thì trong Phật giáo, lối xưng hô tương đối phong phú và đa dạng. Thế nhưng, điều đáng nói ở đây là vẫn luôn áp dụng nguyên tắc “xung khiêm hô tôn” để biểu thị sắc thái lịch sự, tôn trọng nhưng không kém phần thân thiết, như tự xưng là *tôi, em, đệ, sư đệ*... và gọi người đối thoại là *thầy, huynh, sư huynh, sư anh, đại đức, thượng tọa, hòa thượng*, hoặc gọi thầy + tên chùa/ chức vụ, đại đức + tên chùa/ chức vụ, thượng tọa + tên chùa/ chức vụ... Đôi khi chúng ta

lại gặp một số vị gọi theo cách: *thầy - con, thầy - mình* cách gọi này thiếu chuẩn mực trong xưng hô ngang vai nên không được tán thành.

Ví dụ: - *Hôm nay sao không thấy thầy/ đại đức đi họp?*

- *Nhờ thượng tọa/ sư huynh chuyển giúp cho tôi/ đệ bức thư này với!*

[khảo sát thực tế tại chùa Từ Đàm, ngày 23/ 2/ 2014]

### **3.3.2.2. Xưng hô trong giao tiếp giữa hàng xuất gia với hàng tại gia và người ngoài tôn giáo**

Theo *Từ điển Phật học* Huệ Quang thì “*Tại gia là người sống đời sống thế tục, có gia đình, sự nghiệp, tự làm việc để nuôi thân*” [7, tr.4041].

#### **a. Xưng hô trong quan hệ thầy và trò**

Với mối quan hệ này, thầy là người chỉ dạy đạo lý, truyền trao giới pháp và đặt pháp danh cho trò; trò ở đây là những đệ tử tại gia (còn gọi là cư sĩ, đạo hữu, Phật tử) là những người thâm tín đạo Phật, hộ trì đạo pháp, lãnh thọ tam quy ngũ giới để có đời sống hướng thiện, an lạc và giải thoát.

Vì thế, thầy tự xưng là *thầy, sư phụ, thượng tọa, hòa thượng* (đối với nam tu sĩ) hay xưng *ôn, bố* theo cách gọi từ thân tộc trong tiếng Việt; *cô, sư cô, ni sư, sư bà* (đối với nữ tu sĩ) và gọi trò là *đệ tử, con, đạo hữu, Phật tử* hoặc gọi bằng cách kết hợp Phật tử/ đạo hữu + pháp danh. Để biểu thị sắc thái thân mật trong tinh thần đạo vị thì cách xưng hô: *thầy/ con, sư phụ/ đệ tử, hòa thượng/ con* ở đây biểu thị sự kính trọng vị thầy của mình trong giao tiếp. Còn cách xưng hô *bố/ con, thầy/ em* thì thiếu chuẩn mực và không được tán thành trong Phật giáo.

Đối với trò, trò tự xưng là *con, đệ tử* hoặc *học trò* và gọi thầy bằng *thầy, sư phụ, ôn, hòa thượng, thượng tọa* (nam tu sĩ) hay *sư cô, ni sư, sư bà* (nữ tu sĩ). Nhưng dù xưng gọi bằng gì đi nữa, trong mối quan hệ giao tiếp giữa thầy và trò, nếu muốn biểu hiện thái độ kính trọng đối với thầy thì tuyệt đối không được dùng những thán từ: *à, ời, nhé...* và những từ gọi yêu.

#### **b. Xưng hô trong quan hệ giữa hàng xuất gia và hàng Phật tử tại gia**

Người xuất gia là những người rời bỏ gia đình sống đời sống phạm hạnh,



luôn hành trì giới pháp Đức Phật nên tự xưng mình là “*thầy*”, “*su phụ*”, “*tôi*” hoặc “*su cô*” tùy theo giới tính, nhưng từ “*thầy*” là phổ biến và thân thiện nhất. Từ “*su phụ*” không được phổ biến, chủ yếu dùng nhiều ở miền Nam, trong khi miền Trung có sự phân chia ranh giới rõ ràng hơn, tức “*su phụ*” là người truyền trao giới pháp đầu tiên cho mình để bước vào đạo. Còn cách xưng hô “*tôi*” hay “*chúng tôi*” là của người trên nói với kẻ dưới, tương đương như cách xưng hô của tiếng Việt.

Ngoài ra, hàng xuất gia lớn tuổi đạo có thể tự xưng mình bằng giáo phẩm như “*thượng tọa*”, “*hòa thượng*” hoặc dùng từ “*ôn*” theo nghĩa “*su ôn*” hay “*su ông*” để xưng hô giao tiếp, nhưng cách tự xưng bằng giáo phẩm thì sử dụng có phần hạn chế hơn. Người xuất gia có nhiều cách khác nhau để gọi hàng Phật tử tại gia, thông thường gọi Phật tử tại gia bằng “*con*”, “*đệ tử*” hay gọi bằng pháp danh, hoặc gọi đạo hữu kết hợp pháp danh, Phật tử cũng vậy. Ví dụ vị thầy gọi đệ tử theo tên đạo – pháp danh như sau:

- Này *Quảng Hạnh*, đạo này con có khỏe không?
- *Phật tử/ Đạo hữu Quảng Thiện* sao đạo này ít thấy con đi chùa vậy?

Trong trường hợp vị Phật tử/ đạo hữu có tuổi đời cao, để biểu thị sự kính trọng người già, người xuất gia có thể gọi họ là *chú*, *bác*, *cô*, *dì*... như cách xưng hô trong gia đình người Việt hoặc sử dụng từ *chú*, *bác*, *cô*, *dì* kết hợp với pháp danh của họ để gọi. Các từ như *ưu bà tặc*, *ưu bà di*, *thiện nam*, *tín nữ* ít được sử dụng trong xưng hô giao tiếp của Phật giáo hiện nay. Thật ra, với hàng Phật tử tại gia xưng hô theo cách *con*, *đệ tử*, *pháp danh* hoặc *Phật tử* kết hợp với *pháp danh* là cách gọi chuẩn mực và biểu thị được sắc thái thân thiện trong tình đạo vị. Thế nhưng, ngày nay xưng hô theo cách xưng hô của gia đình người Việt có xu hướng phổ biến dần.

Người Phật tử tại gia xưng hô với hàng xuất gia bằng “*thầy*”, “*su phụ*”, “*hòa thượng*”, “*thượng tọa*”, “*đại đức*”, “*su cụ*”, “*su ông*”, nếu là nữ tu thì gọi là “*ni cô*”, “*ni sư*”, “*su trưởng*”, “*su bà*”... Hàng tại gia tự xưng hô với hàng

xuất gia cũng có nhiều từ để hô gọi, tùy theo mức độ thân thiện, sự hiểu biết về vị xuất gia đó, như vị thầy mà chuyên thuyết pháp để hoằng hóa độ sanh thì gọi là *pháp sư*, hoặc vị xuất gia chỉ chuyên về giảng dạy ta có thể gọi là *thầy giáo thọ*.

Và hàng tại gia tự xưng mình là “*con*”, “*đệ tử*”, “*chúng con*”, “*chúng tôi*”. Trong đó từ “*con*”, “*đệ tử*” là từ biểu thị sắc thái khiêm xưng và thân thiện, còn từ “*chúng con*” là trung hòa trong xưng hô Phật giáo. Nhưng từ “*tôi*”, “*chúng tôi*” thì không được tán thành cho hàng Phật tử tại gia xưng hô trong giao tiếp với hàng xuất gia. Vì hàng tại gia là nương tựa vào hàng xuất gia để tu học và mục đích của tu tập là dẹp bỏ tâm sân hận và ngã mạn.

### ***c. Xưng hô trong quan hệ giữa hàng xuất gia và hàng tại gia ngoài tôn giáo***

Thông thường, hàng xuất gia khi giao tiếp với người ngoài tôn giáo thì tự xưng là *thầy, tôi, chúng tôi, nhà chùa...* và gọi người ngoài tôn giáo bằng từ thân tộc như: *chú, bác, cô, dì, anh, chị...* tùy theo độ tuổi và giới tính của họ.

Ví dụ: - *Chào bác, lâu nay sư/ thầy không gặp, bác có khoẻ không?*

Thông thường, để biểu thị sự thân thiện, không phân biệt tôn giáo hay không tôn giáo, hàng xuất gia thường gọi người ngoài tôn giáo bằng *thí chủ, thiện nam, tín nữ...*

Ví dụ: *Thí chủ/ chú cho thầy/ sư xin ít nước để uống.*

Còn hàng tại gia ngoài tôn giáo tự xưng *chúng tôi, tôi, con, trò...* và gọi hàng xuất gia bằng *thầy, ôn, sư, thượng tọa, hòa thượng, ni sư, sư cô, nhà sư, nhà chùa...*

Ví dụ: *Nhà sư/ thầy muốn hỏi nhà ai để cháu/ con giúp cho ạ?*

Với người Việt, dù xưng gọi bằng gì đi nữa thì vẫn luôn biểu thị một thái độ kính trọng đối với hàng xuất gia. Đây là nét đặc trưng văn hóa trong giao tiếp của người Việt.

### 3.3.2.3. Xưng hô trong giao tiếp giữa hàng tại gia và hàng tại gia

Như chúng tôi đã trình bày, tại gia là những người lập gia đình nhưng có lòng tin và luôn hộ trì Tam Bảo. Vì thế, trong luận án này, tuổi của hàng tại gia được chúng tôi sử dụng ở đây là tuổi đời của họ.

#### *a. Xưng hô trong quan hệ giữa người lớn tuổi và người nhỏ tuổi*

Hàng tại gia Phật tử thì không được tính tuổi đạo, nên dù có đi chùa lâu năm hay mới đi, trong xưng hô chỉ căn cứ vào tuổi đời và giới tính để xưng gọi. Người lớn tuổi đời tự xưng là *tôi, cụ, ông, bà, chú, cô, dì...* và gọi người nhỏ tuổi bằng *con, em, cháu, Phật tử, đạo hữu*, hoặc tên đạo hay tên đời nếu thân quen. Ngược lại, người nhỏ tuổi đời tự xưng là *con, em, cháu, chúng con, chúng em, hoặc em/ con + tên đạo* và gọi người lớn tuổi bằng *bác, chú, cô, dì, anh, chị...* hoặc *bác/ chú + tên đạo* cũng tùy theo độ tuổi và giới tính.

Ví dụ: - *Chị Quảng Hạnh, em nhờ chị giúp em một tay!*

- *Mô Phật! Máy hôm nay bác có khỏe không mà cháu không thấy bác đi chùa?* [44, tr.74]

Điều đáng lưu tâm ở đây là người nhỏ tuổi phải luôn tỏ thái độ kính trọng và khiêm hạ trong giao tiếp. Đây là nét đẹp, nét văn hóa trong giao tiếp của hàng Phật tử tại gia.

#### *b. Xưng hô trong quan hệ giữa những người đồng tuổi*

Đồng tuổi đời với nhau, họ luôn tự xưng là *tôi, chúng tôi, chúng mình...* hoặc xưng tên (tên đạo, tên đời)... và gọi người đối thoại bằng *đạo hữu, tên đạo, tên đời, anh, chị* (tôn xưng), từ thân tộc.

Ví dụ: - *Chiều nay ở chùa mình có buổi thuyết pháp, chị em mình đi nghe nhé!*

- *Bác Quảng Từ, chiều nay chở Diệu Hạnh đi tụng kinh với nha!*

[44, tr.75]

Dù là đồng hàng nhưng hàng Phật tử tại gia vẫn luôn tỏ thái độ tôn trọng và khiêm nhường trong hô gọi.

### ***c. Xưng hô trong quan hệ giữa huynh trưởng và đoàn sinh***

Gia đình Phật tử là một trong những tổ chức của giáo hội Phật giáo; mối quan hệ trong gia đình Phật tử là mối quan hệ giữa huynh trưởng và đoàn sinh; huynh trưởng thì tự xưng là *anh/ chị* hoặc *anh/ chị + tên đạo*, và gọi đoàn sinh là *em/ các em* hoặc *em + tên đạo*. Cách xưng hô phải luôn biểu thị sắc thái thân thiện, thương yêu, quan tâm nhau trong tình yêu thương của màu lam, và chính cách xưng hô này đã thể hiện được tinh thần cùng nhau chia sẻ, cùng nhau tu học để tất cả mọi người đều có một cuộc sống hướng thiện, an lạc và giải thoát.

Ví dụ: - *Hôm nay anh dạy cho các em về ý nghĩa hoa sen.*

- *Em Quảng Hiếu trình bày cho anh về ý nghĩa quy y.* [44, tr.76]

Cho dù đoàn sinh có lớn tuổi hơn thì huynh trưởng cũng gọi họ bằng *em*. Đây là biểu hiện rõ nét tính tôn ti trong cộng đồng Phật giáo, là nét đặc trưng văn hóa trong xưng hô giao tiếp Phật giáo.

### **3.3.3. Từ ngữ xưng hô trong PGVN qua văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt**

Như chúng ta đã biết, ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải văn hóa mà văn hóa là cái được hàm chứa trong ngôn ngữ. Vì thế, việc tìm hiểu thói quen sử dụng ngôn ngữ sẽ góp phần tìm hiểu văn hóa dân tộc và lý giải những nét đặc sắc của ngôn ngữ dân tộc trong sự so sánh với các ngôn ngữ khác.

Cũng như xưng hô giao tiếp ứng xử của người Việt, xưng hô giao tiếp trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam hết sức phong phú, tinh tế và mang tính đặc thù. Việc lựa chọn và sử dụng từ ngữ xưng hô cụ thể nào đó là bộc lộ một thái độ, một tình cảm nhất định trong cách thức giao tiếp ứng xử giữa người nói đối với người đối thoại. Thế nhưng, đối với lớp từ ngữ xưng hô Phật giáo không những thể hiện được văn hoá ứng xử giao tiếp ở cửa Thiền, mà còn thể hiện được văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt. Đây là nét đặc trưng rất riêng của lớp từ ngữ xưng hô

trong PGVN. Qua đó, còn giúp ta hiểu rằng, dù là người xuất gia tu học nhưng vẫn là con người Việt, nên cách sử dụng từ xưng hô và tuân thủ theo các nguyên tắc xưng hô trong ứng xử giao tiếp là một điều hiển nhiên vậy.

### **3.3.3.1. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thể hiện nguyên tắc trọng tình trong giao tiếp**

Tinh thần nhập thế “*Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên*” của nhà Phật đã tạo nên lối sống bao dung, nhẫn nại, lịch sự và nhu hòa cho người dân Việt. Đồng thời, tinh thần nhập thế này cũng khiến hệ thống Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng ngược lại từ văn hóa truyền thống của dân tộc Việt. Sự tương tác này được thể hiện sinh động qua lớp từ xưng hô Phật giáo phong phú và đa dạng qua các danh từ thân tộc như: *ông, ôn, cụ, bố, bác, chú, cô, anh, chị, em, cháu (huynh, đệ, tử, muội)* được sử dụng khá phổ biến nơi cửa Thiền, tạo nên sắc thái biểu cảm thân mật trong giao tiếp nhà Phật.

Trong lớp từ xưng hô Phật giáo, ngoài một số từ vốn là danh xưng trong Phật giáo như: *hòa thượng, thượng tọa, đại đức, sư trưởng, ni sư, sư cô, thầy giáo thọ, thầy yết ma, thầy giám luật, thầy chủ sám, thầy công văn, nhà sư, sư thầy, nhà chùa, chú tiểu, thầy tiểu...*, chúng ta còn thấy có một số danh xưng là kết hợp bao gồm yếu tố “*sư*” là thầy và các danh từ thân tộc được kết hợp nhuần nhuyễn, hài hòa, theo thứ bậc tôn ti, biểu thị sắc thái thân mật gần gũi để xưng hô giao tiếp ứng xử trong các tông môn pháp phái như: *sư tổ, sư cố, sư ông, sư bà, sư bá, sư thúc, sư phụ, sư huynh, sư đệ, sư tử, sư muội, sư điệt...*

Ví dụ: - Mô Phật, *con/ cháu* xin đánh lễ vấn an sức khỏe *sư ông*.

- Được tin *sư bá* đau, chúng con đến vấn an sức khỏe của *sư bá*.

[khảo sát thực tế tại chùa Phổ Đà, ngày 2/3/2013]

Ngày nay, trong giao tiếp, Phật giáo một số vùng có hướng dùng từ thân tộc để xưng hô nhằm biểu thị tính chất thân mật, mọi người trong cộng đồng đều trở thành bà con họ hàng. Những từ như: *ôn, cụ, bố, chị, anh, em, ông, bà, bác, chú, cô, con, cháu...* thường được sử dụng trong giao tiếp nhà Phật,

chúng tỏ rằng: hiện tượng danh từ thân tộc lẫn át các đại từ nhân xưng trong giao tiếp gia đình, dòng họ, cho đến giao tiếp nhà chùa và giao tiếp xã hội là nét đặc trưng trong văn hóa giao tiếp ứng xử của người Việt.

### **3.3.3.2. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam thể hiện nguyên tắc xưng khiêm hô tôn trong giao tiếp**

Nếp sống truyền thống nông nghiệp đã tạo cho người Việt cung cách ứng xử lễ độ, đề cao tính tôn ti - đây cũng chính là đặc trưng hàng đầu của văn hóa xưng hô. Nguyên tắc xưng hô cũng yêu cầu người dùng từ xưng hô phải tuân thủ sự khiêm nhường, tôn trọng lẫn nhau và quan trọng nhất là bảo đảm hòa khí, lễ độ, lịch thiệp trong giao tiếp. Vì thế, xưng hô trong Phật giáo cũng phải tuân thủ hai nguyên tắc quan trọng của hành ngôn hàng ngày, là nguyên tắc lịch sự (principle of politeness) và nguyên tắc hợp tác (principle of cooperation).

Từ ngữ xưng hô Phật giáo Việt Nam chính là phương tiện thể hiện khá rõ nguyên tắc thứ nhất. Qua việc xưng hô hàng ngày, người ta có thể xác định những thuộc tính khiêm nhu, suông sã, thiếu thận trọng, hời hợt hay tế nhị, lịch thiệp, sâu sắc, lễ độ trên các phương diện học vấn, tư cách đạo đức, văn hóa cá nhân của các đối tượng tham gia giao tiếp. Nguyên tắc xưng khiêm hô tôn trong Phật giáo không chỉ thể hiện trong xưng hô giữa các thế hệ theo trục dọc: các thế hệ sư tổ (thế hệ 1), sư cô (TH2), sư ông (TH3), sư phụ (TH4), mình/ ego (TH5)... mà còn thể hiện ngay cả ở thế hệ ngang vai, cùng cấp giới phẩm. Vai dưới phải luôn tuân thủ vai trên là nguyên tắc đạo đức xưng khiêm hô tôn. Với Phật giáo, xưng khiêm hô tôn là một trong những hạnh tu khiêm hạ để dẹp trừ ngã mạn và tự cao của mình nên ngay trong hàng ngang cùng thế hệ cũng tuân thủ nguyên tắc này. Đây là nét đặc trưng trong văn hóa xưng hô Phật giáo, ví dụ như: ngang hàng của *sư phụ*, có *sư bá* và *sư thúc* thì *sư phụ* và *sư thúc* phải giữ nguyên tắc xưng khiêm hô tôn với *sư bá*, ngược lại để có hòa khí và lịch sự trong giao tiếp thì trong khi giao tiếp *sư bá* cũng giữ ý tứ khiêm hô tôn đối với các sư đệ ngang hàng với mình. Điều đó cũng là thể hiện đức độ của một vị tu sĩ.

Ví dụ: - Mô Phật, *su đê/ em* thấy *su huynh* chỉ dạy điều này rất chí lý (su phụ mình nói với su bá).

- Mô Phật, ngày mồng 8 tới thỉnh (mời) *su đê* đến chùa giảng cho đạo tràng thời pháp (su bá nói với su phụ mình).

[nguồn từ khảo sát thực tế ở chùa Huệ Quang, ngày 5/5/2014]

### **3.3.3.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam xét trong tương tác cụ thể**

Giao tiếp là quá trình trao đổi thông tin giữa người nói và người nghe nhằm đạt được mục đích nào đó trong hội thoại. Ở vai hô thì bao gồm khách thể giao tiếp trực diện và khách thể giao tiếp không trực diện tức người được nhắc tới - “*người thứ 3*” - trong giao tiếp.

Ví dụ: (1) Mẹ trông *cháu* giúp con.

(2) Vấn đề này bác nên hỏi ý kiến của *thầy trụ trì*.

[nguồn từ khảo sát thực tế tại chùa Huệ Quang ngày 5/5/2014]

Vậy “*cháu*” và “*thầy trụ trì*” là người được nhắc tới trong hội thoại, tức khách thể giao tiếp không trực diện. Còn “*mẹ*” và “*bác*” là khách thể giao tiếp trực diện. Giống như từ xưng hô giao tiếp trong tiếng Việt, từ xưng hô giao tiếp trong Phật giáo cũng có chủ thể giao tiếp và khách thể giao tiếp khá đặc thù và linh hoạt.

**a. Chủ thể giao tiếp:** “*Chủ thể giao tiếp là người giữ vai trò chủ đạo trong giao tiếp hội thoại (sp1)*” [10, tr.291].

- ***Chủ thể giao tiếp tự xưng bằng tên đạo***

Trong giao tiếp Phật giáo, chủ thể giao tiếp (vai xưng) tự xưng bằng tên đạo trong trường hợp chủ thể giao tiếp bằng vai hoặc trẻ hơn đối tượng giao tiếp khoảng dăm tuổi và giữa họ có mối quan hệ khá gần gũi, thân mật.

Ví dụ: Đê *Nguyên Đạt* giúp cho thầy một tay (ngang vai).

- Nếu đối tượng giao tiếp lớn hơn khá nhiều tuổi, chủ thể giao tiếp trẻ tuổi thường xưng bằng tổ hợp: “*tên đạo + con*”.

Ví dụ: Việc này đê *Nguyên Hiền con* làm cho.

Thế nhưng đối với vai trên là bậc hòa thượng, thượng tọa, để tỏ lòng tôn kính, chủ thể giao tiếp trẻ tuổi không được dùng tên của mình để xưng hô và cũng không được gọi tên đạo các bậc đó, mà có thể gọi họ theo giáo phẩm: *thượng tọa, hoà thượng*.

**- Chủ thể giao tiếp tự xưng bằng từ thân tộc**

Trong xưng hô giao tiếp Phật giáo, khi chủ thể sử dụng từ thân tộc thì những từ ngữ này không còn ý nghĩa trong phạm vi gia đình, dòng họ mà mang ý nghĩa xã hội. Thế nhưng, cách xưng hô này lại có ý nghĩa kéo mọi người trong xã hội lại gần nhau như trong một gia đình, dòng họ. Ví như, khi vai trên tự xưng: *cụ, ông, ôn, bà, bác, cô, chú...* là biểu thị sự gần gũi, thân thiện; vai dưới không cảm thấy có khoảng cách để phải tỏ thái độ khúm núm hay giữ lễ nghi, phép tắc nhiều. Cũng như trong xưng hô giao tiếp ngoài xã hội, khi chủ thể giao tiếp chủ động tự xưng là “*anh, chị*” thì những từ này hoặc biểu thị sự thân mật, gần gũi, hoặc trong chừng mực nào đó lại tỏ rõ sự trịch thượng của người bề trên. Ngược lại, khi tự xưng là “*em*” tức chủ thể trong giao tiếp thuộc vai dưới muốn biểu hiện thái độ tôn trọng, tình cảm và gần gũi với đối tượng giao tiếp là người có địa vị cao trong xã hội hoặc người mà mình kính trọng. Trong Phật giáo, để thể hiện tính lịch sự, khiêm nhường trong giao tiếp ứng xử nên thường là dù ngang vai nhau, chủ thể giao tiếp cũng tự xưng là “*em*”.

Ví dụ: (1) Hôm nay *anh* dạy các *em* viết chữ Hán. (trên vai)

(2) *Em* mời *anh/ chị* uống trà nhé. (ngang vai)

Điều đáng quan tâm nữa là trong xưng hô giao tiếp giữa các Phật tử tại gia với nhau, ở vai xưng có những từ như: *cô, chú, bác* được sử dụng khi người xưng ở bậc cao để biểu thị tình cảm thân mật, gắn bó của vai trên với người nghe. Trong đó, từ *bác* được sử dụng phổ biến nhất như *bác đạo hữu* (các *bác đạo hữu*) hay *bác + tên đạo (bác Quảng Từ)* không những biểu thị vai trên, sự tôn trọng mà còn biểu thị tình thân, thương yêu nhau như trong một nhà Phật pháp. Khi chủ thể giao tiếp tự xưng *con* là biểu thị vai dưới, gần



gũi và khiêm hạ trong giao tiếp ứng xử. Đối với đạo Phật, chúng ta càng nhận rõ hơn về mục đích của việc tu hành là dẹp trừ ngã mạn, tự kiêu; luôn nhẫn nhục, khiêm hạ, lịch sự, không suồng sã là một hạnh tu hành. Vì thế, đại từ nhân xưng hầu như có tần số xuất hiện rất thấp, chỉ thường gặp ở những từ như *tôi* biểu thị sự thân mật, trọng tình và bằng vai hoặc trên vai; tự xưng là *chúng tôi* là khi chưa được thân quen trong giao tiếp. Khi đã thân quen, để biểu thị sự thân mật thì thường xưng là *mình* hoặc *tên đạo*.

**b. Đối tượng giao tiếp:** Trong giao tiếp, người Việt có thói quen ưa tìm tòi, quan sát và đánh giá về tuổi tác, quê quán, tình trạng gia đình, địa vị xã hội, trình độ học vấn... để biểu hiện sự quan tâm cũng như lựa chọn cách xưng hô giao tiếp cho thích hợp với đối tượng giao tiếp. Đồng thời biểu hiện được tính trọng tình của con người sống trong nền văn minh lúa nước có lối sống cộng đồng làng xã, biết quan tâm chia sẻ lẫn nhau.

Trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trần Ngọc Thêm cho rằng: “*Đặc tính này - dù gọi bằng tên gọi gì đi chăng nữa - chẳng qua cũng chỉ là một sản phẩm của tính cộng đồng làng xã mà ra*” [88, tr.157].

Chịu tác động của tính cộng đồng và trọng tình, trong giao tiếp Phật giáo, nhân vật giao tiếp cũng quan tâm tìm hiểu đối tượng giao tiếp để lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp, tạo nên sự đa dạng, linh hoạt trong lớp từ xưng hô.

Trong giao tiếp thông thường của người Việt, nếu như tên riêng thường có chức năng định danh mỗi cá nhân trong xã hội thì trong giao tiếp Phật giáo, tên đạo không chỉ đơn thuần thực hiện chức năng định danh mà còn dùng để xưng gọi và chúng mang những đặc trưng rất riêng. Dùng tên đời để xưng gọi thì dễ dàng và gọn hơn nhưng nó không thể hiện được các mối quan hệ trong cộng đồng Phật giáo. Vì vậy, với đối tượng bằng vai tu tập, khi dùng tên đạo để xưng hô là muốn thể hiện quan hệ tình cảm thân mật.

Ví dụ: (1) *Thông Hạnh* làm giúp mình việc này với (ngang vai)

(2) *Thông Huệ* xem giúp thầy vấn đề này nhé! (trên vai)

Ngược lại, với những người thuộc vai trên có tuổi đạo, tuổi đời cao thì để tỏ lòng tôn trọng và tránh phạm húy, trong Phật giáo thường gọi bằng cách kết hợp như hòa thượng/ thượng tọa + tên chùa hoặc ôn/ cụ + tên chùa.

Ví dụ: - *Ôn Từ Đàm/ Hòa thượng Từ Đàm.*

- *Cụ Thanh Từ/ sư cụ Thanh Từ/ Hoà thượng Thanh Từ.*

[nguồn từ khảo sát thực tế ở chùa Từ Đàm, ngày 10/8/2014]

Trong xưng hô Phật giáo, khi sử dụng những từ *cụ, ông, ôn, bà* để gọi đối tượng giao tiếp thì thường có sự kết hợp với yếu tố *sư* phía trước, như *sư ông, sư bà, sư cụ...* Riêng *ôn* không kết hợp với yếu tố *sư* nhưng vẫn giữ được sắc thái tôn trọng và thân mật.

Những danh từ thân tộc như: *ông, bà, ôn, bác, cô, chú...* thường được dùng để gọi những người tại gia là đạo hữu Phật tử nhằm thể hiện tình cảm gắn bó trong một mái nhà từ bi yêu thương của dòng họ Thích. Lớp từ này được biểu hiện cho vai dưới gọi vai trên một cách tôn trọng thân mật, hay bằng vai muốn tạo lập mối quan hệ thân thiện, gần gũi như cách gọi trong tiếng Việt.

Qua khảo sát các mối quan hệ giữa chủ thể giao tiếp với khách thể giao tiếp trực diện trong xưng hô giao tiếp ứng xử Phật giáo ta nhận thấy: không chỉ có các đại từ nhân xưng thực thụ mà các danh từ thân tộc và các danh xưng trong Phật giáo cũng được dùng làm từ xưng hô.

#### **3.3.4. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam với văn hoá ứng xử giao tiếp ở cửa Thiền**

Trong "*Nhớ chùa*", Cố Hòa thượng Thích Mãn Giác, một trong những vị cao tăng sáng lập Viện Đại học Vạn Hạnh (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh) đã đúc kết điều này bằng hai câu thơ:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc  
Nếp sống muôn đời của tổ tông”*

(HT.Thích Mãn Giác – sáng tác 1949)

### 3.3.4.1. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua thái độ giao tiếp

Tinh thần nhập thế của đạo Phật hòa cùng bản tính trọng tình vốn có của dân tộc Việt đã hình thành nên thái độ giao tiếp rất đặc trưng nơi cửa Thiền, đó là xem trọng việc giao tiếp, thích quan tâm giao tiếp và yêu thương chia sẻ cho nhau nhưng lại trọng danh dự, rụt rè và khiêm tốn. Khi nghiên cứu về lớp từ xưng hô trong Phật giáo chúng ta dễ dàng nhận thấy thái độ giao tiếp này.

Đối với hàng xuất gia bậc trên vai mình/ ego thì tùy theo tuổi đạo, tuổi đời và giới tính mà tỏ thái độ ứng xử cho thích hợp với phép tắc ở chốn thiền môn. Những vị khoảng 70 - 80 tuổi đời, 40 - 60 tuổi đạo thì được gọi là *su ông*, *ôn* hay *su cụ*; nếu biết được giáo phẩm của vị đó thì ta xưng hô là *hòa thượng*, *thượng tọa* (với nam tu sĩ), *ni trưởng*, *ni sư* (với nữ tu sĩ). Từ “*thầy*” dùng chung cho tất cả các vị tu sĩ. Riêng hệ phái khất sĩ, khi giao tiếp, người ta chỉ dùng từ “*su*” để xưng hô lẫn nhau.

Trong xưng hô giao tiếp, Phật giáo có cách xưng hô theo tông môn pháp phái với các từ như: *su tổ*, *su cố*, *su ông*, *su bác*, *su phụ* (thầy mình), *su thúc* thuộc vai trên nên khi xưng hô phải giữ gìn phép tắc lễ nghi xưng khiêm hô tôn. Còn đối với những từ như: *su huynh*, *su đệ* (nam tu sĩ), *su tỷ*, *su muội* (nữ tu sĩ) thì cùng tỏ thái độ lịch sự, khiêm tốn trong giao tiếp. Vì mọi người ai cũng trọng danh dự, muốn được người khác xem trọng mình nên họ hiếu khách, thích giao tiếp và e ngại khi chưa thân quen. Từ đó, họ luôn sử dụng nguyên tắc xưng khiêm hô tôn và dùng từ tông môn pháp phái để xưng hô giao tiếp để thể hiện sự thân mật và gần gũi như cùng một thầy tổ.

Đối với hàng Phật tử tại gia, với thái độ kính trọng, giữ gìn phép tắc, họ thường dùng các từ như: *hòa thượng*, *thượng tọa*, *đại đức*, *thầy*, *su ông*, *ôn*, *ngài...* (nam tu sĩ), *ni trưởng*, *ni sư*, *su cô*, *su bà*, *cô...* (nữ tu sĩ) để hô gọi hàng xuất gia; tùy theo tuổi đạo, giới tính mà xưng hô cho phù hợp và tự xưng là “*con*” để biểu thị sự tôn kính, lễ phép nhưng rất thân thiện, gần gũi và khiêm hạ.

Điều đáng ghi nhận là người Việt rất tôn trọng những người xuất gia tu

học, thể hiện rất rõ qua văn hóa giao tiếp ứng xử mà đặc biệt là sử dụng từ xưng hô. Họ thường gọi hàng xuất gia là *thầy* hoặc gọi bằng các từ rất gần gũi thân thiện như *nhà sư, sư, nhà chùa* và xưng là *con/ em/ tôi/ chúng tôi* (mặc dù từ *em* không thật chuẩn mực trong lối xưng hô của nhà Phật). Ngược lại, các vị tu sĩ gọi hàng cư sĩ tại gia theo danh từ thân tộc như *bác, các bác, cô, chú, dì...* thể hiện sự thân thiện và gần gũi để cùng nhau tu học.

Nếu trong giao tiếp ứng xử mà không biết tôn trọng lẫn nhau, không kính trên nhường dưới thì được xem là người không biết phép tắc, không thực hành lễ nghi nhà Phật nên *Quy Sơn Cảnh Sách* có dạy:

*“Bất tôn ta ta quĩ tắc, tiểu tiểu uy nghi*

*Tương hà thúc liễm hậu côn, tân học vô nhân phủng hiệu”* [135].

nghĩa là: "chẳng có mấy may phép tắc, không một chút oai nghi, lấy gì thúc liễm cho người đời sau, kẻ mới học biết nương vào đâu để học hỏi".

### **3.3.4.2. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua cách thức giao tiếp**

Đạo Phật không những chú trọng đến lời ăn tiếng nói, cách đi đứng nằm ngồi mà còn đặc biệt quan tâm đến cách thức, lễ nghi trong giao tiếp ứng xử. Đây cũng là tiêu chí cơ bản, là cửa ngõ đầu tiên để bước vào đạo. Cách giáo dục này phần nào phù hợp với cách thức giao tiếp ứng xử lịch sự, tế nhị, ý tứ và hòa thuận của người Việt, theo kiểu “*ăn xem nôi, ngồi xem hướng*”, “*một câu nhin chín câu lành*”. Dù đã rời xa cuộc sống thế tục nhưng là người Việt Nam, ảnh hưởng sâu sắc nền văn hóa Việt nên người xuất gia cũng rất tế nhị, ý tứ trong cách thức giao tiếp, hay quan tâm mời mọc qua chén trà thay cho “*miếng trầu là đầu câu chuyện*” để hỏi thăm, tìm hiểu về đối tượng giao tiếp một khi chưa quen thân. Đôi lúc, tùy theo tuổi tác, giới tính mà họ đặt ra những câu hỏi biểu hiện sự quan tâm cho thích hợp để tìm hiểu thông tin như:

- *Tết này thầy bao nhiêu tuổi? Hạ này là hạ thứ mấy của thầy* (muôn biết về tuổi đạo).

- *Thầy nuôi điếu chúng có đông không?* (muốn biết có phải là vị trú trì hay không)

- *Xin lỗi thầy ở có gần đây không?* (muốn biết đối tượng giao tiếp tu tập ở đâu)

Sự quan tâm này trong giao tiếp không ngoài mục đích tìm hiểu về tuổi tác, chỗ ở, chức vụ, giáo phẩm trong giáo hội... của đối tượng giao tiếp để điều chỉnh cách xưng hô và cách thức giao tiếp cho phù hợp với vai giao tiếp. Cũng giống cách giao tiếp ứng xử trong văn hóa Việt, khi đã quen biết nhau, những người trong Phật giáo lúc gặp nhau vẫn dùng câu hỏi để chào:

- *Mô Phật! Thầy đi làm lễ ở đâu à?*

- *Mô Phật, Hòa thượng đi đâu mà sớm vậy?*

- *Quảng Thiện làm gì ở đây vậy?*

[khảo sát tại chùa Phổ Quang, ngày 9/3/2014]

Như trên đã nói, chính lối sống cộng đồng làng xã của người Việt đã tạo nên cách thức giao tiếp thích quan tâm nhưng lại dè dặt, ý tứ, nhường nhịn, thể hiện nét văn hóa trọng tình trong giao tiếp. Thói quen dẫn đo cân nhắc kỹ càng trong khi nói theo quan niệm: “*Ăn có nhai, nói có nghĩ*”, “*Uốn lưỡi bảy lần mới nói*”, “*Tam tư nhi hành*” đã khiến cho người Việt có nhược điểm thiếu quyết đoán khi sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp: khi thì tôn xưng quá mức, chưa đến tuổi đã tôn xưng là “*ôn*”, “*ông*”, “*cụ*”, “*ngài*”... nhưng khi đã quen biết hoặc lúc giận hờn thì hạ vai một cách đột ngột theo kiểu “*chú khi ni, mi khi khác*”. Cũng từ yếu tố thiếu quyết đoán cộng với tính hiếu khách, nhường nhịn, hòa nhã theo quan niệm “*một câu nhịn chín câu lành*” và muốn tạo ấn tượng tốt cho nhau, người Việt - và tất nhiên là cả người ở cửa Thiền - cũng luôn dùng nụ cười để biểu hiện trong giao tiếp. Điều này ít nhiều lý giải được vì sao người Việt và cả những người nhà Phật luôn sử dụng nhiều danh từ thân tộc và từ xưng hô theo nguyên tắc “*xưng khiêm hô tôn*” cho dù có khi chỉ là ngang vai.

Ví dụ: (1) Nhờ *chị* làm giúp việc này được không ạ? (ngang vai).

(2) *Anh* (huynh) đang đi đâu vậy? (ngang vai).

(3) *Thỉnh thượng tọa* ghé chùa *tôi/em* thăm chơi! (ngang vai).

Việc tìm hiểu từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua cách thức giao tiếp đã giúp chúng ta hiểu hơn về văn hóa giao tiếp ứng xử của Phật giáo đồng thời thấy rõ nét văn hóa của dân tộc đã ảnh hưởng đến cách thức giao tiếp ở cửa Thiền. Điều này đã tạo nên nét đặc trưng văn hóa rất riêng của dân tộc Việt và sự phong phú, linh hoạt trong từ xưng hô giao tiếp của người Việt.

### 3.3.4.3. Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo thể hiện qua nghi thức lời nói

*“Lời nói chẳng mất tiền mua*

*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”*

Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng hay mỗi tôn giáo đều có các nghi thức khác nhau trong giao tiếp ứng xử, đặc biệt là xưng hô. Điều đó đã thể hiện được nét đặc trưng trong văn hóa riêng của mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng hay mỗi tôn giáo. Phật giáo là môi trường tu học, đặt nặng vấn đề lễ nghi nên từng cử chỉ, lời nói nơi cửa thiền phải được chọn lựa một cách cẩn trọng. Thông qua lời nói và cử chỉ cũng phản ánh được phần nào nội tâm tu tập. Vì thế, đối với Phật giáo, từ ngữ xưng hô được thể hiện qua nghi thức lời nói là điều đáng được quan tâm dạy dỗ trước tiên cho người vào đạo.

**Cách thức chào hỏi:** Trong giao tiếp Phật giáo, gặp nhau mọi người đều phải chấp tay cúi chào nhau với câu “Nam mô A Di Đà Phật”, “Mô Phật” hay “A Di Đà Phật”. Nếu vai dưới chào vai trên thì phải chào đầy đủ: “Nam Mô A Di Đà Phật” hoặc “Mô Phật”, còn ngang nhau thì chào nhau “Mô Phật” hay “A Di Đà Phật”. “Nam Mô A Di Đà Phật”, “A Di Đà Phật” hay “Mô Phật” là lời cầu chúc cho nhau thân tâm thanh tịnh, an lạc, không còn mọi thứ buồn phiền ở trong lòng. Ngoài ra, từ này còn có ý nghĩa biểu tượng là sự cầu mong cho tuổi thọ dài lâu, có nhiều phước đức, có đủ trí tuệ để vượt qua mọi khổ đau của thế gian, hầu mong được giải thoát khổ đau cho người và mình.

**Ý nghĩa của hành động chấp tay:** Hai bàn tay áp vào nhau, các ngón tay

bằng sát nhau giống như búp sen, hàm ý là “*Búp sen xin tặng người, một vị Phật trong tương lai*”, tức là biểu hiện thái độ tôn trọng nhau và khuyên nhau nên tinh tấn để cho lời nói, ý nghĩa và việc làm đều tốt đẹp, đem lại lợi ích thiết thực cho mình và cho người, để cùng nhau hướng đến an lạc của tự tâm.

**Hành vi cảm ơn:** Theo Hoàng Phê, “*cảm ơn (bằng ngôn ngữ, không phải bằng hiện vật) là một hành động nói năng, thông qua hành động nói năng đó, người nói muốn bày tỏ sự cảm kích, biết ơn hay thái độ lịch sự với người (hay tập thể, cơ quan, đoàn thể) đã có việc làm, tình cảm, cách ứng xử thân thiện, tốt đẹp với mình, hoặc để nhận lời hay để từ chối*” [45, tr.175].

Phật giáo không những chịu ảnh hưởng sâu nặng truyền thống trọng tình, linh hoạt của con người Việt mà còn lấy giáo dục lễ nghi làm nền tảng để bước vào đạo nên hành vi cảm ơn trong giao tiếp Phật giáo cũng khá đặc thù.

Trong tiếng Việt, hành vi cảm ơn trực tiếp thường có ba thành phần đó là động từ ngữ vi mang ý nghĩa cảm ơn như: cảm ơn, cảm tạ, đa tạ, hậu tạ, bái tạ, đội ơn, biết ơn...; người thực hiện hành vi cảm ơn (sp1); và người tiếp nhận hành vi cảm ơn (sp2).

Người thực hiện hành vi cảm ơn (sp1) luôn ở ngôi thứ nhất đảm nhận chức năng chủ ngữ trong câu với các đại từ nhân xưng số ít hoặc số nhiều như: *tao, tôi, ta, mình, chúng tôi*; danh từ thân tộc như: *ông, bà, cô, chú, anh, chị, em (huynh, đệ, tỷ, muội)*... hoặc từ chỉ danh xưng như: *thầy, sư, sư cô, nhà sư, thầy trò*...

Khi đảm nhận vai trò chỉ người tiếp nhận hành vi cảm ơn, các danh từ thân tộc và các danh xưng Phật giáo tỏ ra linh hoạt, phong phú hơn so với đại từ nhân xưng: cảm ơn *bác/ cô/ chú/ dì/ anh/ chị/ em/ ông/ bà*...; cảm ơn *thượng tọa, cảm ơn hòa thượng, cảm ơn đại đức, cảm ơn sư cô, cảm ơn sư bà, cảm ơn sư thúc, cảm ơn sư huynh*...

Chúng ta dễ dàng nhận thấy sự linh hoạt của từ “cảm ơn” kết hợp với từ ngữ xưng hô Phật giáo tạo nên sự phong phú và đặc sắc trong giao tiếp Phật

giáo. Thế nhưng cũng phải là tùy theo mỗi trường hợp mà có một cách cảm ơn riêng, điều này rất khác với văn hóa phương Tây là cảm ơn chung chung.

- Ví dụ: - Con xin cảm ơn *chú/ hòa thượng/ thầy* (cảm ơn khi nhận quà).  
- *Thầy/ bác/ sư đệ* chu đáo quá (cảm ơn khi nhận sự quan tâm).  
- *Anh/ thầy/ sư đệ/ cô* đến đây là quý hóa lắm rồi (cảm ơn khi khách đến thăm).  
- *Sư bác/ sư ông/ thầy* đã quá khen (cảm ơn khi được khen).  
- *Con/ cháu* được như ngày hôm nay là nhờ vào ân đức của *thầy/ cô/ hòa thượng* đó! (cảm ơn khi được giúp đỡ).

[khảo sát thực tế ở chùa Từ Lâm, ngày 12/6/2014]

**Hành vi xin lỗi/ sám hối:** Do tính cộng đồng cao nên phải có tính thân mật và thể hiện tính tôn trọng kỹ lưỡng đã tạo nên nghi thức của cách nói lịch sự rất đặc thù trong giao tiếp Phật giáo, đó là hành vi xin lỗi hay sám hối.

Theo Hoàng Phê: “*Xin lỗi là xin được tha thứ vì đã biết lỗi, là từ dùng để mở đầu lời nói một cách lịch sự khi có việc phải làm phiền tới người khác*” [45, tr.1778].

Hành vi xin lỗi là cách nói lịch sự trong hoạt động giao tiếp được thể hiện trong các trường hợp sau: khi nhận biết sự sai trái của mình muốn nói xin lỗi để mong được thứ tha nhưng không kém sự thành khẩn và thân mật.

Trong giao tiếp Phật giáo ở một số trường hợp ta lại bắt gặp không sử dụng từ “*xin lỗi*” mà thay vào đó là từ “*sám hối*” khi được kết hợp với từ ngữ xưng hô thích hợp.

Theo Phật giáo, **sám hối** tức là ăn năn và chừa lỗi là nghĩa gốc của từ. Thế nhưng, trong trường hợp dùng từ sám hối là biểu thị người có lỗi mong được tha thứ, thường thì vai dưới với vai trên, cư sĩ Phật tử với hàng xuất gia tu sĩ: “*xin sám hối thầy, con đã sai rồi ạ!*”. Hay tùy mức độ lỗi lầm mà được sử dụng cho ngang vai hoặc với vai trên khi có lỗi vẫn xin sám hối, lúc này đối tượng sám hối là bốn người trở lên (vì Phật giáo quan niệm bốn người là chúng tỳ kheo). Ví dụ: tôi (vai trên) xin sám hối *quý vị/ quý thầy*.



Khi đưa ra lý do cho hành vi có lỗi của mình để mong nhận được sự thông cảm từ người khác như:

- Xin **sám hối** *thương tọa/ thầy* vì có khách đến nên *con/ tôi* đến trễ.
- **Sám hối** *thầy* mấy hôm nay *con* bận quá nên chưa qua thăm *thầy* được.

Khi ngắt ngang người thuộc vai trên hay ngang vai dưới người để biểu thị sự tôn trọng, lễ phép mong được thông cảm cũng dùng từ sám hối:

- Xin **sám hối** cho *con* có ý kiến về việc này.
- Xin **sám hối** cho *con* đi ngang qua ạ!”

[khảo sát tại chùa Phổ Đà, ngày 25/4/2014]

Thế nhưng ở trường hợp nhờ ai giúp mình về điều gì và yêu cầu lặp lại vấn đề đó thì vẫn dùng từ “xin lỗi”, không ai dùng từ “sám hối” cho những câu sau như:

- Xin **sám hối** đưa giúp *con/ tôi* quyển sách” (-)/ **Xin lỗi** *thầy* đưa giúp *con/ tôi* quyển sách đó (+).

Rõ ràng từ “*sám hối*” có nghĩa phái sanh một số trường hợp giống từ “*xin lỗi*” nhưng vẫn ở mức độ có lỗi, trân trọng, lễ phép, còn ở mức độ giao tiếp nhất định thì phải dùng từ “*xin lỗi*”. Điều đáng ghi nhận rằng chính sự kết hợp giữa từ “*sám hối*” với từ ngữ xưng hô trong Phật giáo giúp chúng ta dễ dàng nhận ra nét nghĩa riêng của từ *sám hối*, đồng thời giúp chúng ta nhận ra nét nghĩa phái sanh của từ “*sám hối*” tương đồng với từ “*xin lỗi*” trong tiếng Việt.

### \* **Tiểu kết chương 3**

Qua sự phân tích mô tả nghĩa của hai tiểu hệ thống tông môn và danh xưng chức danh đã cho chúng ta thấy rõ được tầng nghĩa của từ xưng hô trong Phật giáo và hệ thống tông môn là sự kết hợp hài hoà giữa đạo và đời để tạo nên nét nghĩa đặc trưng cho lớp từ ngữ nghĩa tiếng Việt. Đồng thời qua cách đặt tên đạo và gọi tên đạo trong hệ thống xưng hô PGVN cũng là sự góp phần quan trọng tạo nên bức tranh hoàn mỹ cho lớp từ ngữ xưng PGVN và làm cho lớp từ ngữ xưng hô tiếng Việt thêm phong phú và đặc sắc hơn.

Yếu tố nghĩa tôn ti, giới tính và yếu tố nghĩa Phật pháp là nét đặc trưng

văn hóa trong Phật giáo. Khi nghiên cứu về các yếu tố này không những chỉ ra các nét nghĩa đặc trưng của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, mà còn góp phần tạo nên sự kỳ thú cho những ai quan tâm nghiên cứu đến ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tôn giáo mà đặc biệt là lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam.

Khi đi vào phân tích và miêu tả cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong Phật giáo, luận án đã khảo sát, thống kê và phân tích các vai giao tiếp để chỉ ra mức độ sử dụng giữa các tình huống giao tiếp, và đã nhận được kết quả rất khả quan và lý thú về giới tính, tuổi tác, thời gian tu học và cả tính vùng miền đã tác động đến việc sử dụng lớp từ ngữ xưng hô và cách xưng hô trong Phật giáo.

Về phần từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam xét trên bình diện hoạt động giao tiếp, có các mối quan hệ xưng hô giao tiếp như: xưng hô giữa hàng xuất gia và hàng xuất gia, xưng hô giữa hàng xuất và hàng tại gia, xưng hô giữa hàng tại gia và hàng tại gia Phật giáo. Các mối quan hệ xưng hô này đã thực sự giúp cho chúng ta thấy được sự linh hoạt giữa các vai trong xưng hô giao tiếp Phật giáo và hoạt động giao tiếp trong Phật giáo khá phong phú và đa dạng, tạo nên nét đặc trưng trong văn hoá giao tiếp ứng xử ở cửa Thiền.

Khi tìm hiểu về đặc điểm văn hoá ứng xử giao tiếp của từ ngữ xưng hô trong cửa Thiền, trước hết chúng tôi thấy rằng: văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt là đặc trưng của nền văn hoá nông nghiệp lúa nước- trọng tình nên luôn lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử, lấy danh từ thân tộc để biểu hiện tình cảm trong xưng hô giao tiếp và lôi kéo đối tượng giao tiếp lại gần mình, tạo sự thân mật như trong một gia đình tộc họ. Điều đáng ghi nhận ở đây là cho dù xưng hô ứng xử giao tiếp ở cửa Thiền nhưng cũng xuất thân từ con người có văn hoá nông nghiệp lúa nước, nên luôn có thái độ tế nhị, lịch sự, trọng tình, luôn tuân thủ nguyên tắc xưng khiêm hô tôn và luôn lấy tình thương làm căn bản trong văn hoá xưng hô giao tiếp ứng xử của người Việt.

## KẾT LUẬN

Từ ngữ xưng hô trong Phật giáo là lớp từ được sử dụng trong cộng đồng Phật giáo. Việc nghiên cứu TNXH trong PGVN không những góp phần làm phong phú thêm cho lớp TNXH trong tiếng Việt, mà còn góp phần nghiên cứu nét đặc trưng của văn hoá xưng hô ứng xử giao tiếp của dân tộc Việt. Từ kết quả nghiên cứu về lớp TNXHPGVN, luận án rút ra một số kết luận sau:

1. Trên cơ sở tìm hiểu về hệ thống từ xưng hô trong giao tiếp tiếng Việt và khảo sát lớp từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt, chúng tôi đã xác lập khái niệm về từ ngữ xưng hô Phật giáo và hệ thống từ ngữ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo gồm: đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc và danh xưng trong Phật giáo. Kết quả đạt được giúp cho mọi người thấy rõ bức tranh toàn cảnh của lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam. Qua đó, luận án chỉ ra sự chịu ảnh hưởng và sự hoà quyện của lớp TNXH trong Phật giáo với lớp TNXH tiếng Việt được thể hiện qua đại từ nhân xưng, danh từ thân tộc và một số từ danh xưng Phật giáo như: *nhà sư, nhà chùa, thầy cả...*

2. Bằng phương pháp điều tra khảo sát, thống kê định lượng, luận án đã thu thập được 169 TNXH trong Phật giáo, trong đó đại từ nhân xưng có 16 từ, danh từ thân tộc có 21 từ và danh xưng trong Phật giáo có 106 từ (xuất gia có 84 từ, tại gia có 22 từ). Trong 169 TNXHPG thì có 143 đơn vị từ (gồm 48 từ đơn, 95 từ ghép) và 26 ngữ định danh, chúng tôi đã thu hoạch được kết quả rất thú vị: Yếu tố giới tính (tăng, ni), độ tuổi và thời gian tu học đã tác động đến việc sử dụng TNXH trong giao tiếp Phật giáo và cách thức ứng xử giao tiếp trong Phật giáo. Điều đáng ghi nhận là trong lớp TNXHPG có một số từ ngữ xưng hô mang tính vùng miền như: *cụ, sư cụ, già, vãi, ôn, ngài, sư cả, tín hữu*, hay “o” thay *cô*... Chính điều này đã nói lên tinh thần tùy duyên nhập thế và sự tôn trọng văn hoá xưng hô ứng xử giao tiếp từng vùng miền của PGVN, cũng như cho thấy sự đa dạng, phong phú của lớp TNXH trong Phật

giáo.

3. Về đặc điểm từ vựng, luận án đã đi vào nghiên cứu nguồn gốc và phạm vi của TNXH trong PGVN. Khảo sát, thống kê, nghiên cứu 169 TNXH trong PGVN, chúng tôi thu được 15 từ thuộc nguồn gốc ngôn ngữ Sankrit, 87 đơn vị từ có nguồn gốc ngôn ngữ Hán và có 55 đơn vị từ có nguồn gốc ngôn ngữ Việt hoặc Việt hoá. Điều này cho thấy PGVN không chỉ chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự truyền giáo của các nhà sư Ấn Độ. Lớp TNXH trong PGVN có nguồn gốc ngôn ngữ Việt đã khẳng định rằng, đạo Phật vào Việt Nam rất sớm và đã ăn sâu vào tiềm thức, lối sống của người dân Việt, đã hoà quyện vào văn hoá xung hô của người Việt. Việc nghiên cứu về phạm vi sử dụng của lớp TNXH trong PGVN, luận án đã làm sáng tỏ tính phong phú và đa dạng của lớp TNXH trong PGVN, được thể hiện qua các sắc thái khác nhau của các từ địa phương (từ chỉ sử dụng trong cộng đồng Phật giáo địa phương), biệt ngữ (từ chỉ dùng hạn chế trong xưng gọi cho chức vụ hoặc nghi lễ). Đặc biệt, một số TNXH trong PGVN đã trở thành ngôn ngữ toàn dân. Đây là một minh chứng cho sự hoà quyện giữa Phật giáo và dân tộc Việt như hình với bóng, tạo nên nét đặc trưng của văn hoá dân tộc Việt, góp phần phát huy và bảo tồn được lớp từ ngữ mang đậm sắc thái văn hoá tôn giáo và sắc thái dân tộc Việt. Đồng thời, làm hoàn mỹ thêm cho hệ thống TXH tiếng Việt.

4. Về phương diện ngữ pháp, lớp TNXH trong Phật giáo có cấu tạo từ đơn chỉ có 48 từ chiếm 28,4 % trong tổng số 169 đơn vị TNXH trong PGVN. Thế nhưng, trong số những từ đơn như: *ông, huynh, đệ, tử, muội...* là những từ được gọi tắt của những từ ghép: *su ông, su huynh, su đệ, su tử...*, phần còn lại là sử dụng ĐTNX và DTTT trong tiếng Việt. TNXH trong PGVN có số lượng từ ghép khá lớn, có đến 95 từ chiếm 56,2% trong tổng số TNXH trong Phật giáo. Trong đó có 8 từ ghép đẳng lập chiếm 8,4% từ xưng hô và có 87 từ ghép chính phụ chiếm 91,6%. Ngoài những từ đơn và từ ghép đã nêu, khi khảo sát

lớp TNXH trong Phật giáo, chúng tôi còn phát hiện có một số tổ hợp chính phụ mang tính định danh như: *Đại đức tăng ni, thập phương thiện tín, tăng ni phật tử* ... nhưng chúng tôi chỉ chọn những từ chuyên dụng và xếp chúng vào ngữ định danh để khảo sát. Cụ thể, có 26 ngữ chuyên dụng chiếm 15,4% TNXH Phật giáo. Chính số từ này đã tạo nên sự đa dạng trong cấu trúc ngữ pháp của lớp TNXH trong Phật giáo.

Về từ loại, từ xưng hô trong Phật giáo chủ yếu là đại từ, danh từ, ngữ danh từ và có một vài ngữ đại từ. Danh từ gồm có các danh từ thân tộc, danh từ danh tính, danh từ chỉ chức danh, từ chuyên biệt, tính từ danh hóa... được sử dụng làm từ xưng hô. Đại từ nhân xưng được sử dụng trong xưng hô giao tiếp Phật giáo thực chất là các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt. Còn ngữ danh từ xưng hô trong Phật giáo dễ dàng nhận diện, việc kết hợp nó trong câu thì không phức tạp như các ngữ danh từ của ngôn ngữ khác, kể cả ngữ danh từ trong tiếng Việt.

Nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp của TNXH trong PGVN đã cho chúng ta cái nhìn toàn cảnh hơn về cấu tạo từ, cũng như giúp mọi người hiểu thêm về từ loại của TNXH trong Phật giáo. Kết quả nghiên cứu này cũng chứng minh cho sự hòa nhập giữa đạo và đời, tạo nên nét đặc thù trong văn hóa Việt.

5. Về phương diện ngữ nghĩa, TNXH trong Phật giáo cũng như TNXH trong tiếng Việt đều mang yếu tố nghĩa giới tính, yếu tố nghĩa tôn ti và luôn tuân thủ quy tắc “*xung khiêm hô tôn*” trong giao tiếp. Thế nhưng, trong Phật giáo yếu tố giới tính chỉ với mục đích làm phương tiện **giảng** dạy cho phù hợp với căn cơ và giới tính của mọi người, hầu mong chuyển hóa cho họ hướng đến Chân - Thiện - Mỹ, chứ không nhằm vạch ra ranh giới của sự phân biệt giới tính như ở các đạo giáo và các ngôn ngữ khác đã đề cập và chuyển tải.

Yếu tố tôn ti không những được thể hiện ở các thế hệ khác nhau của thứ bậc trên dưới mà còn được thể hiện ngay trong cùng một thế hệ (ngang vai). Vì Phật giáo quan niệm rằng, khiêm hạ và kính trọng là đức tính quan trọng

và cần thiết cho người tu học để dẹp trừ tâm ngã mạn, tự cao, giúp cho mọi người đạt được mục đích của sự “*chân - thiện - mỹ*”.

Trong phần ngữ nghĩa, luận án còn đề cập đến yếu tố nghĩa Phật pháp, cấu trúc nét nghĩa của danh xưng trong Phật giáo để chỉ ra các tầng nghĩa của TNXH trong Phật giáo. Đặc biệt, hệ thống tông môn là sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố đạo và đời để tạo nên nét nghĩa đặc trưng cho lớp TNXH trong PGVN, đồng thời làm phong phú thêm cho phần ngữ nghĩa của lớp TNXH trong tiếng Việt, cũng như góp phần vào nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt.

6. Về phương diện hoạt động giao tiếp, luận án đã xét đến các mối quan hệ như: Quan hệ giữa hàng xuất gia và hàng xuất gia; quan hệ giữa hàng xuất gia và hàng tại gia; quan hệ trong giao tiếp giữa hàng tại gia với hàng tại gia. Chính các mối quan hệ này đã tạo nên bức tranh đa sắc màu trong hoạt động giao tiếp của Phật giáo, đồng thời, tạo được sắc thái văn hóa tâm linh vô cùng phong phú và linh hoạt, góp phần bảo tồn văn hóa ứng xử giao tiếp của người Việt.

7. Khi tìm hiểu về TNXH trong PGVN qua đặc điểm văn hoá ứng xử giao tiếp của người Việt, chúng tôi nhận thấy rằng, truyền thống văn hoá nông nghiệp - lúa nước lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử của người Việt đã dễ dàng đón nhận và dung hợp tinh thần từ bi, vô ngã của Phật giáo. Việc hoà quyện được văn hoá trọng tình và văn hoá từ bi tạo thành nét đặc trưng văn hoá rất riêng của dân tộc Việt và nét đặc trưng rất riêng trong xưng hô ứng xử giao tiếp của PGVN. Điều đáng ghi nhận ở đây là văn hoá xưng hô giao tiếp Phật giáo cũng như văn hoá xưng hô giao tiếp của người Việt đều lấy *xưng khiêm hô tôn* làm nguyên tắc đầu tiên trong ứng xử giao tiếp.

Có thể khẳng định rằng, đây là lần đầu tiên lớp TNXH trong Phật giáo được xem xét dưới ánh sáng của ngôn ngữ học một cách hệ thống. Qua đó, chúng ta thấy Phật giáo đã ăn sâu vào lòng văn hóa dân tộc Việt, hòa quyện và hỗ trợ nhau để tạo nên nét đặc trưng văn hóa của PGVN nói riêng, cũng

như góp phần tạo nên nét đặc trưng văn hóa của dân tộc Việt nói chung.

Với những kết quả nghiên cứu đã đạt được, chúng tôi hy vọng luận án đóng góp phần nào cho việc nghiên cứu hệ thống TNXH trong tiếng Việt, và góp phần vào việc biên soạn giáo trình ngôn ngữ học xã hội - ngôn ngữ học tôn giáo. Đồng thời, luận án còn góp phần vào bức tranh đa sắc màu cho văn hóa tâm linh của dân tộc Việt. Trong tương lai, chúng tôi mong được tiếp tục nghiên cứu những vấn đề khác của ngôn ngữ Phật giáo và nghiên cứu về ngôn ngữ xã hội học thuộc về tôn giáo nói chung.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ  
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. **Thích Thông Huệ (Võ Minh Phát), Trương Thị Diễm** (2013), *Cách đặt tên đạo – nét đặc trưng của Văn hóa Phật giáo*, Ngữ học toàn quốc 2013, Diễn đàn học tập và nghiên cứu, trang 517.
2. **Võ Minh Phát** (2014), *Ngữ nghĩa của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo*, Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, số 2, tập 28, trang 74 - 80.
3. **Võ Minh Phát** (2014), *Một số ghi nhận về nguồn gốc của từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 10, tập 228, trang 66 - 70.
4. **Võ Minh Phát** (2015), *Phạm vi sử dụng của từ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2, tập 87, trang 73 - 76.
5. **Thích Thông Huệ (Võ Minh Phát), Trương Thị Diễm** (2015), *Từ xưng hô trong giao tiếp Phật giáo*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Đại học Sư phạm Đà Nẵng, số 15, tập 2, trang 41 - 44.
6. **Võ Minh Phát** (2016), *Tìm hiểu về văn hóa ứng xử giao tiếp qua lớp từ ngữ xưng hô trong Phật giáo*. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 08, tập 122, trang 161 - 169.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- [1] Đào Duy Anh (1998), *Văn hoá Việt Nam sử cương*, Nxb Đồng Tháp.
- [2] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [4] Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb GD, Hà Nội.
- [5] Lê Biên (1999 - tái bản lần 4), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb GD, Hà Nội.
- [6] Lê Thị Bùng – Hải Vang (1997), *Tâm lý học ứng xử*, Nxb GD, Hà Nội.
- [7] Thích Minh Cảnh (chủ biên), (2003), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Nxb Tổng hợp TP. HCM.
- [8] Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHTH-CN, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Tài Cẩn (1977), *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoạn ngữ*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [11] Phó Thành Cật (1999), “*Cách xưng hô tiếng Hán và tiếng Việt với nền văn hoá truyền thống của hai nước Trung – Việt*”, tạp chí Ngôn ngữ số 7, tr.10-19.
- [12] Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [13] Đỗ Hữu Châu (1993), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng học*, Nxb GD Hà Nội.
- [14] Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học tập 1 & 2*, Nxb GD, Hà Nội.
- [15] Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [16] Đỗ Hữu Châu (2000), “*Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ*”, tạp chí Ngôn ngữ, số 10, tr.1-18.

- [17] Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương Ngôn ngữ học tập 2, Ngữ dụng học*, Nxb GD, Hà Nội.
- [18] Đỗ Hữu Châu (2001), *Giản yếu ngữ dụng học*, Nxb Đại học Huế, Huế.
- [19] Đỗ Hữu Châu (2006), *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [20] Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [21] Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
- [22] Nguyễn Văn Chiến (1992), “Danh từ thân tộc Việt trong hai loại hình ngôn ngữ đối chiếu”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3/ 1992, tr.28 - 42.
- [23] Nguyễn Văn Chiến (1992), “Sử dụng các từ xưng hô – Một biểu hiện của thế ứng xử người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
- [24] Nguyễn Văn Chiến (1991), “Sắc thái địa phương của các từ thân tộc trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.1991, tr.53-57.
- [25] Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [26] Ngô Thị Chính (1992), “Quan hệ thân tộc của người Việt trong bộ Quốc triều hình luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3/ 1992, tr.18-27.
- [27] Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Viết Hùng, Bùi Minh Toán (1966), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [28] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2001), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [29] Đoàn Trung Còn (1966), *Từ điển Phật học I, II, III*, Nxb Phật học Tông Thư, HCM.
- [30] Vương Tất Đạt (2007), *Lôgic học đại cương*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
- [31] Thích Kiên Định (2010), *Từ điển Phạm - Anh - Việt*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- [32] Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [33] Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học, tập 1*, Nxb GD, Hà Nội.
- [34] Nguyễn Đức Dân (1998), *Lôgic và tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [35] Trương Thị Diễm (2003), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Vinh.
- [36] Trương Thị Diễm (2013), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [37] Thích Mãn Giác (1967), *Lịch sử triết học Ấn Độ*, Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh ấn hành, HCM.
- [38] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2007), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb GD, Hà Nội.
- [39] Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [40] Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [41] Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [42] Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề “từ” trong tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [43] Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb GD, Hà Nội.
- [44] Võ Minh Phát (2011), *Từ xưng hô trong Phật giáo*, Luận văn Thạc sĩ Trường ĐHKH Huế.
- [45] Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học (tái bản lần II) Nxb Đà Nẵng.
- [46] Hoàng Phê (2008), *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng.
- [47] Nguyễn Phú Phong (1996), “Đại từ nhân xưng tiếng Việt”, *Ngôn ngữ số 1*, tr.7-19.
- [48] Phạm Ngọc Hàm (2004), “Xưng hô phỏng theo quan hệ thân tộc trong tiếng Hán”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 11.

- [49] Phạm Ngọc Hàm, Tuyển tập tóm tắt các công trình khoa học 1990- 2005 “*Đặc điểm của từ xưng hô gia đình trong tiếng Việt*”, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [50] Z.S.Harris, *Các phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc*, Cao Xuân Hạo dịch (2001), Nxb GD.
- [51] Cao Xuân Hạo (1996), “Văn hoá trong cách xưng hô”, *Tạp chí Kiến thức Ngày nay*, số 225, tr.9-11.
- [52] Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*, Nxb Trẻ TP.HCM.
- [53] Cao Xuân Hạo (2007), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Tái bản lần 3, Nxb GD, Hà Nội.
- [54] Thích Thiện Hoa (1992), *Phật học phổ thông*, Tập 1, 2, 3, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành.
- [55] Lê Trung Hoa (2002), *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb KHXH, HCM.
- [56] Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học – Từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [57] Đỗ Huy (1996), *Văn hóa mới Việt Nam sự thống nhất và đa dạng*, Nxb KHXH, Hà Nội .
- [58] Nguyễn Thị Hương (1999), “Đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm tục ngữ chứa các từ chỉ quan hệ thân tộc”, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 6. 1999.
- [59] Lương Văn Hy (chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [60] Nguyễn Thị Ly Kha (1996), “Thử tìm hiểu thêm về danh từ thân tộc trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr. 41 – 50.
- [61] Nguyễn Văn Khang và những người khác (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [62] Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [63] Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb GD, Hà Nội.
- [64] Lê Thanh Kim (2002), *Từ xưng hô và cách xưng hô trong các phương ngữ tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn – Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
- [65] Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm (1940), *Việt Nam văn phạm*, Nxb Lê Thăng, Hà Nội.
- [66] Nguyễn Thị Xuân Lam (2008), *Đối sánh danh từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ – Trường KHKH Huế.
- [67] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 1, 2, 3, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [68] Nguyễn Lân (1956), *Ngữ pháp Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [69] Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [70] John Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch tái bản lần 2 (2009), Nxb GD, Hà Nội.
- [71] Pháp sư Thánh Nghiêm, *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Phương Đông, Cà Mau.
- [72] Thích Đức Nghiệp (1995), *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb TP. HCM.
- [73] Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn (1986), *Ngôn ngữ học khuynh hướng – Lĩnh vực – Khái niệm*, Nxb KHXH, Tập 2, Hà Nội.
- [74] Dương Thị Nụ (2002), “Tìm hiểu cấu trúc ngữ nghĩa cơ bản của từ thân tộc”, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 3 năm 2002.
- [75] Dương Thị Nụ (2003), “Đối chiếu đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia, Trường Đại học Ngoại ngữ, Hà Nội.
- [76] Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [77] Hiroki Tahara (1996), “Một nhận xét về cách xưng hô tiếng Việt qua điện thoại”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3, tr. 10 – 11.

- [78] Junjiro Takakusu (2007), *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Nxb Phương Đông.
- [79] Tập thể tác giả (Bộ Giáo dục và Đào tạo) (2004), *Sách ngữ văn 8*, Tập 1, Nxb GD, Hà Nội.
- [80] Nguyễn Kim Thân (1983), *Tiếng Việt của chúng ta*, Nxb TP.HCM.
- [81] Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
- [82] Phạm Thành (1985), *Vài nét về Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt hiện đại*. Ngôn ngữ số 4- 1985.
- [83] Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá. Huế.
- [84] Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiên Uyển Tập Anh*, Nxb TP.HCM.
- [85] Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt nam*, Nxb TP.HCM.
- [86] Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TP.HCM, tr.316.
- [87] Trần Ngọc Thêm (1991), *Ngữ dụng học và văn hóa*, Tạp chí Ngôn ngữ số 4, tr.33 – 37.
- [88] Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb GD, Hà Nội.
- [89] Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
- [90] Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb GD, Hà Nội.
- [91] Nguyễn Minh Thuyết (1988), “Vài nhận xét về đại từ và đại từ xưng hô – tiếng Việt 1”, *Tạp chí Ngôn ngữ số 3*, tr. 29-31.
- [92] Nguyễn Minh Thuyết (1996), “Quanh cái tên người”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 1.1996*.
- [93] Thanh Ba Bùi Đức Tịnh (1952), *Văn phạm Việt Nam*, Nxb Sài Gòn.
- [94] Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học

và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

- [95] Hồ Trung Tú (2011), *Có 500 Năm Như Thế*, Nxb Thời Đại, Hà Nội.
- [96] Thích Thanh Từ (1993), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải*, Nxb TP.HCM.
- [97] Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [98] Lê Ngọc Văn (1998), *Gia đình Việt Nam với chức năng xã hội hoá*, Nxb GD, Hà Nội.
- [99] Trần Quốc Vượng (1991), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb KHXH Hà Nội.
- [100] Nguyễn Như Ý (1990), “Vai trò xã hội và ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp” Tạp chí Ngôn ngữ số 2.
- [101] Nguyễn Như Ý (2001), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, Hà Nội.
- [102] Bùi Minh Yên (1990), “Xung hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ số 3*. 1990.
- [103] Bùi Minh Yên (1993), “Xung hô giữa anh chị em trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ số 3*. 1993.
- [104] Bùi Minh Yên (1994), “Xung hô giữa ông bà và cháu trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ số 2*. 1994.
- [105] Bùi Minh Yên (2001), *Từ xung hô trong gia đình đến xung hô ngoài xã hội của người Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn.

#### **TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

- [106] Austin...J.L (1962), *How to do things with words*, Oxford: OUP.
- [107] Emeneau M.B (1951), *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, Cambridge University Press, London, England.
- [108] Lương Hy V. (1990), *Discursive Practices and Linguistic Meanings (The Vietnamese System of Person Reference)*, John Benjamins Publishing

*Company, Amsterdam/ Philadelphia.*

- [109] Lado, R. (1957), *Linguistics Across Cultures*, The University of Michigan, USA.
- [110] Nguyen Phu Phong (1996), “*Personal Pronouns and Pluralization in Vietnamese*”, Mon-Khmer-Studies.
- [111] Rhodes, A.de, *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum – Latinum*, Roma 1651.
- [112] Kent Bach & Robert Hamish M.(1979), *Linguistic communication and Speech Acts*, MIT Press, 1979.
- [113] Thompson L.C. (1965), *A Vietnamese Reference Grammar*, University of Washington Press, Reference Grammar, University of Hawa’I Press, Honolulu.
- [114] George Yule ( 1986), *Pragmatics*, Oxford University ( Bản dịch của Lò Hồng Nhân, Trúc Thanh, Ái Nguyên).
- [115] Tomasz P. Krzeszowski, (1990), *Contrasting Languages The Scope of Contrastive Linguistics*, Berlin. New York.
- [116] 高觀盧, (2009), 實用佛學辭典, 臺北院新聞局出版.
- [117] 黃伯榮, 廖序東, (2002), 現代漢語, 北京高等教育出版社.
- [118] 劉伶, (1986), 語言學概要, 北京師範大學出版社.
- [119] 吳澤澹, (1991), 辭原, 北京商務印書館出版
- [120] 中國社會科學院語陳陳言研究所詞典編輯室編, (2002), 現代漢語詞典, 北京商務印書館出版.
- [121] 宋永培, (1994), 漢語成語詞典, 四川辭書出版社.
- [122] 陳義孝居士編, 竺摩法師鑑定, (1997), 佛學常見詞彙, 台北院新聞



局出版.

[123] 道忠無著禪師(1909), 禪林象器箋- 禪宗辭典, 妙音印經會.

**ĐỊA CHỈ CÁC TRANG WEB:**

124. [www.daophatngaynay.com](http://www.daophatngaynay.com)

125. Email: [vanhoaphatgiao@vnn.vn](mailto:vanhoaphatgiao@vnn.vn)

126. [www.giacngo.vn](http://www.giacngo.vn)

127. [www.hvpgvn.com](http://www.hvpgvn.com)

128. <http://orb.rhodes.edu/esays/text03.html/>

129. [http://sapir.ukc.ac.uk/anthropologist/your-email-name-folder-that-cotains-file/ name-of-overviewer-file.htm/](http://sapir.ukc.ac.uk/anthropologist/your-email-name-folder-that-cotains-file/name-of-overviewer-file.htm/)

130. <http://www.oakroadsystems.com/genl/relation.htm>

131. <http://daphne.paloma.edu/kinship/kinship-2.htm>

132. <http://vi.wikipedia.org>

133. [www.dieuphap.com](http://www.dieuphap.com)

134. [www.lebichson.com](http://www.lebichson.com)

135. [www.thuvienhoasen.org](http://www.thuvienhoasen.org)

# PHỤ LỤC

## DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Phiếu khảo sát về từ ngữ xưng hô trong Phật giáo .....	III
- Bảng phiếu 2 (2.1). Hai mươi câu trắc nghiệm TNXHPG .....	III
- Bảng phiếu 2 (2.2). Khảo sát về từ xưng hô trong PGVN .....	VI
- Bảng phiếu 3 (2.3). Khảo sát về từ ngữ xưng hô trong PGVN qua ba miền .....	VII
PHỤ LỤC 2: Danh mục từ ngữ xưng hô trong PGVN .....	IX
PHỤ LỤC 3: Giải thích nghĩa của danh xưng Phật giáo .....	XIII
1. Danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo .....	XIII
2. Danh xưng trong hàng tại gia Phật giáo.....	XXII
PHỤ LỤC 4: Tiểu sử các vị tổ sư .....	XXIV
1. Tổ Liễu Quán (1667- 1742) .....	XXIV
2. Tổ Minh Hải – Pháp Bảo (1670 – 1746).....	XXV

**PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT VỀ TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG  
PHẬT GIÁO**

**BẢNG PHIẾU 2 (2.1)**

**Hai mươi câu trắc nghiệm TNXHPG**

*(Xin Quý vị Tăng Ni sinh hoan hỷ chọn ô đúng nhất và đánh chéo vào ô mình chọn)*

**Câu 1.** Bạn là ai? (mỗi mục a,b,c chỉ chọn 1 ô):

- d. Tôi là tăng  hay ni  của Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM
- e. Tuổi 18 – 25 , 25 – 30 tuổi , 30 – 50 tuổi
- f. Đại đức/ sư cô , sadi/ sadini (thức xoa)

**Câu 2.** Bạn thường gọi sư trú trì là (chỉ chọn 1 ô)

- Sư phụ , thầy (sư)/ trú trì , thầy/ cô ,
- Cách gọi khác (HT, TT, ni trưởng, ni sư, đại đức)

**Câu 3.** Bạn được sư trú trì gọi bạn là:

- Đệ tử , con , thầy/ cô (chú) , tên đạo

**Câu 4.** Bạn thường gọi các Bậc giáo phẩm là:

- Hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư ,
- Danh xưng chức danh (viện trưởng, trưởng BTS, thư ký
- giáo phẩm + tên chùa , cách gọi khác (ôn, ngài, cụ...)

**Câu 5.** Bạn tự xưng mình với các Bậc giáo phẩm là:

- Con , em , đệ tử , tên đạo + con

**Câu 6.** Các vị giáo phẩm (HT, TT, NT, NS) gọi lại bạn là:

- Đệ tử , con , thầy/ cô(chú) , tên đạo

**Câu 7.** Bạn thường gọi các vị đại đức (tỳ kheo), sư cô (tỳ kheo ni) là:

- Đại đức/ sư cô , thầy/ cô , sư huynh/ sư tỷ , tên đạo

**Câu 8.** Bạn được những vị đại đức/ sư cô vai trên mình gọi bạn là:

- Thầy/ cô , sư đệ/ sư muội(sư em) , tên đạo , con

**Câu 9.** Bạn thường gọi bạn đồng tu (ngang vai) là:

Thầy/ cô(chú) , đại đức/ sư cô , anh/ chị(em) ,  
tên đạo , mình/ ni

**Câu 10.** Bạn được những người bạn đồng tu gọi bạn là:

Đại đức/ sư cô , thầy/ cô(chú) , anh/ chị(em) ,  
tên đạo , mình/ tớ

**Câu 11.** Bạn thường gọi những người xuất gia thuộc vai dưới (nhỏ hơn mình) là:

Em , sư đệ/ sư muội , thầy/ cô (chú) , tên đạo ,  
Cách gọi khác

**Câu 12.** Bạn được những người xuất gia thuộc vai dưới gọi là:

Anh/ chị , sư huynh/ sư tỷ , thầy/ cô   
(Sư)huynh/ (sư) tỷ + tên đạo , hoặc gọi bằng cách khác

**Câu 13.** Bạn gọi đạo hữu đi chùa là:

Bác, cô, chú, thím, dì (lớn tuổi) , Đạo hữu/ phật tử   
Bác + tên đạo , gọi bằng cách khác

**Câu 14.** Bạn gọi những phật tử là:

Anh/ chị (đối với người lớn hơn mình) , em/ con(đối với người nhỏ   
Tên đời/ tên đạo , Phật tử , cách gọi khác

**Câu 15.** Bạn được đạo hữu/ phật tử gọi bạn là:

Thầy/ cô (chú) , đại đức/ sư cô , thầy/ cô + tên đạo  Cách gọi khác

**Câu 16.** Bạn tự xưng trước đạo hữu phật tử là:

Tôi , thầy(sư)/ cô , tên đạo , cách xưng khác

**Câu 17.** Bạn tự xưng (mình) và gọi cha/ mẹ bạn là:

Thầy/ cô với cha/ mẹ , con với cha/ mẹ ,  
Tôi với phật tử / thí chủ , cách gọi khác

**Câu 18.** Cha mẹ của bạn tự xưng và gọi bạn là:

Tôi với thầy/ cô , con với thầy/ cô , cha/ mẹ với con , Tôi với con

**Câu 19.** Bạn gọi người đời (không phải tín đồ Phật giáo) là:

Thí chủ ,      mà/ mi ,      cách gọi khác

ông, bà, bác, cô, chú, dì (lớn tuổi) và anh, chị, em (đối với nhỏ tuổi)

**Câu 20.** Bạn được người đời gọi bạn là:

Thầy(cô)/ sư , nhà sư/ nhà chùa , thầy/ cô(chú) , Anh,chị (em)

*Xin chân thành cảm ơn!*

## BẢNG PHIẾU 2 (2.2)

### Khảo sát về từ xưng hô trong PGVN

(Xin quý vị Tăng Ni sinh hoan hỷ đánh chéo vào ô đúng nhất)

- Tăng  hay ni , Học viện Phật giáo Việt Nam tại .....

- Độ tuổi 18 – 25 tuổi , 25 – 35 tuổi , 35 – 50 tuổi

- Nơi xuất gia tu học:

TT	Từ xưng hô		Mức độ sử dụng			Ghi chú
	xưng	hô	Thường xuyên	Thường xuyên vừa	Không thường xuyên	
1	Thầy	Con				
2	Đệ tử	Thầy				
3	Sư phụ	Con				
4	Con	Hoà thượng				
5	Con	Thầy trú trì				
6	Thầy trú trì	Con				
7	Ôn	Con				
8	Sư bá	Thầy				
9	Con	Sư bá/ sư thúc				
10	Cụ	Con				
11	Sư bà	Con				
12	Nhà sư	Bác/ chú				
13	Thầy/ cô	Đệ tử				
14	Em	Anh/ chi				XH tại gia
15	Anh/ chi	Em				
16	Con	Bà/ ông				
17	Ông	Con				
18	Con	Bác				
19	Chú/ cô	Cháu				
20	Bác	Con/ cháu				

## BẢNG PHIẾU 3 (2.3)

### Khảo sát về từ ngữ xưng hô trong PGVN qua ba miền

Tăng Ni sinh có đồng ý với cách phân từ ngữ xưng hô trong PGVN theo 3 miền này không?

Hoàn toàn đồng ý , đồng ý  (cần bổ sung), Hoàn toàn không đồng ý ,

#### 1. Từ ngữ xưng hô ở miền Bắc

\* *Danh xưng hàng xuất gia* (ngoài danh xưng chung như: Hoà thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư, đại đức, sư cô).

Sư cụ, cụ (+ tên đạo), sư già, sư chị, sư anh, sư em, sư thầy (dùng cho vị trú trì), sư ông (vị chưa trú trì), sư bác (dùng cho sadi), thầy tiểu, cô tiểu, tiểu. (nếu còn thiếu xin hoan hỷ điền thêm vào phần này)

.....  
\**Danh xưng hàng tại gia*

Phật tử, đạo hữu, già/ các già, vãi/ các vãi, tôn nhang Phật tử, cụ/ các cụ

#### 2. Từ ngữ xưng hô ở miền Trung

\* *Danh xưng hàng xuất gia* (ngoài danh xưng chung như: Hoà thượng, thượng tọa, đại đức, ni trưởng, ni sư, sư cô)

Sư tổ, sư ông, sư bá, sư phụ, sư thúc, chị/ sư tỷ, em/ sư muội, anh/ sư huynh, em/ sư đệ, sư đệ/ cháu (nếu còn thiếu xin hoan hỷ điền thêm vào phần này)

.....  
\* *Danh xưng hàng tại gia*

Đạo hữu, Phật tử, thập phương thiện tín, cư sĩ Phật tử, nam nữ Phật tử, nam Phật tử, nữ Phật tử, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, thiện nam tín nữ, Phật tử các giới



### **3. Từ ngữ xưng hô ở miền Nam**

\* *Danh xưng hàng xuất gia* (ngoài danh xưng chung như: Hoà thượng, thượng toạ, đại đức, ni trưởng, ni sư, sư cô)

Sư tổ, sư cô, sư ông, ngài, sư cả (nam truyền), sư bá, sư phụ, sư thúc, sư huynh/ anh, sư đệ/ em, sư tỷ/ chị, sư muội/ em, sư đệ/ cháu...

.....

\* *Danh xưng hàng tại gia*

Đạo hữu, phật tử, thiện tín, cư sĩ phật tử, phật tử, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, thiện nam tín nữ, tín hữu, tín chủ, giới tử, thí chủ, thí chủ nam, thí chủ nữ.

.....

*Xin chân thành cảm ơn!*

## **PHỤ LỤC 2: DANH MỤC TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG PGVN**

### **\* Đại từ: gồm 16 từ**

1.	Các người	9.	Ngài
2.	Chúng	10.	Người
3.	Chúng họ	11.	Người ta
4.	Chúng mình	12.	Nó
5.	Chúng nó	13.	Quý ngài
6.	Chúng tôi	14.	Quý vị
7.	Họ	15.	Ta
8.	Mình	16.	Tôi

### **\* Danh từ thân tộc: gồm 21 từ**

1.	Bà	12.	Dì
2.	Bác	13.	Đệ/ Em
3.	Bố/ Ba	14.	Huynh/ Anh
4.	Cậu	15.	Mẹ
5.	Cháu	16.	Muội/ Em
6.	Chắt	17.	Mợ
7.	Chú	18.	Ông/ Ôn
8.	Con	19.	Thím
9.	Cô	20.	Tỷ/ Chị
10.	Cố	21.	Tổ
11.	Cụ		

**\* Danh xưng Phật giáo: gồm 106 từ**

- |                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ân sư                 | 28. Học trò       |
| 2. Bạch y                | 29. Hòa thượng    |
| 3. Bản đạo               | 30. Hiền giả      |
| 4. Bản tăng              | 31. Huệ mạng      |
| 5. Bản ni                | 32. Kẻ nạp        |
| 7. Bôn sư                | 33. Nam Phật tử   |
| 8. Bôn đạo               | 34. Nam thí chủ   |
| 9. Cận sự nam/ Ưu bà tắc | 35. Nữ thí chủ    |
| 10. Cận sự nữ/ Ưu bà di  | 36. Ni trưởng     |
| 11. Cô                   | 37. Ni sư         |
| 12. Cư sĩ                | 38. Ni cô         |
| 13. Chú tiểu             | 39. Nữ Phật tử    |
| 14. Chứng minh sư        | 40. Nhà sư        |
| 15. Dẫn thỉnh sư         | 41. Nhà chùa      |
| 16. Đại đức              | 42. Phật tử       |
| 17. Đạo sư               | 43. Pháp lữ       |
| 18. Đại chúng            | 44. Pháp hữu      |
| 19. Đạo hữu              | 45. Pháp sư       |
| 20. Đầu đàn sư           | 46. Pháp huynh    |
| 21. Đệ tử                | 47. Phương trượng |
| 22. Đồng tu              | 48. Sa môn        |
| 23. Đồng môn             | 49. Sa di         |
| 24. Già/ vãi             | 50. Sa di ni      |
| 25. Giám đàn sư          | 51. Sư            |
| 26. Giáo thọ sư          | 52. Sư bà         |
| 27. Hậu bối              | 53. Sư bá/ Sư bác |

- |                        |                            |
|------------------------|----------------------------|
| 54. Su cụ              | 81. Tỳ kheo ni             |
| 55. Su đệ/ Su em       | 82. Thầy                   |
| 56. Su điệt/ Pháp điệt | 83. Thầy trò               |
| 57. Su cố              | 84. Thầy trú trì           |
| 58. Su cô              | 85. Thầy tu                |
| 59. Su ông             | 86. Thầy chùa              |
| 60. Su già             | 87. Thầy giám tự           |
| 61. Su phụ             | 88. Thầy tri sự            |
| 62. Su tổ              | 89. Thầy tri khách         |
| 63. Su tôn/ su cháu    | 90. Thầy chủ sám           |
| 64. Su thúc/ Su chú    | 91. Thầy công văn          |
| 65. Su huynh/ Su anh   | 92. Thầy yết ma/ Yết ma sư |
| 66. Su tỷ/ Su chị      | 93. Thầy giáo thọ          |
| 67. Su muội/ Su em     | 94. Thầy hiệu trưởng       |
| 68. Su thầy            | 95. Thầy trưởng ban        |
| 69. Tăng cang          | 96. Thầy thư ký            |
| 70. Tăng lục           | 97. Thầy tiểu              |
| 71. Tăng thân          | 98. Thầy cả/ sư cả         |
| 72. Tăng lữ            | 99. Thiện tín              |
| 73. Tế độ sư           | 100. Thí chủ               |
| 74. Tiền bối           | 101. Thiền sư              |
| 75. Tôn giả            | 102. Thức xoa              |
| 76. Tôn sư             | 103. Thượng tọa            |
| 77. Tu sĩ              | 104. Trưởng lão            |
| 78. Tôn chứng sư       | 105. Trưởng giả            |
| 79. Tuyên luật sư      | 106. Viện chủ              |
| 80. Tỳ kheo            | 106. Y chỉ sư              |

**\* Ngũ**

1. Bà con Phật tử
2. Chư tôn thiên đức tăng
3. Chư đại đức tăng
4. Chư đại đức ni
5. Đoàn hậu học chúng con
6. Đại đức tăng ni
7. Đạo hữu Phật tử
8. Đồng bào Phật tử các giới
9. Giáo thọ A Xà Lê sư
10. Quý vị giới tử
11. Hàng xuất gia chúng ta
12. Hòa thượng tuyên luật sư
13. Hòa thượng khai sơn
14. Huỳnh trưởng đoàn sinh Phật tử
15. Nam nữ Phật tử
16. Tăng ni trụ trì
17. Tăng ni sinh
18. Tăng ni Phật tử
19. Tôn nhang đệ tử
20. Tôn nhang Phật tử
21. Toàn thể quý vị đạo hữu Phật tử
22. Thập phương thiện tín
23. Thiện nam tín nữ
24. Thiện nam tử
25. Thiện nữ nhân
26. Trưởng lão hòa thượng

## PHỤ LỤC 3: GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA DANH XŨNG PHẬT GIÁO

### 1. Danh xưng trong hàng xuất gia Phật giáo

#### \* *Từ Đơn*

1. “Cô”: ở đây là ni cô, sư cô, không phải nghĩa thầy cô hay cô chú.

“Cô”: - Người nữ tu theo đạo Phật, có đời sống thanh tịnh.

- Đủ 20 tuổi, thọ trì 348 giới.

- Làm mô phạm và hướng dẫn mọi người tu học.

2. “Chú”: ở đây không phải là cô chú của từ thân tộc mà là chú điều (mới vào chùa, thọ 5 giới), chú sadi (thọ 10 giới).

“Chú”: - Người xuất gia theo đạo Phật.

- Chưa thọ giới tỳ kheo (250 giới).

- Có cuộc sống dứt trừ điều ác, làm việc lành.

3. “Cụ” còn gọi là sư cụ, tương đương từ “ngài”.

4. “Đệ”: là “sư đệ”, tiếng Việt là sư em, thầy em, thuộc lớp đàn em.

“Đệ”: - Người nam xuất gia

- Xuất gia và thọ giới sau.

- Thuộc lớp đàn em trong cùng sư phụ.

5. “Huynh”: là “sư huynh”, tiếng Việt là thầy anh, sư anh, thuộc lớp đàn anh.

“Huynh”: - Người nam xuất gia.

- Xuất gia và thọ giới trước.

- Thuộc lớp đàn anh trong cùng một sư phụ

- 10. “Muội”: là “sư muội”, nghĩa là sư em, thầy em (nữ), thuộc lớp đàn em

6. “Muội”: - Người nữ xuất gia.

- Xuất gia và thọ giới sau.

- Thuộc lớp đàn em trong cùng sư phụ.

7. “Ngài”: là từ tôn xưng, tương đương với từ hoà thượng, ôn (miền

Trung), cụ (sư cụ miền Bắc).

“Ngài”: - Người xuất gia, đã thọ 250 giới nhà Phật.

- Có tuổi đạo cao và có giới đức.

- Mô phạm cho đàn hậu học nương theo.

8. “Sư” tiếng Hán gọi cho đủ là “sư phụ”, tiếng Việt dịch là “thầy”, từ này miền Nam thường gọi.

9. “Thầy”, đồng nghĩa với sư, thầy tu, tỳ kheo, sa môn, đại đức.

“Thầy”: - Người xuất gia theo đạo Phật, sống đời sống thanh tịnh.

- Đủ 20 tuổi và thọ trì 250 giới.

- Làm mô phạm và hướng dẫn cho mọi người tu học.

10. “Tỳ”: là “sư tỳ”, tiếng Việt là sư chi, đàn chi, thầy chi, thuộc lớp đàn

chi. “Tỳ”: - Chi người nữ xuất gia.

- Xuất gia và thọ giới trước.

- Thuộc lớp đàn chi trong cùng sư phụ.

#### **\* Từ ghép**

1. “Ân sư”: - Không hoàn toàn là người nuôi dạy mình như bôn sư, sư phụ hay tôn sư.

- Là người thầy mình mang ân huệ như dạy đạo lý, ban ân huệ nào đó, hay chỉ truyền trao giới đức, hoặc tôn chỉ tu tập.

2. “Bần đạo”: - Từ khiêm xưng.

- Vị tu sống đời sống khổ hạnh.

- Thực hiện hạnh khiêm nhường, thoát tục, không ham muốn danh lợi thế gian.

3. “Bần tăng”: - Từ khiêm xưng của nhà sư đạo Phật.

- Vị tỳ kheo sống theo giới luật và tinh thân tu tập.

- Luôn thực hiện hạnh khiêm nhường, không ham muốn danh lợi, vật chất thế gian.

4. “Bần ni”: - Từ khiêm xưng của nữ tu sĩ đạo Phật.

- Sống đúng theo giới luật và tinh tấn tu hành.
  - Thực hiện hạnh khiêm từ, không ham muốn danh lợi, vật chất thế gian, nghèo để giữ đạo.
5. “Bổn sư”: - Cũng giống “sư phụ”, tức người nuôi dạy mình tu học và truyền trao giới đức và đạo pháp.
6. “Chứng minh sư”: là những vị thuộc hàng giáo phẩm, có giới đức và đạo hạnh. Nhờ uy đức chứng minh chú nguyện đó, mà pháp lễ được tiến hành thành tựu viên mãn.
7. “Dẫn thỉnh sư”: Là người hướng dẫn giới tử thực hành các nghi thức và phép tắc trong Giới đàn, làm cho không có chỗ trái phạm vậy. Bốn vị dẫn thỉnh trong Giới đàn này phải là người thông hiểu luật nghi và có kiến thức về nghi lễ Phật giáo, có oai nghi giới hạnh để hướng dẫn các nghi thức thọ giới cho giới tử làm theo.
8. “Đại đức”, tiếng Phạn là Bhadanta, đồng nghĩa sa môn, tỳ kheo.
- “Đại đức”: - Người nam xuất gia, đã thọ 250 giới.
- Người có phước đức và đạo hạnh.
  - Từ xưng hô theo chức sắc.
9. “Đại lão hòa thượng”, cũng tương tự như trưởng lão, hoặc hòa thượng đã cao tuổi đời đạo.
10. “Đạo sư”: - Người đầy đủ giới đức và trí tuệ.
- Dẫn dắt mọi người từ bờ mê về bến giác.
  - Thầy chỉ đường cho ta được giải thoát, an lạc.
11. “Đàn đầu Hoà thượng”: Là vị cao tăng thạc đức thông hiểu và hành trì giới luật để chủ trì đàn tràng. Là người chỉ dạy cho các giới tử con đường rời bỏ các nghiệp xấu ở thế gian, cũng là người đứng ra thí giới cho các giới tử đắc giới.
12. “Đồng tu”: cùng trong giới tu hành, cùng tu học trong giáo lý Phật Đà.
13. “Giám đàn sư”: còn gọi là Tả hữu giám đàn hay Oai nghi sư, có



trách nhiệm quán sát trông coi việc thực hành phép tắc nghi thức truyền giới trong Giới đàn. Đồng thời thể hiện tướng oai nghiêm thanh tịnh và sự kỷ cương trong Giới đàn.

14. “Hòa thượng”, tiếng Phạn Upadhyaya, có nghĩa là:

- Có đạo lực khiến cho đệ tử sanh trí tuệ.
- Bậc tôn sư thân cận với đệ tử để truyền trao giới đức và kinh nghiệm tu hành.
- Phải từ 60 tuổi đời và 40 tuổi đạo trở lên, có giới đức cao.

15. “Hòa thượng khai sơn” :

- Vị có công sáng lập một ngôi chùa hay thiền viện.

16. “Kẻ nạp”: - Từ khiêm xưng của vị tu sĩ nhà Phật.

- Người tu sống thanh đạm, không ham muốn danh lợi, của cải vật chất chỉ mặc áo vá kết lại.
- Sống theo hạnh khổ hạnh để tinh tấn tu đạo.

17. “Kinh sư”: còn gọi là Tán Bồ Sư, là những vị tăng chuyên về nghi lễ tán tụng, am hiểu về cách thức tán tụng trong nghi lễ để hoà xướng và tụng niệm theo sự điều hành của vị chủ sám.

18. “Ni sư”: - Người nữ tu đã lớn tuổi và tu lâu năm.

- Có công hạnh, phúc đức nhiều luôn làm mô phạm cho ni chúng Phật tử noi theo.
- Phải đủ 45 tuổi đời và 25 tuổi đạo trở lên.

19. “Ni trưởng”, còn gọi là “sư bà”, có nghĩa là:

- Có đạo lực khiến cho đệ tử sanh trí tuệ.
- Bậc tôn sư thân cận với đệ tử để truyền trao giới đức và kinh nghiệm tu hành.
- Người nữ tu có tuổi đời 60, tuổi đạo 40 trở lên và đầy đủ giới đức, đạo hạnh.

20. “Nhà sư”, “nhà chùa”, “sư thầy”, “thầy tu”, “thầy chùa”: có sự

giống nhau về nghĩa, nhưng khác ở cách gọi của vùng miền. Tất cả đều chỉ người tu theo đạo Phật, sống và hành theo giới luật nhà Phật, giữ hạnh thanh tịnh giải thoát.

21. “Pháp sư”: - Vị thầy thông hiểu đạo lý.

- Truyền trao đạo lý cho người tu học.
- Có sở trường về giảng kinh, thuyết pháp.

22. “Pháp lữ” hay “pháp hữu”:

- Cùng tu trong giáo pháp của đức Phật.
- Đồng hành kết giao bạn trong Phật.
- Cùng có chí hướng giải thoát và giúp đỡ lẫn nhau để đạt được đạo quả

23. “Phương trượng”: - Gọi đủ là thầy phương trượng

- Người làm trú trì của ngôi chùa.
- Giữ chức vụ giám sát lãnh đạo dạy dỗ tăng chúng, quản lý công việc trong chùa.
- Người thừa hành Phật tổ, truyền trao đạo lý.

24. “Sa di”, tiếng Phạn là Sramanera, dịch tiếng Hán và tiếng Việt là sa di hay chú sa di.

“Sa di”: - Người thiếu nam xuất gia, lãnh thọ 10 giới.

- Người tập sự để chuẩn bị thọ giới tỳ kheo (lên thầy).
- Dứt trừ điều ác (tức), làm các việc lành để độ chúng sanh, cầu mong sự yên tịnh của Niết Bàn.

25. “Sa di ni”: - Người thiếu nữ xuất gia tập sự.

- Thọ 10 giới nhà Phật.
- Siêng năng học theo những vị lớn để dứt trừ điều ác làm các điều lành, cầu sự yên tĩnh.

26. “Sa môn”, tiếng Phạn là Sramana, nghĩa là:

- Người xuất gia tu học theo đạo Phật, đã thọ 250 giới.

- Sống đời sống phạm hạnh để hoá độ chúng sanh.
  - Dứt bỏ điều ác, làm các việc lành, chịu nghèo thiếu để cầu đạo giải thoát.
27. “**Sư cô**”: - Người nữ xuất gia đã thọ 348 giới tỳ kheo ni.
- Dứt bỏ điều ác, làm các việc lành, giữ hạnh thanh tịnh.
  - Xin ăn để nuôi sống thân mà độ người.
  - Xin pháp để nuôi thân huệ mạng.
28. “**Sư ông**”: - Thầy của sư phụ mình, thuộc vai ông nội (theo hệ thống xưng hô tiếng Việt) .
- Có giới đức và hạ lạp cao.
  - Tỏ lối đạo và nhiều kinh nghiệm truyền đạo cho đàn hậu học.
29. “**Sư cố**”: - Trên vai sư ông (ông cố), nhưng gọi cho những vị đã viên tịch.
- Từ “sư cố” là ảnh hưởng của danh từ thân tộc.
30. “**Sư tổ**”: - Thầy tổ.
- Nhà sư sáng lập một chi phái.
  - Khai sơn một ngôi chùa truyền lại nhiều thế hệ sau.
31. “**Sư phụ**”: - Từ tôn xưng vị thầy mà mình đang tu học.
- Vị thầy khai hoá, điềm đạo cho mình.
  - Truyền trao giới đức cho mình.
32. “**Sư thúc**”: - Tức sư chú.
- Vị tu cùng thầy với thầy mình(sư phụ).
  - Xuất gia và thọ giới sau thầy mình.
  - Thuộc vai em của thầy mình, tức chú của mình.
33. “**Sư bá**”: - Tức sư bác.
- Vị tu cùng thầy với sư phụ mình.
  - Xuất gia và thọ giới trước thầy mình.

- Thuộc vai anh của thầy mình, tức bác của mình
- 34. “Sư tử”, “sư muội”, “sư huynh”, “sư đệ”: giống với từ sư đệ, tử đệ, huynh, ở phần từ đơn ở trên đã giải thích.
- 35. “Sư thầy”: - Giống từ tỳ kheo, đại đức, nhà sư, thầy tu.
- 36. “Sư cụ”: - Giống từ sư ông, sư thầy, nhà sư.
- 37. “Tôn sư”: - Từ tôn sư giống từ sư phụ hay bổn sư.
  - Là bậc thầy dạy đạo, đệ tử học đạo xưng thầy mình để tỏ lòng cung kính tôn trọng.
- 38. “Tăng đoàn”: sống trong hệ thống tổ chức Phật giáo, cùng tu học và thực hành giới luật và nội quy của tăng.
- 39. “Tăng lữ”: giống tăng đoàn, tăng già là đệ tử của đức Phật xuất gia tu học theo tinh thần lục hòa và hành theo giới, định, tuệ để được chứng quả giải thoát.
- 40. “Tôn chứng sư”: Trong Luật Phật qui định Giới đàn phải đủ 7 vị Tôn chứng (thất chứng) thì việc tác pháp thọ giới này mới được thành tựu. Tất cả những vị Tôn chứng đều đủ 5 tuổi đạo trở lên và phải thanh tu giới hạnh. Khi hành việc tác pháp cho giới tử thọ giới có thành tựu hay không là do sự chấp thuận đồng ý của 7 vị Tôn chứng này. Giới tử có đắc giới hay không cũng đều nhờ vào sự tác thành của các vị Tôn chứng này.
- 41. “Tuyên luật sư: Là người am hiểu giới luật một cách tinh thông, luôn hành trì giới luật và giảng giải tuyên dương luật học. Tuyên luật sư là người có nhiệm vụ khai đạo thuyết giới cho giới tử tỏ ngộ thâm ý của giới luật mà hành trì.
- 42. “Tỳ kheo”, tiếng Phạn là Bhiksu , giống từ sa môn, đại đức, thầy.
  - “Tỳ kheo”: - Người xuất gia, đủ 20 tuổi, thọ 250 giới.
    - Đời sống vô gia cư và thanh tịnh.
    - Dứt các điều ác, làm các điều lành, phá trừ các ma.

- Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh.

43. “Tỳ kheo ni”, tiếng Phạn là Bhiksuni

“Tỳ kheo ni”: - Người nữ xuất gia, đủ 20 tuổi, thọ 348 giới.

- Đời sống phạm hạnh thanh tịnh.

- Dứt ác làm lành, hàng phục các ma chướng.

- Xin pháp để nuôi thân huệ mạng, xin ăn để nuôi mạng sống độ người.

44. “Tu sĩ”: - Người xuất gia, thọ giới nhà Phật.

- Sống ở chốn thiền môn, thực hành theo giáo lý Phật đà.

- Sống hạnh thanh tịnh để hoá độ chúng sanh.

45. “Thầy trò”, cũng gọi là sư đệ.

“Thầy trò”: - Sư phụ và đệ tử cùng chung chí hướng tu học đạo pháp.

- Thầy truyền đạo và làm mô phạm để trò học và noi theo.

- Quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau và truyền trao kinh nghiệm tu học để đạt được sự an lạc giải thoát.

46. “Thượng tọa”: - Người tu hành đã lớn tuổi và tu lâu năm.

- Phước đức nhiều, làm mô phạm để mọi người nương theo.

- Phải đủ 45 tuổi đời và 25 tuổi đạo trở lên, đầy đủ giới đức.

47. “Thức xoa”, hay thức xoa ma na (sikssamana), cũng gọi là thức xoa ni.

“Thức xoa”: - Người nữ học giới hay nữ học pháp.

- Chuẩn bị thọ giới tỳ kheo.

- Đã lãnh thọ 10 giới sa di và 292 học pháp nữ.

- Rèn luyện tâm tính khiến cho đạo tâm vững chắc, phạm hạnh thanh tịnh.

48. “Trưởng lão”: - Bậc trưởng thượng đầy đủ giới đức và đạo hạnh.

- Có đạo lực cao khiến đệ tử phát sanh trí tuệ.
  - Chỗ nương tựa vững chãi cho mọi người nương theo tu học.
49. “Thiền sư”: - Vị thầy chuyên tu pháp môn thiền định.
- An trú trong thiền định để dứt trừ những chương ma được tâm thanh tịnh và giải thoát.
  - Ngộ được đạo lý của thiền.
50. “Thầy trụ trì”: - Vị lớn nhất làm chủ trong chùa.
- Vị truyền trao giới đức đạo lý cho mọi người.
  - Giám sát và điều hành công việc chung ở chùa.
51. “Thầy giám tự”: - Vị thầy trông coi và quản lý công việc trong chùa.
- Giám sát, lãnh đạo tăng chúng.
  - Có chức trách như vị trú trì.
52. “Thầy tri khách”: - Thay vị trú trì tiếp khách.
- Xử lý và ghi nhận mọi yêu cầu của khách.
  - Hướng dẫn mọi người tu tập theo chánh pháp.
53. “Thầy công văn”: - Người được vị chủ sám lễ uỷ quyền sắp xếp nghi thức lễ.
- Viết và đọc sớ giấy khi hành lễ.
  - Chịu trách nhiệm và điều hành chương trình buổi lễ.
54. “Thầy chủ sám”: - Chủ trì trong các nghi thức hành Phật giáo.
- Khởi xướng và điều hành lễ.
  - Thường là người có tuổi đạo lớn, có giới đức và nắm vững nghi lễ Phật giáo.
55. “Thầy y chỉ sư”: - Vị thầy có đủ giới đức để truyền trao cho đệ tử.
- Có trí tuệ và thông hiểu Phật pháp.
  - Bạc minh sư.

56. “Thầy yết ma”: - Vị thầy luôn hành trì giới luật.  
 - Thông hiểu giới luật và nghi thức hành trì.  
 - Có giới đức và mô phạm.
57. “Thầy giáo thọ”: - Vị thầy thông hiểu Phật pháp.  
 - Lấy việc hoằng pháp độ sanh làm chính.  
 - Sống đời phạm hạnh, xả bỏ ham muốn của thế gian.
58. “Thầy Tri sự” - Người trực tiếp điều hành công việc.  
 - Cấp dưới vị trú trì.  
 - Mô phạm cho chúng noi theo.
59. “Viện chủ”: - Vị lớn nhất trong chùa.  
 - Bạc mô phạm để chúng nương tựa tu học.

## **2. Danh xưng trong hàng tại gia Phật giáo**

1. “Bổn đạo”: - Người thiện nam tín nữ đã quy y và thọ giới nhà Phật.  
 - Có niềm tin sâu vào Tam Bảo.  
 - Hộ trì chánh pháp.
2. “Cận sự nam”, cũng gọi là ưu bà tắc, hay thiện nam.  
 “Cận sự nam”: - Người nam tu tại gia, tín tâm quy y Tam Bảo, thọ lãnh năm giới.  
 - Thành tâm phụng sự Phật pháp.  
 - Tu hành theo giáo pháp của Đức Phật.
3. “Cận sự nữ”, cũng gọi là ưu bà di hay tín nữ.  
 “Cận sự nữ”: - Người nữ tu tại gia, tin Tam Bảo.  
 - Thành tâm phụng sự Phật pháp.  
 - Tu hành theo giáo pháp của Đức Phật.
4. “Cư sĩ”: Theo từ điển của Đoàn Trung Còn thì cư sĩ cũng gọi là thiện nam, ưu bà tắc, cận sự nam, nhưng nay từ cư sĩ được dùng chung cho cả nam và nữ.

- “Cư sĩ”: - Người tại gia tu theo đạo Phật.
- Tin vào giáo pháp và thường làm điều phước thiện.
  - Ít ham muốn danh lợi của cải thế gian.
5. “Đạo hữu”: - Giống bổn đạo.
6. “Đại chúng”: - Một nhóm đông người tu học.
- Tu tập theo giáo pháp Đức Phật.
  - Có tổ chức, giữ gìn giới luật đã lãnh thọ và tín tâm Tam Bảo.
7. “Phật tử”: - Chỉ cho hàng tại gia tu tập theo đạo Phật.
- Người con Phật học và hành theo giáo pháp của Ngài.
  - Có nhiệm vụ hộ trì chánh pháp.
8. “Thập phương thiện tín”:
- Những người có lòng lành và niềm tin Tam Bảo ở khắp nơi.
  - Những người luôn tín tâm hộ trì Tam Bảo.
  - Có tâm tu theo Phật pháp.
9. “Thiện nam tín nữ”: - Người nam, người nữ có lòng tin và thực hành điều thiện.
- Tu học và giữ gìn giới luật tại gia.
  - Có niềm tin vào đạo và hộ trì đạo Phật.
10. “Thí chủ”: (Danapati) giống đàn việt có nghĩa là:
- Những vị cư sĩ lập nguyện bố thí cho chư tăng, cúng dường để xây dựng Tam Bảo.
  - Người tự mình đứng làm chủ hội bố thí trai tăng.
  - Thường tu hạnh bố thí, xả bỏ tâm tham.



## PHỤ LỤC 4: TIỂU SỬ CÁC VỊ TỔ SƯ

### 1. Tổ Liễu Quán (1667- 1742)

Ngài họ Lê, húy là Thiện Diệu, quê quán ở làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên.

Mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, với gia đình tín đạo nên đã được phụ thân cho Ngài xuất gia và đầu sư với hòa thượng Tế Viên, người Trung Hoa. Được bảy năm, hòa thượng bổn sư viên tịch, Ngài được gởi ra Thuận Hóa học đạo với lão tổ Giác Phong ở chùa Bảo Quốc. Năm 1691, Ngài phải trở về cố hương đến phụng dưỡng cha già, ngày đi đốn củi sinh nhai, sớm hôm miệt mài kinh sử, tham thiền tấn đạo. Bốn năm sau phụ thân qua đời, Ngài trở ra Thuận Hóa, thọ giới sa di với Ngài Thạch Liêm (người Hoa).

Năm 1699, Ngài đi khắp nơi để tham vấn thiền tông, đến năm 1702, Ngài đến Long Sơn, cầu pháp thiền với hòa thượng Tử Dung (tổ khai sơn chùa Từ Đàm – Huế). Từ đó về sau Ngài tinh tấn hành đạo, không từ khó nhọc, lập đàn truyền giới, tiếp tăng độ chúng. Năm 1740, sau khi Ngài tấn đàn Long Hoa phóng giới, một thời gian ngắn sau Ngài lên núi Thiên Thai lập thảo am, ẩn tu nơi này tức chùa Thiên Tôn ngày nay.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất kính ngưỡng đạo hạnh của Ngài, thường thỉnh Ngài vào cung đàm đạo.

Cuối mùa thu năm 1742, Ngài thấy nhân duyên ở cõi đời đã hết, Ngài gọi môn đồ lại và truyền bài kệ từ biệt rằng:

Thất thập dư niên thế giới trung  
Không không sắc sắc diệu dung thông  
Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý  
Hà tất bôn man vấn tổ tông

Dịch nghĩa:

Ngoài bảy mươi tuổi trong thế giới

Không không sắc sắc thầy dụng thông  
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ  
Nào phải ân cần hỏi tổ tông

Đến ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất(1742) Ngài ung dung tự tại thâu thần thị tịch, thọ 72 tuổi. Chúa Nguyễn Phúc Khoát thương kính tặng thụy hiệu cho Ngài là “Đạo hạnh thụy chánh giác viên ngộ hòa thượng”.

Theo truyền thừa của dòng thiền Lâm Tế, Ngài thuộc thế hệ thứ 35. Ngài là bậc cao tăng và tư tưởng thiền của Ngài đã ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo xứ đàng trong. Đến nay dòng thiền của Ngài vẫn được tiếp nối và phổ biến khắp nơi với dòng kệ phái pháp của Ngài:

Thật tế đại đạo  
Tánh hải thanh trừng  
Tâm nguyên quảng nhuận  
Đức bản từ phong  
Giới định phước huệ  
Thể dụng viên thông  
Vĩnh siêu trí quả  
Mật kế thành công  
Truyền trì diệu lý  
Diễn xướng chánh tôn  
Hạnh giải tương ứng  
Đạt ngộ chơn không

## **2. Tổ Minh Hải – Pháp Bảo (1670 – 1746)**

Thiền sư Minh Hải, thế danh là Lương Thế Ân, sinh năm Canh Tuất (1670), nhằm năm Khang Hy thứ 8 triều Thanh, tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc.

Ngài sinh ra trong một gia đình thuần phong Nho giáo, nên thưở thiếu thời Ngài đã tỏ ra thông minh khác người, lại có tâm hướng về đạo Phật.

Vào năm Mậu Ngọ (1678) vừa tròn 9 tuổi, Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Quảng Châu, sau một thời gian dài tu học, năm 20 tuổi thì Ngài thọ cụ túc với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo, thuộc đời 34 dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong thời ủy.

Năm Ất Hợi (1695) Ngài cùng với các Ngài như Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng – Thành Đăng...cùng hòa thượng Thạch Liêm thể theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu sang An Nam (Việt Nam) để truyền giới pháp. Khi phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến tại Hội An vào ngày 28 tháng giêng năm Ất Hợi (1695), sau đó ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về chùa Thiên Lâm để nghỉ và truyền giới.

Ngày mùng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do Ngài Thạch Liêm làm đàn đầu hòa thượng, giới đàn có đến 1.400 giới tử thọ sa di, tỳ kheo và bồ tát, trong đó có cả vương hầu khanh tướng. Đặc biệt, chúa Nguyễn Phúc Chu được truyền riêng một giới đàn và hòa thượng Thạch Liêm đã ban cho pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân.

Ngày 28 tháng 6 năm đó, phái đoàn trở vào Hội An để chờ thuyền về nước, tại chùa Di Đà thể theo lời thỉnh cầu của chư tăng và đạo hữu thiện tín, Ngài Thạch Liêm lập đàn truyền giới cho 300 giới tử. Khi nhỏ neo về nước thì bị nghịch gió nên ở lại Hội An, chúa Nguyễn hay tin lại mời Ngài Thạch Liêm trở lại Phú Xuân lập đàn truyền giới tại chùa Linh Mục, đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696) đoàn trở về nước. Có một số vị trong phái đoàn ở lại An Nam như ngài Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ân Tông ở Thuận Hóa, Ngài Minh Lượng – Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức, Cẩm Hà, Hội An và Ngài Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh, Cẩm Phô, Hội An.

Từ những ngày đầu sống trên mảnh đất cát bụi này, Ngài chỉ lập thảo am để tinh tu phạm hạnh, dần giới đức tỏa khắp nơi, dân chúng phố Hội và vùng lân cận quy ngưỡng tu học ngày một đông.

Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Ngài chính thức khai đàn giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Để sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Ngài xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

Minh thiết pháp toàn chương  
Ấn chơn như thị đồng  
Chúc Thánh thọ thiên cử  
Kỳ quốc tộ địa trường  
Đắc chánh luật vi tuyên  
Tổ đạo hạnh giải thông  
Giác hoa Bồ Đề thọ  
Sung mãn nhơn thiên trung

Sau một thời gian gần 50 năm hoằng hóa lợi sanh, đến ngày mùng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746) Ngài gọi đồ chúng lại để dặn dò và đọc kệ phú chúc

Nguyên phú pháp giới không

Chơn như vô tánh tướng  
Nhược liễu ngộ như thử  
Chúng sanh dĩ Phật đồng

Dịch nghĩa:

Pháp giới như mây nổi  
Chơn như không tánh tướng  
Nếu hiểu được như vậy  
Chúng sanh đồng với Phật.

Sau khi phú chúc cho hàng môn đệ xong, Ngài thâm thân tịch thọ 77 tuổi. Đồ chúng cung thỉnh nhục thân nhập bảo tháp chùa Chúc Thánh - Hội An.